

SỞ GDĐT BÌNH THUẬN  
HỘI ĐỒNG CHẤM THI

BẢNG GHI TÊN GHI ĐIỂM

KỲ THI CHỌN HSG LỚP 9 THCS CẤP TỈNH  
NĂM HỌC 2024 – 2025

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh          | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-------------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                   |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 01  | 010201      | Trần Đình Gia      | Bảo    | 28/06/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9_3 | Trung Vương       | Phan Thiết              | 10,25       | Ba       |
| 02  | 010202      | Nguyễn Võ Duy      | Chương | 31/10/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9A2 | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 11,25       | Ba       |
| 03  | 010203      | Hoàng Xuân         | Dung   | 12/01/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9,7 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 8,25        |          |
| 04  | 010204      | Nguyễn Văn         | Dương  | 22/03/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9_1 | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 7,50        |          |
| 05  | 010205      | Trần Nhật          | Duy    | 02/09/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9A1 | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 7,50        |          |
| 06  | 010206      | Nguyễn Thùy Hạnh   | Duyên  | 28/06/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9.2 | Lương Thế Vinh    | Phan Thiết              | 2,25        |          |
| 07  | 010207      | Nguyễn Tuấn        | Đạt    | 05/06/2011 | Bình Thuận        | Toán       | 8A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 11,25       | Ba       |
| 08  | 010208      | Lê Trọng           | Đức    | 01/01/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9,8 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 16,50       | Nhất     |
| 09  | 010209      | Trần Trung         | Hiếu   | 02/03/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9_1 | Trung Vương       | Phan Thiết              | 11,00       | Ba       |
| 10  | 010210      | Nguyễn Nhật        | Huy    | 04/04/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9S1 | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 5,50        |          |
| 11  | 010211      | Huỳnh Dương Gia    | Hy     | 09/12/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9,8 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 10,75       | Ba       |
| 12  | 010212      | Huỳnh Lâm Phúc     | Khang  | 10/04/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9.7 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 13,00       | Nhì      |
| 13  | 010213      | Nguyễn Hữu         | Khang  | 24/02/2011 | Bình Thuận        | Toán       | 8A5 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 4,50        |          |
| 14  | 010214      | Xà Quế             | Khang  | 06/04/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 11,25       | Ba       |
| 15  | 010215      | Nguyễn Đăng        | Khoa   | 09/04/2010 | Đồng Nai          | Toán       | 9A2 | Thủ Khoa Huân     | Phan Thiết              | 10,50       | Ba       |
| 16  | 010216      | Phạm Nguyễn Xuân   | Khoa   | 15/01/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9A1 | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 10,00       | Ba       |
| 17  | 010217      | Mai Hữu Đăng       | Khôi   | 14/01/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 13,00       | Nhì      |
| 18  | 010218      | Nông Gia           | Kỳ     | 23/10/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9_2 | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 5,50        |          |
| 19  | 010219      | Hà Gia             | Lâm    | 13/05/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 20  | 010220      | Trần Vũ            | Lập    | 27/07/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9,7 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 9,00        |          |
| 21  | 010221      | Lê Thị Mỹ          | Liên   | 18/05/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9_4 | Nguyễn Thông      | Phan Thiết              | 9,00        |          |
| 22  | 010222      | Nguyễn Hoàng       | Long   | 10/07/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9.4 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 5,75        |          |
| 23  | 010223      | Hoàng Phi          | Long   | 27/09/2010 | Bình Thuận        | Toán       | 9A2 | Tiến Thành        | Phan Thiết              | 5,00        |          |
| 24  | 010224      | Hồ Nguyễn Tâm      | Minh   | 08/08/2009 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Toán       | 9_2 | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 3,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 25  | 010225      | Cao Thị Khánh      | Ngọc   | 23/07/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 3,50        |          |
| 26  | 010226      | Trần Diệp Thảo     | Nguyên | 25/09/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A2  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 8,25        |          |
| 27  | 010227      | Nguyễn Hữu         | Nhân   | 19/10/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 15,25       | Nhì      |
| 28  | 010228      | Lê Đỗ Thanh        | Phú    | 09/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 12,75       | Ba       |
| 29  | 010229      | Trần Minh          | Quân   | 04/08/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A3  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 9,25        |          |
| 30  | 010230      | Võ Lê Phú          | Quý    | 09/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9_1  | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 5,25        |          |
| 31  | 010231      | Huỳnh Ngọc Phú     | Quý    | 24/05/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 11,00       | Ba       |
| 32  | 010232      | Trần Thị Thảo      | Quỳnh  | 08/10/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 9,00        |          |
| 33  | 010233      | Lê Minh            | Thành  | 07/02/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Toán       | 9A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 34  | 010234      | Trịnh Hữu          | Thịnh  | 20/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A1  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 11,50       | Ba       |
| 35  | 010235      | Dương Đức Anh      | Thư    | 19/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 13,00       | Nhì      |
| 36  | 010236      | Nguyễn Ngọc Minh   | Thư    | 08/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 11,00       | Ba       |
| 37  | 010237      | Văn Công           | Thuyền | 12/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 13,00       | Nhì      |
| 38  | 010238      | Nguyễn Thành       | Tín    | 29/01/2010 | Quảng Nam       | Toán       | 9C   | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 9,00        |          |
| 39  | 010239      | Nguyễn Đức         | Toàn   | 16/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.4  | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 12,25       | Ba       |
| 40  | 010240      | Nguyễn Thị Kiều    | Trâm   | 05/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A1  | Tiến Thành        | Phan Thiết              | 4,75        |          |
| 41  | 010241      | Nguyễn Cao Minh    | Triết  | 05/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9_4  | Nguyễn Thông      | Phan Thiết              | 11,00       | Ba       |
| 42  | 010242      | Đặng Minh          | Triết  | 16/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 15,75       | Nhì      |
| 43  | 010243      | Trần Minh          | Triết  | 19/09/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 10,00       | Ba       |
| 44  | 010244      | Dương Nguyễn Minh  | Tuấn   | 02/09/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9_4  | Nguyễn Thông      | Phan Thiết              | 13,00       | Nhì      |
| 45  | 010245      | Ngô Thanh Tuệ      | Tường  | 18/07/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.4  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 12,50       | Ba       |
| 46  | 010401      | Nguyễn Công Tuấn   | Anh    | 05/03/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9.9  | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 12,50       | Ba       |
| 47  | 010402      | Vũ Tiến            | Đức    | 14/08/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9S1  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 18,25       | Nhì      |
| 48  | 010403      | Tô Thanh           | Hà     | 02/11/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 4,00        |          |
| 49  | 010404      | Nguyễn Gia         | Hưng   | 29/10/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9C   | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 11,50       | Ba       |
| 50  | 010405      | Ngô Phạm Hoàng     | Khang  | 16/11/2011 | Tp. Hồ Chí Minh | Vật lí     | 8A1  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 17,25       | Nhì      |
| 51  | 010406      | Lưu Gia            | Khánh  | 16/09/2011 | Tiền Giang      | Vật lí     | 8A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 12,75       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 52  | 010407      | Đỗ Nguyễn Trúc     | Lâm   | 23/09/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A3  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 12,75       | Ba       |
| 53  | 010408      | Trần Hồ Bảo        | Phúc  | 24/08/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A2  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 16,00       | Nhì      |
| 54  | 010409      | Mai Nhật           | Tân   | 27/09/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 6,00        |          |
| 55  | 010410      | Nguyễn Ngọc Hoài   | Thu   | 02/05/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9.2  | Hà Huy Tập        | Phan Thiết              | 6,00        |          |
| 56  | 010411      | Võ Ngọc Khánh      | Thy   | 05/10/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Vật lí     | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 10,50       |          |
| 57  | 010412      | Nguyễn Trọng       | Tiên  | 20/10/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9.1  | Hà Huy Tập        | Phan Thiết              | 10,00       |          |
| 58  | 010413      | Ngô Thủy           | Tiên  | 08/05/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Vật lí     | 9C   | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 11,50       | Ba       |
| 59  | 010414      | Huỳnh Ngọc Tuyết   | Trinh | 06/04/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A6  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 15,00       | Ba       |
| 60  | 010601      | Phan Hoàng         | Anh   | 14/01/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.3  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 15,25       | Nhì      |
| 61  | 010602      | Phan Ngọc Bảo      | Anh   | 18/10/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 9,25        | Ba       |
| 62  | 010603      | Trần Thị An        | Bình  | 18/03/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.3  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 15,75       | Nhì      |
| 63  | 010604      | Phạm Khánh         | Đan   | 11/02/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A4  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 16,00       | Nhì      |
| 64  | 010605      | Đặng Hoàng         | Đạt   | 24/02/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 17,25       | Nhì      |
| 65  | 010606      | Nguyễn Ngọc Quỳnh  | Giang | 09/01/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9_1  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 6,00        |          |
| 66  | 010607      | Đặng Dã            | Hạc   | 25/11/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 7,50        |          |
| 67  | 010608      | Nguyễn Thị Kim     | Hân   | 26/02/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9_1  | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 6,75        |          |
| 68  | 010609      | Trần Hoàng Hồng    | Hạnh  | 18/06/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 9,00        | Ba       |
| 69  | 010610      | Đỗ Quỳnh Khánh     | Như   | 14/06/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 70  | 010611      | Nguyễn Hữu Anh     | Quân  | 20/09/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9,7  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 15,50       | Nhì      |
| 71  | 010612      | Nguyễn Minh        | Quang | 24/04/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9S1  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 16,50       | Nhì      |
| 72  | 010613      | Lê Hoàng Ngọc      | Thiện | 13/09/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.9  | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 10,00       | Ba       |
| 73  | 010614      | Lê Ngọc Kỳ         | Thư   | 20/07/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A3  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 4,25        |          |
| 74  | 010615      | Hoàng Anh          | Thy   | 02/02/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9_1  | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 7,25        |          |
| 75  | 010616      | Nguyễn Ngọc Phương | Uyên  | 16/10/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9_1  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 5,50        |          |
| 76  | 010801      | Nguyễn Văn         | Anh   | 28/09/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A1  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 13,00       | Ba       |
| 77  | 010802      | Nguyễn Thị Vân     | Anh   | 21/02/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A1  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 12,75       | Ba       |
| 78  | 010803      | Ngô Diệu           | Anh   | 02/10/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Sinh học   | 9A2  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 15,50       | Nhì      |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|------|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |      |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 79  | 010804      | Nguyễn Thị Ngọc    | Bích  | 12/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.4  | Hùng Vương  | Phan Thiết              | 15,25       | Nhì      |
| 80  | 010805      | Lưu Đức            | Dũng  | 11/04/2010 | Ninh Thuận      | Sinh học   | 9.3  | Hùng Vương  | Phan Thiết              | 17,25       | Nhất     |
| 81  | 010806      | Dương Thị Thùy     | Dương | 30/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A4  | Trần Phú    | Phan Thiết              | 14,25       | Nhì      |
| 82  | 010807      | Phạm Lê            | Đăng  | 24/03/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.5  | Hùng Vương  | Phan Thiết              | 12,50       | Ba       |
| 83  | 010808      | Nguyễn Ngọc Thảo   | Hân   | 05/12/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.4  | Hùng Vương  | Phan Thiết              | 16,00       | Nhì      |
| 84  | 010809      | Nguyễn Phương      | Hy    | 01/04/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.10 | Nguyễn Du   | Phan Thiết              | 10,00       |          |
| 85  | 010810      | Huỳnh Ngọc Duy     | Khang | 20/06/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A6  | Trần Phú    | Phan Thiết              | 12,50       | Ba       |
| 86  | 010811      | Đoàn Mai           | Khanh | 02/06/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9S1  | Lê Lợi      | Phan Thiết              | 10,50       | Ba       |
| 87  | 010812      | Phạm Vương Tích    | Ngân  | 03/12/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A3  | Nguyễn Trãi | Phan Thiết              | 13,25       | Ba       |
| 88  | 010813      | Trương Ngọc Quỳnh  | Ngân  | 12/03/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Sinh học   | 9A6  | Trần Phú    | Phan Thiết              | 11,25       | Ba       |
| 89  | 010814      | Nguyễn Ngọc Khánh  | Ngân  | 01/04/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A2  | Lê Lợi      | Phan Thiết              | 13,75       | Ba       |
| 90  | 010815      | Nguyễn Khánh       | Ngọc  | 04/11/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,8  | Hùng Vương  | Phan Thiết              | 14,75       | Nhì      |
| 91  | 010816      | Đặng Lê An         | Nhi   | 21/07/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A8  | Nguyễn Trãi | Phan Thiết              | 10,00       |          |
| 92  | 010817      | Hà Trần Quỳnh      | Như   | 30/11/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,7  | Hùng Vương  | Phan Thiết              | 17,00       | Nhì      |
| 93  | 010818      | Trần Thục          | Quyên | 14/03/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.10 | Nguyễn Du   | Phan Thiết              | 10,25       | Ba       |
| 94  | 010819      | Mai Bá             | Thành | 12/03/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.10 | Nguyễn Du   | Phan Thiết              | 12,50       | Ba       |
| 95  | 010820      | Phạm Hương         | Thảo  | 05/07/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A1  | Lê Quý Đôn  | Phan Thiết              | 11,25       | Ba       |
| 96  | 010821      | Bùi Gia Anh        | Thư   | 03/04/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9_4  | Trung Vương | Phan Thiết              | 13,25       | Ba       |
| 97  | 010822      | Nguyễn Ngọc        | Tiên  | 30/12/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.10 | Nguyễn Du   | Phan Thiết              | 10,25       | Ba       |
| 98  | 011001      | Phạm Hải           | Anh   | 11/11/2013 | Bình Thuận      | Tin học    | 6A3  | Nguyễn Trãi | Phan Thiết              | 13,00       | Ba       |
| 99  | 011002      | Nguyễn Thành       | Đạt   | 10/01/2013 | Bình Thuận      | Tin học    | 6_1  | Trung Vương | Phan Thiết              | 8,50        | Ba       |
| 100 | 011003      | Nguyễn Trần Nhật   | Huy   | 22/06/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9A3  | Nguyễn Trãi | Phan Thiết              | 13,50       | Nhì      |
| 101 | 011004      | Thái Gia           | Khang | 07/12/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9A3  | Lê Lợi      | Phan Thiết              | 4,50        |          |
| 102 | 011005      | Nguyễn Thế Anh     | Khoa  | 19/08/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9A1  | Nguyễn Trãi | Phan Thiết              | 13,50       | Nhì      |
| 103 | 011006      | Nguyễn Anh         | Kiệt  | 27/04/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9A4  | Trần Phú    | Phan Thiết              | 2,00        |          |
| 104 | 011007      | Trần Ngọc Huyền    | Lam   | 22/06/2012 | Bình Thuận      | Tin học    | 7_4  | Trung Vương | Phan Thiết              | 0,00        |          |
| 105 | 011008      | Lê Hoàng           | Lâm   | 07/04/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9A5  | Nguyễn Trãi | Phan Thiết              | 2,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh  |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|---------------------|--------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                     |        |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 106 | 011009      | Lê Hùng             | Linh   | 27/02/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 6,50        |          |
| 107 | 011010      | Đặng Phước          | Nghĩa  | 12/07/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8.13 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 0,50        |          |
| 108 | 011011      | Châu Bình           | Nguyên | 27/04/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tin học    | 9C   | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 13,00       | Ba       |
| 109 | 011012      | Nguyễn Thành        | Nhân   | 24/01/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8A2  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 12,00       | Ba       |
| 110 | 011013      | Nguyễn Đình Tiến    | Phát   | 10/05/2012 | Bình Thuận      | Tin học    | 7A2  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 0,00        |          |
| 111 | 011014      | Phạm Gia Minh       | Quân   | 09/04/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9,7  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 9,00        | Ba       |
| 112 | 011015      | Hoàng Minh          | Quang  | 17/01/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8.13 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 16,50       | Nhì      |
| 113 | 011016      | Bùi Ngọc            | Thiện  | 22/11/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8A2  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 3,00        |          |
| 114 | 011017      | Trịnh Đức Minh      | Triết  | 30/04/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9_1  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 0,00        |          |
| 115 | 011018      | Nguyễn Minh         | Tuấn   | 29/11/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 0,00        |          |
| 116 | 011019      | Đoàn Thế            | Vũ     | 02/10/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9,7  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 13,00       | Ba       |
| 117 | 011201      | Lê Nguyễn Hồng      | Anh    | 28/06/2010 | Thanh Hóa       | Ngữ văn    | 9A4  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 7,00        |          |
| 118 | 011202      | Hoàng Nguyễn Quỳnh  | Anh    | 07/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,7  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 6,75        |          |
| 119 | 011203      | Mai Nguyễn Bảo      | Anh    | 20/06/2010 | Lâm Đồng        | Ngữ văn    | 9_2  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 8,50        |          |
| 120 | 011204      | Lưu Minh            | Châu   | 19/04/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A3  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 9,00        |          |
| 121 | 011205      | Huỳnh Thị Minh      | Châu   | 21/10/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A2  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 8,25        |          |
| 122 | 011206      | Phạm Ngọc Kim       | Duyên  | 20/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 13,00       | Nhì      |
| 123 | 011207      | Trần Lê Thuỳ        | Duyên  | 05/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9_1  | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 124 | 011208      | Nguyễn Phương Uyên  | Định   | 19/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 6,00        |          |
| 125 | 011209      | Phạm Văn            | Hân    | 24/11/2010 | Nam Định        | Ngữ văn    | 9A6  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 8,50        |          |
| 126 | 011210      | Phùng Nguyễn Ngọc   | Hân    | 31/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 5,00        |          |
| 127 | 011211      | Nguyễn Hữu Gia      | Hân    | 14/01/2010 | Quảng Ngãi      | Ngữ văn    | 9A2  | Tiến Thành        | Phan Thiết              | 10,00       | Ba       |
| 128 | 011212      | Lê Ngọc             | Hân    | 30/12/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9S1  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 8,50        |          |
| 129 | 011213      | Nguyễn Mai          | Hân    | 15/03/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9A1  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 12,00       | Nhì      |
| 130 | 011214      | Nguyễn Trương Thanh | Khang  | 17/10/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A4  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 12,50       | Nhì      |
| 131 | 011215      | Trang Đoan          | Khang  | 29/11/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9S1  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 10,50       | Ba       |
| 132 | 011216      | Nguyễn Đăng         | Khang  | 11/04/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A3  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 7,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS    | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|------|----------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |      |                |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 133 | 011217      | Lê Thùy            | Lâm    | 22/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A4  | Nguyễn Trãi    | Phan Thiết              | 7,50        |          |
| 134 | 011218      | Nguyễn Lâm Hà      | Linh   | 27/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.10 | Nguyễn Du      | Phan Thiết              | 11,25       | Ba       |
| 135 | 011219      | Nguyễn Ánh         | Linh   | 06/05/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9_3  | Trung Vương    | Phan Thiết              | 7,00        |          |
| 136 | 011220      | Lê Thị Trúc        | Linh   | 03/06/2009 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A2  | Tiến Thành     | Phan Thiết              | 6,25        |          |
| 137 | 011221      | Nguyễn Đào Hiếu    | Minh   | 05/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,8  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 138 | 011222      | Võ Ngọc Trà        | My     | 05/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.9  | Nguyễn Du      | Phan Thiết              | 12,00       | Nhì      |
| 139 | 011223      | Nguyễn Hà          | My     | 12/04/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C   | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 13,50       | Nhì      |
| 140 | 011224      | Nguyễn Trần Ngọc   | Ngân   | 17/08/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,1  | Lương Thế Vinh | Phan Thiết              | 8,25        |          |
| 141 | 011225      | Nguyễn Đình Bảo    | Ngân   | 22/04/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A1  | Nguyễn Trãi    | Phan Thiết              | 12,00       | Nhì      |
| 142 | 011226      | Đỗ Ngọc Kim        | Ngân   | 31/08/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A2  | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 12,50       | Nhì      |
| 143 | 011227      | Nguyễn Đình Như    | Ngọc   | 03/09/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8A2  | Hồ Quang Cảnh  | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 144 | 011228      | Huỳnh Phan Bảo     | Như    | 21/07/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A1  | Hồ Quang Cảnh  | Phan Thiết              | 11,75       | Ba       |
| 145 | 011229      | Ngô Thụy Kiều      | Oanh   | 05/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A3  | Trần Phú       | Phan Thiết              | 4,25        |          |
| 146 | 011230      | Ngô Nguyễn Thiên   | Phương | 10/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A1  | Hồ Quang Cảnh  | Phan Thiết              | 7,00        |          |
| 147 | 011231      | Hà Ngọc Thanh      | Quyên  | 25/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A3  | Trần Phú       | Phan Thiết              | 9,00        |          |
| 148 | 011232      | Nguyễn Khánh       | Tâm    | 09/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9S1  | Lê Lợi         | Phan Thiết              | 10,00       | Ba       |
| 149 | 011233      | Nguyễn Trần Nhã    | Thanh  | 18/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A8  | Trần Phú       | Phan Thiết              | 8,50        |          |
| 150 | 011234      | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | 19/03/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.2  | Nguyễn Du      | Phan Thiết              | 4,00        |          |
| 151 | 011235      | Lê Ngô Chí         | Thịnh  | 01/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.5  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 6,75        |          |
| 152 | 011236      | Lê Anh             | Thư    | 24/01/2010 | Thanh Hóa       | Ngữ văn    | 9A2  | Nguyễn Trãi    | Phan Thiết              | 10,00       | Ba       |
| 153 | 011237      | Nguyễn Trần Anh    | Thư    | 22/04/2010 | Ninh Thuận      | Ngữ văn    | 9A3  | Nguyễn Trãi    | Phan Thiết              | 10,50       | Ba       |
| 154 | 011238      | Phan Vương Quỳnh   | Thư    | 12/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,2  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 10,50       | Ba       |
| 155 | 011239      | Đàm Ngọc Anh       | Thư    | 04/11/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,6  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 10,00       | Ba       |
| 156 | 011240      | Đoàn Ngọc Phương   | Thùy   | 05/02/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9,7  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 8,50        |          |
| 157 | 011241      | Nguyễn Quỳnh Thủy  | Tiên   | 29/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A2  | Tiến Thành     | Phan Thiết              | 10,75       | Ba       |
| 158 | 011242      | Trương Thị Hồng    | Tiên   | 28/06/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8A1  | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 11,00       | Ba       |
| 159 | 011243      | Trần Hoàng Bảo     | Trân   | 17/07/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A3  | Nguyễn Trãi    | Phan Thiết              | 8,75        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh   | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|-------------|-----------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |             |                 |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 160 | 011244      | Mai Thanh          | Trúc   | 01/12/2010  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A7 | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 6,00        |          |
| 161 | 011245      | Đặng Mai Anh       | Trúc   | 14/01/2010  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.3 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 10,50       | Ba       |
| 162 | 011246      | Nguyễn Ngọc Thùy   | Trúc   | 23/04/20210 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A2 | Tiến Thành        | Phan Thiết              | 5,75        |          |
| 163 | 011247      | Vũ Huy             | Tuấn   | 04/10/2010  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.3 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 164 | 011248      | Phạm Khánh         | Uyên   | 15/12/2010  | Bà Rịa-Vũng Tàu | Ngữ văn    | 9,3 | Lê Hồng Phong     | Phan Thiết              | 11,00       | Ba       |
| 165 | 011249      | Lê Phúc            | Uyên   | 01/08/2010  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A4 | Trần Phú          | Phan Thiết              | Vắng        |          |
| 166 | 011250      | Trần Lê Uyên       | Vi     | 11/03/2011  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8A4 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 167 | 011251      | Bùi Nguyễn Thi     | Vũ     | 02/01/2010  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,6 | Lê Hồng Phong     | Phan Thiết              | 10,25       | Ba       |
| 168 | 011401      | Trương Ngọc Phúc   | An     | 31/08/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A5 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 0,75        |          |
| 169 | 011402      | Đặng Châu          | Anh    | 28/06/2010  | Cà Mau          | Lịch sử    | 9A1 | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 6,25        |          |
| 170 | 011403      | Lê Phạm Quỳnh      | Anh    | 08/04/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A4 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 1,00        |          |
| 171 | 011404      | Nguyễn Hồ Trí      | Dương  | 03/12/2011  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 6,50        |          |
| 172 | 011405      | Nhan Chí           | Hạo    | 02/04/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A2 | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 6,50        |          |
| 173 | 011406      | Nguyễn Gia         | Khánh  | 29/05/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9S1 | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 12,75       | Nhì      |
| 174 | 011407      | Lê Duy             | Lâm    | 10/09/2011  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A2 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 2,00        |          |
| 175 | 011408      | Lê Ngọc Phương     | Linh   | 27/10/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9S1 | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 10,50       | Ba       |
| 176 | 011409      | Nguyễn Hoàng Phúc  | Nguyên | 16/01/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A6 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 2,00        |          |
| 177 | 011410      | Châu Hạnh          | Nhì    | 14/02/2011  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 3,50        |          |
| 178 | 011411      | Lê Hoàng           | Phúc   | 30/01/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9_1 | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 8,75        | Ba       |
| 179 | 011412      | Nguyễn Ngọc Phương | Quỳnh  | 28/07/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.9 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 8,25        | Ba       |
| 180 | 011413      | Nguyễn Trọng       | Tấn    | 30/07/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A2 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 6,75        |          |
| 181 | 011414      | Võ Hoàng Như       | Thảo   | 15/09/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A3 | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 12,50       | Nhì      |
| 182 | 011415      | Trần Minh          | Thiện  | 13/02/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 5,00        |          |
| 183 | 011416      | Thái Đồng          | Thuận  | 09/09/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,8 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 7,50        |          |
| 184 | 011417      | Võ Ngọc Khánh      | Trang  | 23/12/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A1 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 1,00        |          |
| 185 | 011418      | Lê Thảo            | Uyên   | 13/04/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A7 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 1,25        |          |
| 186 | 011601      | Vũ Nguyễn Phương   | Anh    | 12/07/2010  | Hà Nội          | Địa lí     | 9A3 | Thủ Khoa Huân     | Phan Thiết              | 13,00       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 187 | 011602      | Đinh Nguyễn Ngọc   | Bích  | 04/06/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A3 | Thủ Khoa Huân     | Phan Thiết              | 6,50        |          |
| 188 | 011603      | Nguyễn Vũ          | Duy   | 02/08/2011 | Bình Thuận      | Địa lí     | 8A2 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | Vắng        |          |
| 189 | 011604      | Nguyễn Đức         | Khánh | 25/11/2010 | Bắc Giang       | Địa lí     | 9A2 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 8,00        |          |
| 190 | 011605      | Nguyễn Minh        | Khôi  | 13/06/2011 | Bình Thuận      | Địa lí     | 8A2 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 7,75        |          |
| 191 | 011606      | Nguyễn Thị Ngọc    | Kiều  | 14/03/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A3 | Thủ Khoa Huân     | Phan Thiết              | 10,75       | Ba       |
| 192 | 011607      | Lê Huỳnh Minh      | Thu   | 15/09/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A3 | Thủ Khoa Huân     | Phan Thiết              | 7,25        |          |
| 193 | 011608      | Nguyễn Minh        | Thư   | 08/02/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A3 | Thủ Khoa Huân     | Phan Thiết              | 6,75        |          |
| 194 | 011609      | Phạm Huỳnh Bích    | Trân  | 28/11/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A6 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 5,25        |          |
| 195 | 011801      | Nguyễn Hà Phúc     | An    | 01/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,7 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 64,00       | Nhì      |
| 196 | 011802      | Trịnh Gia          | An    | 19/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A6 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 92,00       | Nhất     |
| 197 | 011803      | Nguyễn Phan Khánh  | An    | 25/07/2011 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 59,50       | Ba       |
| 198 | 011804      | Nguyễn Lam         | Anh   | 27/03/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9A3 | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 47,50       | Ba       |
| 199 | 011805      | Phạm Ngọc Hiếu     | Anh   | 08/12/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,6 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 62,00       | Ba       |
| 200 | 011806      | Đào Thục Vân       | Anh   | 30/08/2010 | Khánh Hoà       | Tiếng Anh  | 9_1 | Trung Vương       | Phan Thiết              | 61,00       | Ba       |
| 201 | 011807      | Trần Đoàn Lam      | Anh   | 14/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 43,50       |          |
| 202 | 011808      | Nguyễn Lê Hải      | Âu    | 17/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A6 | Trần Phú          | Phan Thiết              | 42,00       |          |
| 203 | 011809      | Nguyễn Phạm Khánh  | Băng  | 08/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A2 | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 62,50       | Ba       |
| 204 | 011810      | Hồ Ngọc            | Bích  | 11/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A2 | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 69,00       | Nhì      |
| 205 | 011811      | Võ Lê Xuyên        | Chi   | 18/07/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 62,50       | Ba       |
| 206 | 011812      | Phan Song Quỳnh    | Dung  | 18/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 50,50       | Ba       |
| 207 | 011813      | Văn Chí            | Dũng  | 28/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1 | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 61,00       | Ba       |
| 208 | 011814      | Nguyễn Ngọc Thùy   | Dương | 04/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 56,00       | Ba       |
| 209 | 011815      | Hoàng Thị Kì       | Duyên | 25/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1 | Hà Huy Tập        | Phan Thiết              | 22,50       |          |
| 210 | 011816      | Mai Quang          | Đại   | 22/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.9 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 44,00       |          |
| 211 | 011817      | Nguyễn Thị Phương  | Đông  | 16/02/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8_3 | Trung Vương       | Phan Thiết              | 57,50       | Ba       |
| 212 | 011818      | Hồ Khánh           | Giang | 16/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,2 | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 68,50       | Nhì      |
| 213 | 011819      | Nguyễn Ngọc Thanh  | Hà    | 20/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_1 | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 31,50       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS    | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|------|----------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |      |                |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 214 | 011820      | Nguyễn Lưu Gia     | Hân   | 11/11/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8_3  | Trung Vương    | Phan Thiết              | 42,00       |          |
| 215 | 011821      | Đỗ Ngọc            | Hân   | 17/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9S1  | Lê Lợi         | Phan Thiết              | 29,00       |          |
| 216 | 011822      | Huỳnh Huy          | Hoàng | 15/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A6  | Trần Phú       | Phan Thiết              | 33,00       |          |
| 217 | 011823      | Thiều Minh         | Hưng  | 25/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,7  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 47,50       | Ba       |
| 218 | 011824      | Nguyễn Nhật        | Huy   | 26/03/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,6  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 59,50       | Ba       |
| 219 | 011825      | Mai Quang          | Huy   | 30/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 57,00       | Ba       |
| 220 | 011826      | Nguyễn Lê Hoàng    | Huy   | 23/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.10 | Nguyễn Du      | Phan Thiết              | 46,50       | Ba       |
| 221 | 011827      | Vương Hoàng Phúc   | Khang | 05/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A6  | Trần Phú       | Phan Thiết              | 30,50       |          |
| 222 | 011828      | Đặng Lê            | Khang | 07/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A5  | Trần Phú       | Phan Thiết              | 56,00       | Ba       |
| 223 | 011829      | Đặng Phúc Bảo      | Khang | 11/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A2  | Lê Lợi         | Phan Thiết              | 70,00       | Nhì      |
| 224 | 011830      | Từ Minh            | Khang | 05/03/2010 | Hà Nam          | Tiếng Anh  | 9A1  | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 39,50       |          |
| 225 | 011831      | Nguyễn Ngọc Mai    | Khanh | 02/12/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9C   | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 34,00       |          |
| 226 | 011832      | Đặng Quốc          | Khánh | 02/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.9  | Nguyễn Du      | Phan Thiết              | 55,50       | Ba       |
| 227 | 011833      | Bùi Nguyên         | Khánh | 03/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.9  | Nguyễn Du      | Phan Thiết              | 33,00       |          |
| 228 | 011834      | Nguyễn Gia         | Khánh | 12/08/2011 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8S   | Lê Lợi         | Phan Thiết              | 41,50       |          |
| 229 | 011835      | Nguyễn Hồng Minh   | Khoa  | 08/03/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A1  | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 59,50       | Ba       |
| 230 | 011836      | Tăng Ngự           | Kim   | 16/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 60,50       | Ba       |
| 231 | 011837      | Đặng Gia           | Kỳ    | 04/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,3  | Lê Hồng Phong  | Phan Thiết              | 39,00       |          |
| 232 | 011838      | Lý Trần Nhã        | Kỳ    | 20/05/2010 | Tiền Giang      | Tiếng Anh  | 9,1  | Lương Thế Vinh | Phan Thiết              | 46,50       | Ba       |
| 233 | 011839      | Nguyễn Chí Nhật    | Lâm   | 06/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 73,00       | Nhì      |
| 234 | 011840      | Nguyễn Hoàng       | Lâm   | 09/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A6  | Trần Phú       | Phan Thiết              | 79,50       | Nhì      |
| 235 | 011841      | Lê Hoàng           | Lâm   | 10/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C   | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 58,50       | Ba       |
| 236 | 011842      | Hà Duy             | Lâm   | 21/02/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9A2  | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 56,00       | Ba       |
| 237 | 011843      | Tổng Đình          | Lâm   | 15/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.7  | Hùng Vương     | Phan Thiết              | 42,00       |          |
| 238 | 011844      | Prat Hoàng Lý      | Lan   | 16/08/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9A1  | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 69,00       | Nhì      |
| 239 | 011845      | Huỳnh Nguyễn Thảo  | Linh  | 16/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.9  | Nguyễn Du      | Phan Thiết              | 58,50       | Ba       |
| 240 | 011846      | Huỳnh Đặng Mai     | Ly    | 02/04/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A1  | Lê Quý Đôn     | Phan Thiết              | 61,50       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 241 | 011847      | Đàm Đức            | Minh   | 21/03/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9,5  | Lê Hồng Phong     | Phan Thiết              | 55,50       | Ba       |
| 242 | 011848      | Nguyễn Hồng        | Minh   | 16/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 45,50       | Ba       |
| 243 | 011849      | Đỗ Kiều            | My     | 06/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_2  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 28,50       |          |
| 244 | 011850      | Lê Quốc            | Nam    | 03/05/2011 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8.5  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 32,00       |          |
| 245 | 011851      | Hồ Thanh           | Ngân   | 25/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A3  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 46,00       | Ba       |
| 246 | 011852      | Huỳnh Ngô Bảo      | Ngân   | 26/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_1  | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 52,50       | Ba       |
| 247 | 011853      | Bùi Huyền          | Ngọc   | 09/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 41,00       |          |
| 248 | 011854      | Nguyễn Hồng Cẩm    | Ngọc   | 31/10/2010 | Quảng Ngãi      | Tiếng Anh  | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 46,00       | Ba       |
| 249 | 011855      | Trần Nguyên Bảo    | Ngọc   | 27/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9S1  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 32,50       |          |
| 250 | 011856      | Trần Khôi          | Nguyên | 29/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 53,00       | Ba       |
| 251 | 011857      | Ngô Thảo           | Nguyên | 17/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.9  | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 42,00       |          |
| 252 | 011858      | An Quý             | Nguyên | 15/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1  | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 61,00       | Ba       |
| 253 | 011859      | Đặng Trần Bảo      | Nhật   | 16/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 72,50       | Nhì      |
| 254 | 011860      | Đinh Quỳnh         | Nhì    | 04/01/2011 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8A1  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 66,00       | Nhì      |
| 255 | 011861      | Nguyễn Đức         | Phát   | 07/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.9  | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 33,00       |          |
| 256 | 011862      | Trương Gia         | Phúc   | 18/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.3  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 64,00       | Nhì      |
| 257 | 011863      | Trần Trương Gia    | Phúc   | 06/08/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9A1  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 61,00       | Ba       |
| 258 | 011864      | Châu Ngọc Kim      | Phụng  | 05/04/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,7  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 66,00       | Nhì      |
| 259 | 011865      | Vũ Thị Ngọc        | Phương | 12/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 33,00       |          |
| 260 | 011866      | Đặng Minh          | Quân   | 25/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 37,00       |          |
| 261 | 011867      | Lê Mỹ              | Quân   | 01/07/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 23,00       |          |
| 262 | 011868      | Phan Xuân          | Tân    | 10/07/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 53,00       | Ba       |
| 263 | 011869      | Nguyễn Thị Xuân    | Thanh  | 14/11/2012 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 7C2  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 47,50       | Ba       |
| 264 | 011870      | Nguyễn Hoài        | Thanh  | 12/09/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9A1  | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 52,00       | Ba       |
| 265 | 011871      | Trần Phương        | Thảo   | 12/07/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_1  | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 19,50       |          |
| 266 | 011872      | Vương Đan          | Thì    | 17/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.9  | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 53,00       | Ba       |
| 267 | 011873      | Trương Anh         | Thì    | 06/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_3  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 72,00       | Nhì      |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh  |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|---------------------|-------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                     |       |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 268 | 011874      | Huỳnh Phúc          | Thịnh | 09/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.10 | Nguyễn Du         | Phan Thiết              | 39,50       |          |
| 269 | 011875      | Nguyễn Phước        | Thịnh | 13/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_1  | Nguyễn Đình Chiểu | Phan Thiết              | 41,50       |          |
| 270 | 011876      | Nguyễn Khánh        | Thư   | 07/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A4  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 55,50       | Ba       |
| 271 | 011877      | Nguyễn Vũ Minh      | Thư   | 09/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,6  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 60,00       | Ba       |
| 272 | 011878      | Bùi Nguyễn Quỳnh    | Thư   | 19/05/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8S   | Lê Lợi            | Phan Thiết              | 51,50       | Ba       |
| 273 | 011879      | Nguyễn Ái           | Thy   | 13/07/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C   | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 57,00       | Ba       |
| 274 | 011880      | Lưu Nguyễn Thủy     | Tiên  | 06/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 47,50       | Ba       |
| 275 | 011881      | Ngô Cát             | Tiên  | 21/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A8  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 36,50       |          |
| 276 | 011882      | Nguyễn Phương Quỳnh | Tiên  | 12/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_2  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 26,50       |          |
| 277 | 011883      | Nguyễn Phạm Minh    | Tiến  | 20/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C   | Lê Quý Đôn        | Phan Thiết              | 70,00       | Nhì      |
| 278 | 011884      | Hoàng Bảo           | Trân  | 02/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,8  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 64,50       | Nhì      |
| 279 | 011885      | Nguyễn Đức          | Trí   | 21/03/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8.1  | Hùng Vương        | Phan Thiết              | 46,00       | Ba       |
| 280 | 011886      | Nguyễn Lê Thanh     | Trúc  | 23/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1  | Nguyễn Trãi       | Phan Thiết              | 54,00       | Ba       |
| 281 | 011887      | Nguyễn Kim          | Tuyền | 11/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A6  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 76,50       | Nhì      |
| 282 | 011888      | Ngô Trần Khánh      | Uyên  | 02/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1  | Hà Huy Tập        | Phan Thiết              | 16,50       |          |
| 283 | 011889      | Lê                  | Vy    | 30/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A4  | Trần Phú          | Phan Thiết              | 47,00       | Ba       |
| 284 | 011890      | Huỳnh Nguyễn Phương | Vy    | 08/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9_3  | Trung Vương       | Phan Thiết              | 51,00       | Ba       |
| 285 | 011891      | Nguyễn Doãn         | Ý     | 11/10/2010 | Hà Nội          | Tiếng Anh  | 9A1  | Tiến Thành        | Phan Thiết              | 62,00       | Ba       |
| 286 | 011892      | Phạm Trương Hải     | Yến   | 14/04/2010 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Tiếng Anh  | 9,1  | Hà Huy Tập        | Phan Thiết              | 15,00       |          |
| 01  | 030201      | Nguyễn Đỗ Hải       | Anh   | 04/02/2010 | Ninh Thuận      | Toán       | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |
| 02  | 030202      | Lê Phú              | Anh   | 05/12/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 7,25        |          |
| 03  | 030203      | Nguyễn Duy          | Cường | 30/6/2010  | Bình Thuận      | Toán       | 9,1  | Trần Quốc Toản    | Tuy Phong               | 5,75        |          |
| 04  | 030204      | Nguyễn Huỳnh Ngọc   | Diệp  | 22/06/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 13,00       | Nhì      |
| 05  | 030205      | Giang Tấn Minh      | Đăng  | 19/09/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 06  | 030206      | Phan Nguyễn Hoàng   | Gia   | 18/07/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 07  | 030207      | Đỗ Quang            | Hải   | 10/02/2010 | Hà Tĩnh         | Toán       | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 5,75        |          |
| 08  | 030208      | Đặng Thanh Hoàng    | Hải   | 30/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 8,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 09  | 030209      | Nguyễn Ánh         | Hoài  | 28/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,2  | Hòa Minh          | Tuy Phong               | 7,25        |          |
| 10  | 030210      | Bùi Trần Hoàng     | Khang | 12/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 2,25        |          |
| 11  | 030211      | Hồ Hoàng Đăng      | Khoa  | 08/5/2010  | Bình Thuận      | Toán       | 9,1  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 12  | 030212      | Nguyễn Chánh Minh  | Khôi  | 15/03/2012 | Bình Thuận      | Toán       | 7.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 9,25        |          |
| 13  | 030213      | Nguyễn Thành       | Long  | 26/08/2011 | Lâm Đồng        | Toán       | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,00       | Ba       |
| 14  | 030214      | Lê An              | Nam   | 22/01/2010 | TP. HCM         | Toán       | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 15  | 030215      | Nguyễn Hoàng       | Nhân  | 15/09/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 16  | 030216      | Vương Thành        | Nhân  | 28/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,2  | Hòa Minh          | Tuy Phong               | 2,25        |          |
| 17  | 030217      | Nguyễn Tấn         | Phong | 31/7/2010  | Bình Thuận      | Toán       | 9,4  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 6,00        |          |
| 18  | 030218      | Huỳnh Kim          | Phú   | 19/08/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.04 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 19  | 030219      | Văn Thị Thanh      | Quyên | 31/08/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8    | Phan Dũng         | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 20  | 030220      | Nguyễn Trí         | Tài   | 30/08/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 21  | 030221      | Huỳnh Tiến         | Thành | 07/04/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 3,00        |          |
| 22  | 030222      | Huỳnh Quốc         | Thành | 27/08/2011 | Đồng Nai        | Toán       | 8.08 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 5,50        |          |
| 23  | 030223      | Nguyễn Hoài        | Thiện | 20/04/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |
| 24  | 030224      | Lê Chí             | Thịnh | 07/04/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 9,25        |          |
| 25  | 030225      | Nguyễn Hùng        | Thuận | 24/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |
| 26  | 030226      | Phạm Thu           | Thủy  | 13/01/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 5,50        |          |
| 27  | 030227      | Vũ Thị Minh        | Thư   | 18/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 28  | 030228      | Ngô Hoài Kim       | Thư   | 28/06/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8    | Phan Dũng         | Tuy Phong               | 0,50        |          |
| 29  | 030229      | Bùi Thị Minh       | Thư   | 05/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 9,00        |          |
| 30  | 030230      | Nguyễn Minh        | Thức  | 23/05/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Toán       | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 31  | 030231      | Lý Khánh           | Thy   | 28/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,50       | Ba       |
| 32  | 030232      | Đặng Nguyễn Kim    | Tiên  | 28/10/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 33  | 030233      | Nguyễn Trung       | Tín   | 22/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 34  | 030234      | Trần Trương Doan   | Trang | 12/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 9,25        |          |
| 35  | 030235      | Võ Nguyễn Bích     | Trâm  | 23/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 7,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 36  | 030236      | Huỳnh Thụy Cẩm     | Tú     | 17/02/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 37  | 030237      | Lê Hoàng Phương    | Uy     | 29/10/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,75       | Ba       |
| 38  | 030238      | Nguyễn Thành       | Văn    | 16/05/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 39  | 030239      | Lê Ngọc Tường      | Vy     | 15/08/2011 | Bình Thuận | Toán       | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 8,25        |          |
| 40  | 030240      | Nguyễn Hoàng Thanh | Xuân   | 16/04/2010 | Ninh Thuận | Toán       | 9A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 41  | 030401      | Mai Võ Trác        | Du     | 01/01/2011 | Bình Thuận | Vật lí     | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 19,50       | Nhất     |
| 42  | 030402      | Ngô Quỳnh          | Hương  | 17/04/2011 | Bình Thuận | Vật lí     | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,25       |          |
| 43  | 030403      | Đào Nguyên Gia     | Khải   | 19/02/2011 | Bình Thuận | Vật lí     | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 14,50       | Ba       |
| 44  | 030404      | Hồ Nghĩa           | Minh   | 17/04/2010 | Ninh Thuận | Vật lí     | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 18,00       | Nhì      |
| 45  | 030405      | Nguyễn Thị Trà     | My     | 28/06/2011 | Bình Thuận | Vật lí     | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 5,75        |          |
| 46  | 030406      | Lê Chí             | Nam    | 20/11/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 16,50       | Nhì      |
| 47  | 030407      | Nguyễn Hữu Hoài    | Nghĩa  | 06/07/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 16,25       | Nhì      |
| 48  | 030408      | Trần Nguyễn Trọng  | Nghĩa  | 12/07/2011 | Bình Thuận | Vật lí     | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 14,75       | Ba       |
| 49  | 030409      | Hồ Trần Hồng       | Nguyệt | 07/10/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 18,75       | Nhì      |
| 50  | 030410      | Nguyễn Trần An     | Nhiên  | 08/10/2011 | Bình Thuận | Vật lí     | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 4,50        |          |
| 51  | 030411      | Phạm Ngọc Minh     | Quân   | 14/07/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,50       | Ba       |
| 52  | 030412      | Lưu Nhật Bảo       | Quyên  | 22/11/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 10,00       |          |
| 53  | 030413      | Bùi Đại            | Son    | 19/02/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 18,00       | Nhì      |
| 54  | 030414      | Nguyễn Bảo         | Thịnh  | 13/02/2010 | Ninh Thuận | Vật lí     | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,25       |          |
| 55  | 030415      | Nhơn Nữ Kim        | Tú     | 16/07/2011 | Bình Thuận | Vật lí     | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 12,75       | Ba       |
| 56  | 030416      | Trương Nhã         | Uyên   | 03/10/2011 | Ninh Thuận | Vật lí     | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 17,00       | Nhì      |
| 57  | 030601      | Nguyễn Việt        | Anh    | 07/03/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 8,25        |          |
| 58  | 030602      | Lê Trần Khánh      | Chi    | 07/04/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 3,75        |          |
| 59  | 030603      | Trần Ngọc Văn      | Doanh  | 17/01/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 3,50        |          |
| 60  | 030604      | Lê Hữu             | Duy    | 03/04/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 17,75       | Nhì      |
| 61  | 030605      | Nguyễn Tiến        | Đạt    | 08/01/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 1,50        |          |
| 62  | 030606      | Huỳnh Hương        | Giang  | 03/05/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 19,00       | Nhất     |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 63  | 030607      | Nguyễn Trần Thanh  | Hân    | 26/01/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 1,50        |          |
| 64  | 030608      | Huỳnh Vũ Khang     | Huy    | 07/07/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,50       | Ba       |
| 65  | 030609      | Thái Lê Thương     | Huyền  | 01/01/2011 | Nghệ An    | Hóa học    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 16,25       | Nhì      |
| 66  | 030610      | Nguyễn Văn         | Hưng   | 09/07/2011 | Nghệ An    | Hóa học    | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 7,25        |          |
| 67  | 030611      | Trần Mạnh          | Khải   | 05/08/2011 | Ninh Thuận | Hóa học    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,25       | Ba       |
| 68  | 030612      | Phạm Ngọc Anh      | Khoa   | 17/04/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 5,25        |          |
| 69  | 030613      | Lưu Kim            | Ngân   | 23/02/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 3,75        |          |
| 70  | 030614      | Đặng Ngọc Thảo     | Nguyên | 22/09/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 71  | 030615      | Trần Ngọc Khánh    | Nguyên | 25/02/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 5,00        |          |
| 72  | 030616      | Trần Quang         | Quý    | 27/07/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 16,75       | Nhì      |
| 73  | 030617      | Nguyễn Ngọc Thảo   | Quyên  | 21/11/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.06 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 10,25       | Ba       |
| 74  | 030618      | Đình Công          | Tâm    | 10/07/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 75  | 030619      | Võ Lê Anh          | Thi    | 31/01/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 76  | 030620      | Mạch Lê Anh        | Thư    | 19/02/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,50       | Ba       |
| 77  | 030621      | Nguyễn Minh        | Thư    | 29/03/2011 | Ninh Thuận | Hóa học    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,50       | Ba       |
| 78  | 030622      | Nguyễn Phú         | Tiên   | 05/04/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 14,25       | Ba       |
| 79  | 030623      | Trần Ngọc Bảo      | Trân   | 01/07/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 17,50       | Nhì      |
| 80  | 030624      | Nguyễn Gia         | Uy     | 30/08/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 7,00        |          |
| 81  | 030625      | Võ Lê Khánh        | Uyên   | 26/07/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 82  | 030626      | Nguyễn Phương      | Việt   | 24/09/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,75       | Ba       |
| 83  | 030627      | Lê Võ Hoàng        | Vy     | 21/05/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 4,00        |          |
| 84  | 030628      | Đào Quỳnh Như      | Yến    | 18/02/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 2,50        |          |
| 85  | 030801      | Lê Hà Mộc          | An     | 12/10/2011 | Bình Thuận | Sinh học   | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 13,25       | Ba       |
| 86  | 030802      | Hoàng Lê Thuận     | An     | 09/01/2011 | Bình Thuận | Sinh học   | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,00       |          |
| 87  | 030803      | Võ Thiên           | Bảo    | 24/05/2011 | Bình Thuận | Sinh học   | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,00       | Ba       |
| 88  | 030804      | Huỳnh Thu          | Dung   | 20/07/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 11,75       | Ba       |
| 89  | 030805      | Trần Thị Kim       | Duyên  | 26/02/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 10,00       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 90  | 030806      | Huỳnh Thị Khánh    | Hà    | 16/03/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,00       |          |
| 91  | 030807      | Nguyễn Phạm Phương | Hiếu  | 10/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 7,00        |          |
| 92  | 030808      | Đặng Nguyễn Gia    | Hưng  | 13/11/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 93  | 030809      | Nguyễn Hữu         | Nam   | 15/07/2010 | Ninh Thuận      | Sinh học   | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,50       | Ba       |
| 94  | 030810      | Lê Yên             | Nhi   | 09/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 15,25       | Nhi      |
| 95  | 030811      | Nguyễn Thanh       | Như   | 23/04/2010 | Ninh Thuận      | Sinh học   | 9B   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 7,00        |          |
| 96  | 030812      | Võ Khánh           | Như   | 29/08/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 97  | 030813      | Võ Nguyễn Quỳnh    | Như   | 05/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 10,25       | Ba       |
| 98  | 030814      | Đặng Khánh         | Phong | 02/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 15,00       | Nhi      |
| 99  | 030815      | Phan Thị Kim       | Phụng | 30/07/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 12,25       | Ba       |
| 100 | 030816      | Hồ Ngọc Như        | Quỳnh | 30/12/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 6,00        |          |
| 101 | 030817      | Lê Ngọc Song       | Thư   | 16/04/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,00       |          |
| 102 | 030818      | Nguyễn Trần Bảo    | Tiên  | 27/03/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,75       | Ba       |
| 103 | 030819      | Đỗ Thị Yên         | Trang | 01/02/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 104 | 030820      | Lê Nguyễn Kim      | Tuyền | 12/09/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 105 | 030821      | Lê Thanh           | Tuyền | 04/07/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 8,25        |          |
| 106 | 030822      | Trần Minh          | Uyên  | 22/07/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Sinh học   | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,50       | Ba       |
| 107 | 030823      | Nguyễn Thị Kim     | Yên   | 28/07/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 7,25        |          |
| 108 | 031001      | Châu Lý Minh       | An    | 08/12/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 109 | 031002      | Văn Ngọc Uyên      | Chi   | 03/02/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 12,00       | Ba       |
| 110 | 031003      | Nguyễn Trần        | Công  | 08/10/2013 | Ninh Bình       | Tin học    | 6A4  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 6,50        |          |
| 111 | 031004      | Võ Trương Duy      | Cường | 23/05/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 112 | 031005      | Nguyễn Vĩnh        | Đạt   | 10/09/2011 | Ninh Thuận      | Tin học    | 8A   | Lý Tự Trọng       | Tuy Phong               | 8,00        | Ba       |
| 113 | 031006      | Nguyễn Thanh       | Đô    | 10/04/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 114 | 031007      | Nguyễn Trung       | Hiếu  | 27/11/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 115 | 031008      | Võ Thanh           | Hòa   | 10/12/2008 | Bình Thuận      | Tin học    | 8,4  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 3,00        |          |
| 116 | 031009      | Đỗ Tấn Quốc        | Hưng  | 27/06/2011 | Ninh Thuận      | Tin học    | 8/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 0,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 117 | 031010      | Trần Phạm Anh      | Khôi  | 18/02/2013 | Ninh Thuận | Tin học    | 6A9  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 118 | 031011      | Nguyễn Vũ Trung    | Kiên  | 13/03/2013 | Bình Thuận | Tin học    | 6A5  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 119 | 031012      | Đặng Nguyễn Thiện  | Minh  | 03/07/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9,1  | Hòa Phú           | Tuy Phong               | 3,00        |          |
| 120 | 031013      | Hồ Tân Kim         | My    | 27/03/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 121 | 031014      | Phạm Quang         | Phát  | 26/08/2011 | Ninh Thuận | Tin học    | 8A   | Lý Tự Trọng       | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 122 | 031015      | Hồ Vũ Tấn          | Phú   | 20/04/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 123 | 031016      | Nguyễn             | Quang | 22/08/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9,1  | Hòa Phú           | Tuy Phong               | 8,00        | Ba       |
| 124 | 031017      | Nguyễn Anh         | Quân  | 12/02/2011 | Ninh Thuận | Tin học    | 8A   | Lý Tự Trọng       | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 125 | 031018      | Phan Khả           | Quân  | 20/05/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9,2  | Hòa Phú           | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 126 | 031019      | Phạm Ngọc Bảo      | Quyên | 09/08/2013 | Bình Thuận | Tin học    | 6A9  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 127 | 031020      | Cao Lê Tấn         | Thành | 09/05/2010 | Bình Dương | Tin học    | 9A2  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,50       | Ba       |
| 128 | 031021      | Thái Xuân          | Thắng | 23/03/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 129 | 031022      | Trương Võ Công     | Tính  | 30/08/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 130 | 031023      | Phạm Ngọc Khánh    | Trinh | 14/02/2013 | Bình Thuận | Tin học    | 6A1  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 0,00        |          |
| 131 | 031201      | Nguyễn Hoài        | Anh   | 07/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |
| 132 | 031202      | Nguyễn Minh        | Anh   | 02/03/2010 | Ninh Thuận | Ngữ văn    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 133 | 031203      | Nguyễn Thị Diệu    | Công  | 02/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 7,50        |          |
| 134 | 031204      | Hứa Xuân Tuyết     | Duyên | 10/03/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 8,25        |          |
| 135 | 031205      | Nguyễn Linh        | Giang | 03/04/2012 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 7C   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 8,50        |          |
| 136 | 031206      | Nguyễn Xuân        | Hằng  | 24/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2  | Hòa Minh          | Tuy Phong               | 7,25        |          |
| 137 | 031207      | Nguyễn Ngọc Bảo    | Hân   | 14/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 9,00        |          |
| 138 | 031208      | Lê Ngô Ngọc        | Hân   | 09/12/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.02 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 139 | 031209      | Ngô Minh           | Khang | 09/04/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 140 | 031210      | Lê Thị Ngọc        | Lạc   | 30/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 141 | 031211      | Phạm Trần Thanh    | Ngân  | 11/08/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 142 | 031212      | Nguyễn Kim         | Ngân  | 13/06/2010 | Ninh Thuận | Ngữ văn    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 143 | 031213      | Thủy Lan           | Ngọc  | 06/12/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 8,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 144 | 031214      | Trần Quỳnh         | Ngọc   | 21/01/2012 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 7A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 5,00        |          |
| 145 | 031215      | Huỳnh Thanh        | Ngọc   | 24/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 6,50        |          |
| 146 | 031216      | Trương Thị Mỹ      | Ngọc   | 03/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 7,00        |          |
| 147 | 031217      | Ngô Nhật Trúc      | Nguyên | 19/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 6,00        |          |
| 148 | 031218      | Nguyễn Trọng       | Nhân   | 26/06/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 149 | 031219      | Phạm Thái Ý        | Nhi    | 25/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,75       | Ba       |
| 150 | 031220      | Trần Phương Bảo    | Nhi    | 21/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 151 | 031221      | Trần Vũ Thoại      | Như    | 27/08/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,75       | Ba       |
| 152 | 031222      | Trần Mai Quỳnh     | Như    | 23/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 9,00        |          |
| 153 | 031223      | Nguyễn             | Phước  | 04/09/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B5  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 11,50       | Ba       |
| 154 | 031224      | Trần Yên           | Quyên  | 29/04/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8D   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 155 | 031225      | Đào Nguyễn Phú     | Thịnh  | 25/03/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 12,00       | Nhi      |
| 156 | 031226      | Võ Anh             | Thư    | 14/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |
| 157 | 031227      | Lê Kỳ              | Thư    | 14/07/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 4,50        |          |
| 158 | 031228      | Trương Nguyễn Anh  | Thư    | 06/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 6,00        |          |
| 159 | 031229      | Lê Ngọc Minh       | Thư    | 05/04/2011 | Đồng Nai   | Ngữ văn    | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 14,00       | Nhất     |
| 160 | 031230      | Nguyễn Thị Phương  | Trà    | 22/04/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B6  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 161 | 031231      | Nguyễn Hà Bảo      | Trâm   | 27/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 162 | 031232      | Nguyễn Hoàng Ngọc  | Trâm   | 18/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 8,50        |          |
| 163 | 031233      | Nguyễn Hoàng Bảo   | Trâm   | 31/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 6,00        |          |
| 164 | 031234      | Lâm Bảo            | Trân   | 27/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 165 | 031235      | Nguyễn Thị Minh    | Tuyền  | 18/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2  | Hòa Minh          | Tuy Phong               | 6,50        |          |
| 166 | 031236      | Nguyễn Mai Bích    | Tuyền  | 27/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A3  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 167 | 031237      | Trần Ngọc Như      | Tuyết  | 19/03/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8B4  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 4,75        |          |
| 168 | 031238      | Tạ Thúc Nhã        | Uyên   | 30/03/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8.08 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 7,00        |          |
| 169 | 031239      | Nguyễn Trần Khánh  | Vy     | 30/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 6,25        |          |
| 170 | 031240      | Nguyễn Ngọc Tường  | Vy     | 24/03/2011 | Ninh Thuận | Ngữ văn    | 8D   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 4,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 171 | 031241      | Trần Ngọc          | Yên   | 17/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 172 | 031242      | Nguyễn Hữu Hoàng   | Yến   | 19/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.06 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 7,50        |          |
| 173 | 031401      | Hoàng Bảo          | Anh   | 13/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 9,50        | Ba       |
| 174 | 031402      | Lý Mỹ Thiên        | Ân    | 02/09/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 1,00        |          |
| 175 | 031403      | Nguyễn Hoàng Gia   | Bảo   | 08/12/2009 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1  | Hòa Phú           | Tuy Phong               | 1,00        |          |
| 176 | 031404      | Khuất Nhã          | Bi    | 27/06/2010 | Ninh Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 3,75        |          |
| 177 | 031405      | Nguyễn Huỳnh Như   | Bích  | 03/03/2011 | Bình Định  | Lịch sử    | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 3,25        |          |
| 178 | 031406      | Ngô Ngọc           | Bích  | 22/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 15,75       | Nhất     |
| 179 | 031407      | Mai Thị Kim        | Chi   | 20/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 9,00        | Ba       |
| 180 | 031408      | Nguyễn Vũ Yến      | Chi   | 24/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 14,00       | Nhì      |
| 181 | 031409      | Lê Thị Ngọc        | Diệp  | 26/03/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8B   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 8,00        | Ba       |
| 182 | 031410      | Mai Nguyễn Kỳ      | Duyên | 16/06/2010 | Ninh Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 5,50        |          |
| 183 | 031411      | Phạm               | Đào   | 10/05/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,1  | Hòa Minh          | Tuy Phong               | 1,00        |          |
| 184 | 031412      | Lê Phạm Xuân       | Đàm   | 25/4/20211 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,5  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 1,00        |          |
| 185 | 031413      | Nguyễn Ngân        | Hà    | 01/05/2010 | Hà Nội     | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 8,00        | Ba       |
| 186 | 031414      | Bùi Bích           | Hằng  | 28/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 8,50        | Ba       |
| 187 | 031415      | Đoàn Gia           | Hân   | 02/05/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,2  | Hòa Phú           | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 188 | 031416      | Dương Thị Mỹ       | Huyền | 06/05/2012 | Bình Thuận | Lịch sử    | 7,3  | Chí Công          | Tuy Phong               | 3,00        |          |
| 189 | 031417      | Phan Lê Phúc       | Hưng  | 01/06/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.06 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 4,25        |          |
| 190 | 031418      | Phan Trần Mỹ       | Kim   | 13/6/2011  | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,2  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 2,25        |          |
| 191 | 031419      | Phạm Thị           | Lam   | 24/08/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 3,50        |          |
| 192 | 031420      | Nguyễn Thanh       | Lâm   | 03/07/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,1  | Hòa Minh          | Tuy Phong               | 1,00        |          |
| 193 | 031421      | Nguyễn Mai Xuân    | Linh  | 31/10/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,3  | Chí Công          | Tuy Phong               | 6,00        |          |
| 194 | 031422      | Phạm Phúc          | Lộc   | 09/02/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.06 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 5,75        |          |
| 195 | 031423      | Mai Đắc Phương     | Mai   | 24/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 196 | 031424      | Bùi Ngọc           | Minh  | 12/12/2012 | Bình Thuận | Lịch sử    | 7,4  | Chí Công          | Tuy Phong               | 8,00        | Ba       |
| 197 | 031425      | Nguyễn Thị Kim     | Ngân  | 30/08/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 3,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 198 | 031426      | Nguyễn Kim         | Ngọc   | 05/02/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A   | Lý Tự Trọng       | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 199 | 031427      | Nguyễn Thị Thanh   | Ngọc   | 17/05/2012 | Bình Thuận | Lịch sử    | 7,3  | Chí Công          | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 200 | 031428      | Nguyễn Thị Ngọc    | Nguyễn | 23/06/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,50       | Ba       |
| 201 | 031429      | Mai Đắc Phương     | Nhi    | 12/11/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 2,25        |          |
| 202 | 031430      | Phan Thị Tuyết     | Nhung  | 30/04/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 2,50        |          |
| 203 | 031431      | Cao Hạo            | Như    | 11/01/2010 | Ninh Thuận | Lịch sử    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 3,50        |          |
| 204 | 031432      | Nguyễn Thị Ngọc    | Như    | 09/05/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 11,75       | Ba       |
| 205 | 031433      | Phan Nguyễn Châu   | Pha    | 17/10/2010 | Đắk Lắk    | Lịch sử    | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 206 | 031434      | Nguyễn Trọng Thanh | Phong  | 14/12/2010 | Ninh Thuận | Lịch sử    | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 7,00        |          |
| 207 | 031435      | Trần Văn Quốc      | Phú    | 21/12/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.06 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 3,00        |          |
| 208 | 031436      | Lù A               | Phụng  | 30/08/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1  | Hòa Phú           | Tuy Phong               | 2,00        |          |
| 209 | 031437      | Kinh Lưu Khánh     | Phương | 12/08/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 4,25        |          |
| 210 | 031438      | Nguyễn Thảo        | Phương | 22/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 5,75        |          |
| 211 | 031439      | Phan Thị Thanh     | Quyên  | 29/08/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 4,00        |          |
| 212 | 031440      | Trần Thị Như       | Quỳnh  | 27/06/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,3  | Chí Công          | Tuy Phong               | 3,00        |          |
| 213 | 031441      | Nguyễn Thị Thu     | Sương  | 27/05/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 11,75       | Ba       |
| 214 | 031442      | Lưu Hoàng Linh     | Thảo   | 19/08/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,00       | Ba       |
| 215 | 031443      | Nguyễn Vũ Thanh    | Thảo   | 04/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 216 | 031444      | Nguyễn Thị Thu     | Thảo   | 26/05/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 3,50        |          |
| 217 | 031445      | Bùi Thị Thành      | Thật   | 31/10/2009 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,4  | Trần Quốc Toản    | Tuy Phong               | 10,00       | Ba       |
| 218 | 031446      | Mai Xuân           | Thiệp  | 03/12/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 3,50        |          |
| 219 | 031447      | Bùi ngọc Thủy      | Tiên   | 24/03/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 1,50        |          |
| 220 | 031448      | Lê Nguyễn Bích     | Trâm   | 06/01/2010 | Ninh Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 9,00        | Ba       |
| 221 | 031449      | Nguyễn Thị Mỹ      | Trinh  | 27/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 2,25        |          |
| 222 | 031450      | Ngô Thành          | Trung  | 13/04/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,3  | Chí Công          | Tuy Phong               | 5,75        |          |
| 223 | 031451      | Nguyễn Võ Diễm     | Tú     | 20/10/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,3  | Chí Công          | Tuy Phong               | 8,00        | Ba       |
| 224 | 031452      | Trần Thanh         | Tuấn   | 05/03/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 10,75       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 225 | 031453      | Lâm Hoài Ánh       | Tuyết | 25/04/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8b6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 4,00        |          |
| 226 | 031454      | Huỳnh Thị Thúy     | Vy    | 13/05/2010 | Ninh Thuận | Lịch sử    | 9A   | Lý Tự Trọng       | Tuy Phong               | 3,75        |          |
| 227 | 031455      | Nguyễn Trần Ánh    | Vy    | 07/12/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B   | Phú Lạc           | Tuy Phong               | 6,25        |          |
| 228 | 031601      | Hồ Nguyễn Phương   | Anh   | 01/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9C   | Phong Phú         | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 229 | 031602      | Dương Gia          | Bảo   | 05/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,50       | Ba       |
| 230 | 031603      | Trần Nguyễn Gia    | Bảo   | 22/09/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 6,25        |          |
| 231 | 031604      | Trương Tiến        | Danh  | 29/01/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |
| 232 | 031605      | Lê Ngọc Đoan       | Dung  | 16/08/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8/5  | Chí Công          | Tuy Phong               | 10,00       |          |
| 233 | 031606      | Trần Khánh         | Dương | 15/09/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9    | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 6,00        |          |
| 234 | 031607      | Lê Minh            | Đạt   | 20/01/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B2  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,25       | Ba       |
| 235 | 031608      | Trần Lê Ngọc       | Hân   | 04/09/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 13,50       | Nhi      |
| 236 | 031609      | Nguyễn Lục Trung   | Hậu   | 16/06/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9/3  | Chí Công          | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 237 | 031610      | Lê Thị Phương      | Hoài  | 05/03/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B3  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,00       |          |
| 238 | 031611      | Đoàn Cao Hoàng     | Huy   | 04/09/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |
| 239 | 031612      | Lê Vũ Hoàng        | Huy   | 22/08/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9/2  | Chí Công          | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 240 | 031613      | Trần Thị Ngọc      | Huyền | 14/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 7,50        |          |
| 241 | 031614      | Trương Võ Hoàng    | Khang | 22/06/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,00       | Ba       |
| 242 | 031615      | Võ Quốc            | Khang | 16/03/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 243 | 031616      | Trần Trọng         | Khang | 19/10/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 7,75        |          |
| 244 | 031617      | Nguyễn Lê Anh      | Khoa  | 09/05/2010 | Ninh Thuận | Địa lí     | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 13,75       | Nhi      |
| 245 | 031618      | Trần Đức           | Khôi  | 26/06/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,00       | Ba       |
| 246 | 031619      | Nguyễn Trung       | Kiên  | 27/03/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 8,50        |          |
| 247 | 031620      | Huỳnh Nguyễn Thiên | Kim   | 13/07/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8/5  | Chí Công          | Tuy Phong               | 8,75        |          |
| 248 | 031621      | Nguyễn Thị Mỹ      | Lệ    | 29/11/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9B   | Phong Phú         | Tuy Phong               | 6,50        |          |
| 249 | 031622      | Nguyễn Thị Kim     | Linh  | 12/10/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A   | Phong Phú         | Tuy Phong               | 10,75       | Ba       |
| 250 | 031623      | Lê Hoàng Phi       | Long  | 13/02/2012 | Bình Thuận | Địa lí     | 7/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 8,25        |          |
| 251 | 031624      | Đàng Thị Xuân      | Mai   | 18/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 11,25       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 252 | 031625      | Nguyễn Thị Xuân    | Mai    | 09/5/2011  | Bình Thuận | Địa lí     | 8/5 | Chí Công          | Tuy Phong               | 2,50        |          |
| 253 | 031626      | Lê Ngọc Gia        | Mẫn    | 15/01/2010 | Trà Vinh   | Địa lí     | 9B  | Phong Phú         | Tuy Phong               | 6,75        |          |
| 254 | 031627      | Nguyễn Quang       | Minh   | 09/10/2010 | Ninh Thuận | Địa lí     | 9A1 | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 255 | 031628      | Lê Tuấn            | Minh   | 28/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9/3 | Chí Công          | Tuy Phong               | 11,75       | Ba       |
| 256 | 031629      | Huỳnh Việt         | My     | 29/09/2010 | Ninh Thuận | Địa lí     | 9A7 | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 13,00       | Ba       |
| 257 | 031630      | Lê Kiều Ngọc       | Nhi    | 03/01/2010 | Ninh Thuận | Địa lí     | 9C  | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 258 | 031631      | Nguyễn Thị Yên     | Nhi    | 10/04/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9   | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 8,00        |          |
| 259 | 031632      | Trần Mai Yên       | Nhi    | 16/09/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9   | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 11,50       | Ba       |
| 260 | 031633      | Nguyễn Thị Hồng    | Nhung  | 01/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9B  | Phong Phú         | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 261 | 031634      | Phạm Thị Hồng      | Phấn   | 29/08/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A7 | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,25       | Ba       |
| 262 | 031635      | Lùi Gia            | Phúc   | 20/03/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B8 | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 14,75       | Nhi      |
| 263 | 031636      | Nguyễn Bình Xuyên  | Phương | 22/08/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9C  | Phong Phú         | Tuy Phong               | 12,00       | Ba       |
| 264 | 031637      | Trương Tấn         | Phương | 13/07/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8/7 | Chí Công          | Tuy Phong               | 7,00        |          |
| 265 | 031638      | Lê Như             | Quỳnh  | 18/08/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9   | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 8,25        |          |
| 266 | 031639      | Lê Nguyễn Phúc     | Thành  | 18/03/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B8 | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 12,50       | Ba       |
| 267 | 031640      | Nguyễn Cao         | Thắng  | 12/12/2011 | Ninh Bình  | Địa lí     | 8A  | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 8,75        |          |
| 268 | 031641      | Thái Ngọc Anh      | Thư    | 03/04/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9C  | Phong Phú         | Tuy Phong               | 8,50        |          |
| 269 | 031642      | Phạm Trương Anh    | Thy    | 18/10/2012 | Bình Thuận | Địa lí     | 7/1 | Chí Công          | Tuy Phong               | 10,50       | Ba       |
| 270 | 031643      | Trương Gia         | Tịnh   | 01/01/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A1 | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 12,00       | Ba       |
| 271 | 031644      | Trần Nhân          | Toàn   | 13/07/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8/7 | Chí Công          | Tuy Phong               | 9,50        |          |
| 272 | 031645      | Nguyễn Ngọc Hương  | Trà    | 16/10/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B7 | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 14,50       | Nhi      |
| 273 | 031646      | Phạm Thùy          | Trang  | 09/11/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9   | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 5,50        |          |
| 274 | 031647      | Lê Thị Bích        | Trâm   | 01/01/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Phong Phú         | Tuy Phong               | 10,25       | Ba       |
| 275 | 031648      | Nguyễn Thị Kim     | Triết  | 22/08/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9   | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 8,25        |          |
| 276 | 031649      | Nguyễn Thị Hà      | Trinh  | 28/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A3 | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 10,75       | Ba       |
| 277 | 031650      | Lâm Nguyễn Trung   | Trực   | 19/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A6 | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 13,25       | Nhi      |
| 278 | 031651      | Trần Lưu Gia       | Tuệ    | 19/03/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8B8 | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 13,75       | Nhi      |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 279 | 031652      | Trần Trương Kim    | Tuyển  | 22/05/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Địa lí     | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 8,75        |          |
| 280 | 031653      | Ngô Trần Cát       | Tường  | 28/09/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9    | Bình Thạnh        | Tuy Phong               | 10,25       | Ba       |
| 281 | 031654      | Phan Quỳnh Nhã     | Uyên   | 03/10/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9C   | Phong Phú         | Tuy Phong               | 10,75       | Ba       |
| 282 | 031655      | Trần Ngọc Phương   | Uyên   | 13/01/2012 | Bình Thuận      | Địa lí     | 7/1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 7,25        |          |
| 283 | 031656      | Đỗ Huỳnh Kim       | Y      | 13/07/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A   | Phong Phú         | Tuy Phong               | 13,00       | Ba       |
| 284 | 031657      | Phạm Thị Ngọc      | Yên    | 19/01/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 8,50        |          |
| 285 | 031801      | Huỳnh Đỗ Hoàng     | Bách   | 14/12/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,5  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 22,00       |          |
| 286 | 031802      | Huỳnh Ngọc         | Diệp   | 01/02/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 35,00       |          |
| 287 | 031803      | Di Hoàng           | Diệu   | 03/08/2009 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9    | Phan Dũng         | Tuy Phong               | 12,00       |          |
| 288 | 031804      | Lê Thành           | Đạt    | 06/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 34,00       |          |
| 289 | 031805      | Võ Quốc            | Đạt    | 30/04/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 25,50       |          |
| 290 | 031806      | Hồ Ngọc Song       | Giang  | 22/02/2010 | Ninh Thuận      | Tiếng Anh  | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 36,00       |          |
| 291 | 031807      | Phan Thị Thanh     | Hà     | 15/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 20,50       |          |
| 292 | 031808      | Trần Quỳnh Bảo     | Hân    | 26/01/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 38,50       |          |
| 293 | 031809      | Phạm Lê            | Hoàng  | 19/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8.08 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 31,50       |          |
| 294 | 031810      | Đỗ Chí             | Huy    | 18/08/2010 | Đồng Tháp       | Tiếng Anh  | 8,5  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 29,50       |          |
| 295 | 031811      | Võ Khánh Nguyên    | Khang  | 07/05/2010 | Ninh Thuận      | Tiếng Anh  | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 54,00       | Ba       |
| 296 | 031812      | Đặng Huỳnh Thái    | Khang  | 19/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9/3  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 14,00       |          |
| 297 | 031813      | Trần Nguyễn Trọng  | Khang  | 14/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 27,50       |          |
| 298 | 031814      | Đặng Thi Ngân      | Khánh  | 11/09/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,2  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 22,50       |          |
| 299 | 031815      | Nguyễn Ngọc Quý    | Khoa   | 11/12/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8/1  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 15,50       |          |
| 300 | 031816      | Nguyễn Lê          | Khuong | 28/05/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8/4  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 22,00       |          |
| 301 | 031817      | Huỳnh Vũ           | Kỳ     | 10/02/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 30,00       |          |
| 302 | 031818      | Dương Phương       | Lê     | 15/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 35,00       |          |
| 303 | 031819      | Ngô Hoàng          | Linh   | 24/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9/2  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 44,50       |          |
| 304 | 031820      | Nguyễn Bích        | Ngân   | 25/07/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 16,50       |          |
| 305 | 031821      | Võ Thị Hồng        | Ngọc   | 04/12/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8/1  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 11,50       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh   |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|----------------------|--------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                      |        |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 306 | 031822      | Nguyễn Võ Phương     | Nguyên | 01/12/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 33,50       |          |
| 307 | 031823      | Hoàng Khoa Diệu Thảo | Nguyên | 12/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9    | Phan Dũng         | Tuy Phong               | 9,50        |          |
| 308 | 031824      | Mai Ngọc Thanh       | Nguyên | 06/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 16,50       |          |
| 309 | 031825      | Phạm Gia             | Nguyễn | 21/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 46,00       | Ba       |
| 310 | 031826      | Lê Nguyễn Xuân       | Nhã    | 10/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 22,50       |          |
| 311 | 031827      | Lê Nguyễn Trọng      | Nhân   | 01/01/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 71,00       | Nhì      |
| 312 | 031828      | Lê Việt Thảo         | Nhì    | 25/01/2011 | Ninh Thuận      | Tiếng Anh  | 8A   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 27,50       |          |
| 313 | 031829      | Lâm Ngọc             | Nhì    | 24/02/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8C   | Vĩnh Hảo          | Tuy Phong               | 16,50       |          |
| 314 | 031830      | Nguyễn Tuyết         | Nhì    | 22/05/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8.07 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 40,00       |          |
| 315 | 031831      | Nguyễn Thị Ngọc Kim  | Oanh   | 29/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 73,00       | Nhì      |
| 316 | 031832      | Đình Tấn             | Phát   | 24/07/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9/1  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 18,00       |          |
| 317 | 031833      | Võ Minh              | Phát   | 05/12/2012 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 7,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 57,00       | Ba       |
| 318 | 031834      | Nguyễn Trần Thiên    | Phúc   | 12/02/2011 | TP.HCM          | Tiếng Anh  | 8/4  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 20,50       |          |
| 319 | 031835      | Nguyễn Trinh Thảo    | Phương | 28/05/2011 | Ninh Thuận      | Tiếng Anh  | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 46,00       | Ba       |
| 320 | 031836      | Trần Lê Anh          | Quân   | 12/05/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8B7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 29,50       |          |
| 321 | 031837      | Đỗ                   | Quyên  | 20/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 86,00       | Nhất     |
| 322 | 031838      | Trần Nhật            | Tân    | 02/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A6  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 70,50       | Nhì      |
| 323 | 031839      | Nguyễn Thị Mai       | Thanh  | 15/04/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B8  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 35,00       |          |
| 324 | 031840      | Trần Thê             | Thảo   | 05/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 36,50       |          |
| 325 | 031841      | Lưu Hà               | Thảo   | 04/01/2011 | Hà Nội          | Tiếng Anh  | 8.08 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 28,50       |          |
| 326 | 031842      | Nguyễn Thái          | Thư    | 06/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9/2  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 23,50       |          |
| 327 | 031843      | Nguyễn Hoàng Anh     | Thư    | 08/05/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 26,00       |          |
| 328 | 031844      | Võ Nguyễn Anh        | Thư    | 11/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,2  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 45,50       | Ba       |
| 329 | 031845      | Nguyễn Hoàng Hoài    | Thy    | 16/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 26,00       |          |
| 330 | 031846      | Tiết Ngọc Châu       | Tiên   | 24/09/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9/1  | Phước Thê         | Tuy Phong               | 32,00       |          |
| 331 | 031847      | Hồ Ngọc Bảo          | Trâm   | 05/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 13,50       |          |
| 332 | 031848      | Phạm Thị Bảo         | Trân   | 10/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 31,00       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp  | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|------|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |      |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 333 | 031849      | Phạm Toàn          | Trí    | 03/08/2011 | TP. HCM         | Tiếng Anh  | 8.08 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 27,50       |          |
| 334 | 031850      | Nguyễn Minh        | Triết  | 03/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A7  | Lê Văn Tám        | Tuy Phong               | 66,00       | Nhì      |
| 335 | 031851      | Lê Mỹ Cát          | Tường  | 03/06/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 34,00       |          |
| 336 | 031852      | Lê Trịnh Nhã       | Uyên   | 02/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1  | Chí Công          | Tuy Phong               | 75,50       | Nhì      |
| 337 | 031853      | Trần Thị Thanh     | Uyên   | 05/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 24,50       |          |
| 338 | 031854      | Nguyễn Vũ Quang    | Vinh   | 24/07/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B2  | Nguyễn Bình Khiêm | Tuy Phong               | 48,00       | Ba       |
| 339 | 031855      | Võ Nhất            | Vũ     | 23/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.05 | Võ Thị Sáu        | Tuy Phong               | 47,00       | Ba       |
| 340 | 031856      | Nguyễn Phi         | Vũ     | 22/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,3  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 23,00       |          |
| 341 | 031857      | Đình Vũ Hoài       | Yên    | 04/10/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,3  | Trần Quốc Toàn    | Tuy Phong               | 15,00       |          |
| 01  | 050201      | Huỳnh Trần Kỳ      | An     | 07/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A4  | Lương Sơn         | Bắc Bình                | 6,50        |          |
| 02  | 050202      | Phan Ngọc Xuân     | An     | 23/07/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8A1  | Lương Sơn         | Bắc Bình                | 11,75       | Ba       |
| 03  | 050203      | Mai Thái Nguyên    | Đăng   | 02/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1  | Hải Ninh          | Bắc Bình                | 5,50        |          |
| 04  | 050204      | Trần Ngọc Khánh    | Đoan   | 14/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,4  | Chợ Lầu           | Bắc Bình                | 3,75        |          |
| 05  | 050205      | Nguyễn Nhất        | Hoàng  | 30/10/2010 | Nghệ An         | Toán       | 9.3  | Hải Ninh          | Bắc Bình                | 6,75        |          |
| 06  | 050206      | Huỳnh Tấn          | Hung   | 09/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9a1  | Bắc Bình 3        | Bắc Bình                | 7,50        |          |
| 07  | 050207      | Võ Phú             | Hung   | 14/04/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8A2  | Lương Sơn         | Bắc Bình                | 5,75        |          |
| 08  | 050208      | Nguyễn Hồ Phương   | Khánh  | 01/01/2010 | Đắk Lắk         | Toán       | 9A2  | Lương Sơn         | Bắc Bình                | 5,75        |          |
| 09  | 050209      | Nguyễn Ngân        | Khánh  | 22/09/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Toán       | 9,2  | Chợ Lầu           | Bắc Bình                | 10,50       | Ba       |
| 10  | 050210      | Nguyễn Hữu         | Khiêm  | 03/07/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9B   | Bình Tân          | Bắc Bình                | 10,75       | Ba       |
| 11  | 050211      | Đoàn Minh          | Khôi   | 30/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,2  | Chợ Lầu           | Bắc Bình                | 8,75        |          |
| 12  | 050212      | Trang Khánh        | My     | 13/07/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.2  | Bình An           | Bắc Bình                | 10,00       | Ba       |
| 13  | 050213      | Nguyễn Ngọc Bảo    | Nghi   | 29/08/2010 | Tp. Hồ Chí Minh | Toán       | 9a1  | Bắc Bình 3        | Bắc Bình                | 5,50        |          |
| 14  | 050214      | Nguyễn Khoa        | Nguyên | 08/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A2  | Lương Sơn         | Bắc Bình                | 3,50        |          |
| 15  | 050215      | Phạm Văn Đăng      | Phú    | 24/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1  | Bình An           | Bắc Bình                | 7,50        |          |
| 16  | 050216      | Chế Đình           | Phúc   | 08/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,5  | Chợ Lầu           | Bắc Bình                | 4,25        |          |
| 17  | 050217      | Nguyễn Chí         | Tâm    | 13/08/2010 | Tiền Giang      | Toán       | 9,3  | Phan Thanh        | Bắc Bình                | 5,25        |          |
| 18  | 050218      | Lê Thị Ngọc        | Thanh  | 28/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.2  | Sông Lũy          | Bắc Bình                | 10,75       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh  |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|---------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                     |       |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 19  | 050219      | Nguyễn Ngọc Anh     | Thư   | 10/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.2 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 11,25       | Ba       |
| 20  | 050220      | Võ Kim              | Thư   | 05/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1 | Bình An     | Bắc Bình                | 5,25        |          |
| 21  | 050221      | Lê Trần Thanh       | Trúc  | 21/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9B  | Bình Tân    | Bắc Bình                | 6,75        |          |
| 22  | 050222      | Phan Võ Thanh       | Tuyền | 28/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,2 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 4,00        |          |
| 23  | 050223      | Trần Phan Mỹ        | Uyên  | 13/02/2010 | ĐăkLăk          | Toán       | 9,3 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 8,50        |          |
| 24  | 050224      | Gịp Thị Thanh       | Xuân  | 24/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 5,25        |          |
| 25  | 050401      | Nguyễn Thanh        | Bình  | 15/11/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9,1 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 13,50       | Ba       |
| 26  | 050402      | Nguyễn Trương Trung | Chính | 23/09/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9,2 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 14,50       | Ba       |
| 27  | 050403      | Hà Nguyễn Linh      | Đan   | 20/09/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9a1 | Bắc Bình 3  | Bắc Bình                | 6,00        |          |
| 28  | 050404      | Nguyễn Ngọc         | Đạt   | 08/06/2008 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 8,25        |          |
| 29  | 050405      | Nguyễn Thành        | Đạt   | 07/01/2010 | Đồng Nai        | Vật lí     | 9A  | Phan Tiến   | Bắc Bình                | 5,75        |          |
| 30  | 050406      | Nguyễn Lê Gia       | Hân   | 19/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A3 | Bắc Bình 3  | Bắc Bình                | 11,25       |          |
| 31  | 050407      | Nguyễn Đăng         | Khoa  | 24/03/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Vật lí     | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 17,25       | Nhì      |
| 32  | 050408      | Nguyễn Vinh         | Khôi  | 20/04/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9,2 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 4,75        |          |
| 33  | 050409      | Nguyễn Khánh        | My    | 25/03/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A1 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 5,75        |          |
| 34  | 050410      | Nguyễn Ngọc         | Mỹ    | 09/05/2009 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 5,50        |          |
| 35  | 050411      | Võ Hữu              | Thông | 12/08/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9,4 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 3,50        |          |
| 36  | 050412      | Võ Minh             | Thư   | 10/02/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9,4 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 3,25        |          |
| 37  | 050413      | Lê Bá Khánh         | Trình | 10/01/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 9,25        |          |
| 38  | 050414      | Nguyễn Lê Hồng      | Trúc  | 10/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9.2 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 1,75        |          |
| 39  | 050415      | Dương Thế           | Tường | 18/08/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 14,75       | Ba       |
| 40  | 050416      | Trần Lê Nguyên      | Vũ    | 24/05/2011 | Bình Thuận      | Vật lí     | 8A6 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 13,00       | Ba       |
| 41  | 051001      | Trần Gia            | Bảo   | 21/11/2013 | Bình Thuận      | Tin học    | 6,2 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 0,00        |          |
| 42  | 051002      | Trần Thái           | Hà    | 21/02/2012 | Bình Thuận      | Tin học    | 7A1 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 13,50       | Nhì      |
| 43  | 051003      | Nguyễn Đức          | Huy   | 15/07/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Tin học    | 8A6 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 9,00        | Ba       |
| 44  | 051004      | Ngô Gia             | Khiêm | 22/08/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8A4 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 13,50       | Nhì      |
| 45  | 051005      | Nguyễn Tuấn         | Khiêm | 22/10/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8A3 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 0,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh       |  | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------------|--|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                          |  |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 46  | 051006      | Võ Đăng Khoa             |  | 09/05/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8A3 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 1,00        |          |
| 47  | 051007      | Võ Thị Diễm My           |  | 20/06/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8.1 | Bình An     | Bắc Bình                | 0,00        |          |
| 48  | 051008      | Phan Ánh Nguyệt          |  | 08/03/2012 | Bình Thuận | Tin học    | 7A6 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 2,00        |          |
| 49  | 051009      | Trương Thanh Phi         |  | 21/04/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9.2 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 5,00        |          |
| 50  | 051010      | Lê Hoàng Minh Quân       |  | 08/11/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8A1 | Bắc Bình 3  | Bắc Bình                | 8,00        | Ba       |
| 51  | 051011      | Nguyễn Minh Tâm          |  | 06/01/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9A3 | Bắc Bình 3  | Bắc Bình                | 7,50        |          |
| 52  | 051012      | Võ Hoàng Thiên           |  | 01/06/2013 | Bình Thuận | Tin học    | 6,6 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 8,00        | Ba       |
| 53  | 051013      | Đinh Văn Thuần           |  | 13/08/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8A4 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 2,00        |          |
| 54  | 051014      | Võ Thái Minh Tùng        |  | 29/03/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8.6 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 4,50        |          |
| 55  | 051201      | Phạm Thị Hồng Anh        |  | 25/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A3 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 8,00        |          |
| 56  | 051202      | Phạm Chí Công            |  | 05/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Hòa Thắng   | Bắc Bình                | 9,00        |          |
| 57  | 051203      | Bùi Thị Mỹ Dung          |  | 10/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Sông Bình   | Bắc Bình                | 6,00        |          |
| 58  | 051204      | Lý Thị Hậu               |  | 18/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Bình An     | Bắc Bình                | 12,00       | Nhì      |
| 59  | 051205      | Đặng Ngọc Thu Hiền       |  | 01/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Phan Hòa    | Bắc Bình                | 6,00        |          |
| 60  | 051206      | Bá Nguyễn Thùy Linh      |  | 09/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,3 | Phan Hòa    | Bắc Bình                | 8,00        |          |
| 61  | 051207      | Trần Nguyễn Thị Mỹ My    |  | 28/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 8,00        |          |
| 62  | 051208      | Trương Hoàng Ngân        |  | 28/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 8,00        |          |
| 63  | 051209      | Lê Thị Hồng Ngọc         |  | 12/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A4 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 9,25        |          |
| 64  | 051210      | Nguyễn Như Bảo Ngọc      |  | 31/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 8,50        |          |
| 65  | 051211      | Phạm Thị Hồng Nhã        |  | 21/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 12,00       | Nhì      |
| 66  | 051212      | Nguyễn Trúc Phương       |  | 28/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Sông Bình   | Bắc Bình                | 9,00        |          |
| 67  | 051213      | Lê Ngọc Khánh Quỳnh      |  | 07/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Hòa Thắng   | Bắc Bình                | 9,00        |          |
| 68  | 051214      | Huỳnh Ngọc Kim Thảo      |  | 17/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,3 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 10,00       | Ba       |
| 69  | 051215      | Nguyễn Phương Quỳnh Thy  |  | 16/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,4 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 14,00       | Nhất     |
| 70  | 051216      | Nguyễn Thị Thủy Tiên     |  | 27/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Hòa Thắng   | Bắc Bình                | 10,00       | Ba       |
| 71  | 051217      | Nguyễn Ngọc Phương Trang |  | 19/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,5 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 9,00        |          |
| 72  | 051218      | Nguyễn Như YẾN           |  | 15/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,3 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 8,50        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS  | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|--------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |              |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 73  | 051219      | Huỳnh Ngô Phương   | Trinh  | 25/07/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A1 | Lương Sơn    | Bắc Bình                | 7,50        |          |
| 74  | 051220      | Lê Hà Minh         | Trúc   | 07/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A4 | Bắc Bình 3   | Bắc Bình                | 5,50        |          |
| 75  | 051221      | K' Thị Yên         | Vi     | 11/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.2 | PTDT Nội Trú | Bắc Bình                | 5,50        |          |
| 76  | 051222      | Dường Dung Mỹ      | Yến    | 22/08/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.2 | Sông Lũy     | Bắc Bình                | 7,00        |          |
| 77  | 051401      | Đỗ Khánh           | An     | 11/09/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A4 | Bắc Bình 3   | Bắc Bình                | 10,00       | Ba       |
| 78  | 051402      | Phạm Thúy          | An     | 27/06/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A2 | Lương Sơn    | Bắc Bình                | 6,00        |          |
| 79  | 051403      | Trần Phi           | Hoàng  | 19/06/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A3 | Bắc Bình 3   | Bắc Bình                | 3,75        |          |
| 80  | 051404      | Phạm Thị Minh      | Hồng   | 04/01/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A2 | Lương Sơn    | Bắc Bình                | 2,25        |          |
| 81  | 051405      | Trần Anh           | Kiệt   | 12/08/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,4 | Phan Hòa     | Bắc Bình                | 12,75       | Nhi      |
| 82  | 051406      | Nguyễn Võ Thiên    | Kim    | 18/02/2011 | Tp. Hồ Chí Minh | Lịch sử    | 8A  | Bình Tân     | Bắc Bình                | 1,50        |          |
| 83  | 051407      | Nguyễn Trúc Tường  | Lam    | 08/05/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,5 | Chợ Lầu      | Bắc Bình                | 7,25        |          |
| 84  | 051408      | Nguyễn Hoài        | Nam    | 25/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A2 | Lương Sơn    | Bắc Bình                | 10,75       | Ba       |
| 85  | 051409      | Nguyễn Kim         | Ngân   | 23/01/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8B  | Bình Tân     | Bắc Bình                | 7,50        |          |
| 86  | 051410      | Trần Trung         | Nghĩa  | 14/08/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A2 | Lương Sơn    | Bắc Bình                | 12,50       | Nhi      |
| 87  | 051411      | Quy Ái             | Nhân   | 27/09/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.1 | Sông Lũy     | Bắc Bình                | 7,75        |          |
| 88  | 051412      | Nguyễn Thị Phương  | Nhi    | 02/11/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,1 | Chợ Lầu      | Bắc Bình                | 0,25        |          |
| 89  | 051413      | Võ Huỳnh Khánh     | Phương | 17/03/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,1 | Chợ Lầu      | Bắc Bình                | 0,50        |          |
| 90  | 051414      | Lư Lâm Kim         | Thảo   | 11/02/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,4 | Phan Hòa     | Bắc Bình                | 8,00        | Ba       |
| 91  | 051415      | Nguyễn Mai Thanh   | Thúy   | 07/01/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A4 | Bắc Bình 3   | Bắc Bình                | 6,25        |          |
| 92  | 051416      | Nguyễn Ngọc Minh   | Thùy   | 07/09/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,5 | Chợ Lầu      | Bắc Bình                | 0,75        |          |
| 93  | 051417      | Đặng Nữ Ánh        | Trăng  | 05/05/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,4 | Phan Hòa     | Bắc Bình                | 4,75        |          |
| 94  | 051418      | Đặng Nữ Thùy       | Trâm   | 01/04/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,1 | Phan Hòa     | Bắc Bình                | 11,25       | Ba       |
| 95  | 051419      | Lê Nhật Hạ         | Trâm   | 24/09/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A4 | Lương Sơn    | Bắc Bình                | 3,50        |          |
| 96  | 051420      | Bùi Văn            | Trường | 20/07/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8B  | Bình Tân     | Bắc Bình                | 2,50        |          |
| 97  | 051421      | Lư Lâm Gia         | Tuệ    | 25/11/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,4 | Phan Hòa     | Bắc Bình                | 6,25        |          |
| 98  | 051601      | Nguyễn Hữu Mậu     | Bằng   | 02/04/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.4 | Chợ Lầu      | Bắc Bình                | 6,25        |          |
| 99  | 051602      | Nguyễn Đỗ Kỳ       | Duyên  | 03/03/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A5 | Lương Sơn    | Bắc Bình                | 8,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh     | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|------------------------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                        |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 100 | 051603      | Hoàng Gia Đại          | 14/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9.1 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 7,75        |          |
| 101 | 051604      | Lê Nguyễn Khánh Đan    | 17/07/2011 | Lâm Đồng   | Địa lí     | 8A2 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 8,25        |          |
| 102 | 051605      | Phan Trung Hậu         | 19/08/2010 | Ninh Thuận | Địa lí     | 9.1 | Bình An     | Bắc Bình                | 8,75        |          |
| 103 | 051606      | Nguyễn Thị Trúc Hòa    | 02/04/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Bình Tân    | Bắc Bình                | 10,00       |          |
| 104 | 051607      | Huỳnh Thị Thanh Hương  | 25/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Bình Tân    | Bắc Bình                | 4,75        |          |
| 105 | 051608      | Lò Minh Khánh          | 10/03/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9B  | Phan Tiến   | Bắc Bình                | 8,75        |          |
| 106 | 051609      | Đỗ Thị Trúc Linh       | 06/04/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A2 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 8,75        |          |
| 107 | 051610      | Dường Mỹ Linh          | 08/01/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Bình Tân    | Bắc Bình                | 10,00       |          |
| 108 | 051611      | Nguyễn Hồng Khánh Ngọc | 07/07/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Bình Tân    | Bắc Bình                | 9,00        |          |
| 109 | 051612      | Võ Thị Yến Nhi         | 30/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Bình Tân    | Bắc Bình                | 5,00        |          |
| 110 | 051613      | Huỳnh Ý Nhi            | 30/09/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8A1 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 6,25        |          |
| 111 | 051614      | Sỳ Công Phát           | 06/04/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Phan Tiến   | Bắc Bình                | 6,50        |          |
| 112 | 051615      | Phan Văn Toàn          | 17/03/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Phan Tiến   | Bắc Bình                | 11,25       | Ba       |
| 113 | 051616      | Nguyễn Thùy Trang      | 26/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A4 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 7,50        |          |
| 114 | 051617      | Võ Ngọc Bảo Trâm       | 18/12/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9.1 | Bình An     | Bắc Bình                | 8,00        |          |
| 115 | 051618      | Nguyễn Hà Vy           | 20/12/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9.2 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 8,25        |          |
| 116 | 051801      | Bùi Ngọc Quang Anh     | 04/03/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.1 | Bình An     | Bắc Bình                | 37,00       |          |
| 117 | 051802      | Văn Khánh Băng         | 14/11/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9A4 | Bắc Bình 3  | Bắc Bình                | 18,50       |          |
| 118 | 051803      | Đinh Hoàng Đan         | 04/02/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9,5 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 24,00       |          |
| 119 | 051804      | Đặng Quốc Đạt          | 21/01/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9,2 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 24,00       |          |
| 120 | 051805      | Lê Nhã Gia Hân         | 07/04/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9B  | Bình Tân    | Bắc Bình                | 24,50       |          |
| 121 | 051806      | Tiền Văn Hưng          | 20/01/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.2 | Bình An     | Bắc Bình                | 18,50       |          |
| 122 | 051807      | Nguyễn Nguyên Kha      | 25/08/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9A4 | Bắc Bình 3  | Bắc Bình                | 60,00       | Ba       |
| 123 | 051808      | Nguyễn Ngọc Kiều Khanh | 24/06/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9,1 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 27,50       |          |
| 124 | 051809      | Lý Phạm Thùy Linh      | 29/03/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9,3 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 18,50       |          |
| 125 | 051810      | Vũ Ngọc Kiều Linh      | 12/04/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.1 | Hải Ninh    | Bắc Bình                | 16,50       |          |
| 126 | 051811      | Hồ Thanh Ngân          | 16/06/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9A5 | Lương Sơn   | Bắc Bình                | 32,00       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 127 | 051812      | Nguyễn Hữu         | Nghĩa  | 30/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.3 | Hải Ninh    | Bắc Bình                | 23,50       |          |
| 128 | 051813      | Hà Bảo             | Ngọc   | 14/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.1 | Hải Ninh    | Bắc Bình                | 27,00       |          |
| 129 | 051814      | Nguyễn Hà          | Nguyên | 12/10/2010 | Cần Thơ         | Tiếng Anh  | 9,4 | Chợ Lầu     | Bắc Bình                | 66,50       | Nhì      |
| 130 | 051815      | Nguyễn Phúc        | Nguyên | 24/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.1 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 32,50       |          |
| 131 | 051816      | Đỗ Phương          | Nhiên  | 02/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.2 | Sông Lũy    | Bắc Bình                | 31,00       |          |
| 132 | 051817      | Lâu Hiu            | Nhìn   | 10/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.2 | Hải Ninh    | Bắc Bình                | 22,00       |          |
| 133 | 051818      | Lường Nhật         | Phú    | 26/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.1 | Sông Bình   | Bắc Bình                | 26,00       |          |
| 134 | 051819      | Nguyễn Hoàng       | Phú    | 13/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,4 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 67,50       | Nhì      |
| 135 | 051820      | Trần Văn           | Thái   | 05/10/2010 | Bình Phước      | Tiếng Anh  | 9A  | Phan Tiến   | Bắc Bình                | 30,00       |          |
| 136 | 051821      | Mai Dương Phương   | Thùy   | 30/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | Hòa Thắng   | Bắc Bình                | 36,00       |          |
| 137 | 051822      | Vũ Khánh           | Thư    | 09/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.3 | Hải Ninh    | Bắc Bình                | 23,50       |          |
| 138 | 051823      | Nguyễn Hữu Khánh   | Trân   | 13/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,2 | Bắc Bình 1  | Bắc Bình                | 38,00       |          |
| 01  | 070201      | Trần Võ Duy        | Anh    | 01/10/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9/3 | Hàm Trí     | Hàm Thuận Bắc           | 9,00        |          |
| 02  | 070202      | Nguyễn Xuân        | Bách   | 25/10/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Toán       | 8A  | Đa Mi       | Hàm Thuận Bắc           | 3,50        |          |
| 03  | 070203      | Trương Bảo         | Hà     | 03/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 5,50        |          |
| 04  | 070204      | Nguyễn Quỳnh       | Hoa    | 07/10/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 05  | 070205      | Lê Đức             | Huy    | 23/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.4 | Ma Lâm      | Hàm Thuận Bắc           | 10,25       | Ba       |
| 06  | 070206      | Trần Gia           | Khang  | 14/08/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 5,75        |          |
| 07  | 070207      | Huỳnh Thị Bích     | Khuê   | 11/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.3 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 9,25        |          |
| 08  | 070208      | Bùi Thiên          | Kim    | 14/08/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.1 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 6,75        |          |
| 09  | 070209      | Bùi Phi            | Lâm    | 22/10/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.3 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 10  | 070210      | Nguyễn Huỳnh Minh  | Mẫn    | 04/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 13,25       | Nhì      |
| 11  | 070211      | Trần Nguyễn Ngọc   | Nam    | 05/01/2010 | Quảng Nam       | Toán       | 9.1 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 12  | 070212      | Đinh Ngọc Kim      | Ngân   | 17/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.4 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 9,00        |          |
| 13  | 070213      | Nguyễn Hoàng Sông  | Ngân   | 30/07/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.2 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 5,50        |          |
| 14  | 070214      | Phạm Thị Phương    | Ngân   | 24/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.2 | Thuận Hòa   | Hàm Thuận Bắc           | 0,50        |          |
| 15  | 070215      | Trần Hạnh          | Nhi    | 15/08/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.2 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 8,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 16  | 070216      | Phạm Ngọc Đông     | Như    | 19/11/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.3 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 5,50        |          |
| 17  | 070217      | Nguyễn Phan Kiều   | Phong  | 16/11/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 11,25       | Ba       |
| 18  | 070218      | Huỳnh Thanh        | Sang   | 15/08/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.7 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 19  | 070219      | Dương Ngọc         | Thái   | 04/11/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.1 | Hàm Liêm    | Hàm Thuận Bắc           | 6,75        |          |
| 20  | 070220      | Nguyễn Văn         | Thắng  | 22/08/2010 | Đắk Lắk    | Toán       | 9.1 | Hồng Liêm   | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 21  | 070221      | Nguyễn Duy         | Thanh  | 02/04/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.1 | Hàm Phú     | Hàm Thuận Bắc           | 3,50        |          |
| 22  | 070222      | Đoàn Tiến          | Thành  | 05/10/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.4 | Ma Lâm      | Hàm Thuận Bắc           | 13,00       | Nhì      |
| 23  | 070223      | Đỗ Khắc            | Thảo   | 01/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/2 | Hàm Trí     | Hàm Thuận Bắc           | 2,75        |          |
| 24  | 070224      | Lê Nguyễn Hoài     | Thương | 19/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.3 | Hồng Liêm   | Hàm Thuận Bắc           | 8,25        |          |
| 25  | 070225      | Nguyễn Quốc Hoài   | Thương | 01/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.1 | Hàm Chính   | Hàm Thuận Bắc           | 5,25        |          |
| 26  | 070226      | Nguyễn Ngọc        | Thường | 04/02/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.5 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 11,00       | Ba       |
| 27  | 070227      | Nguyễn Thanh       | Thùy   | 30/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.6 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 4,50        |          |
| 28  | 070228      | Lương Ngọc Diễm    | Tiên   | 18/12/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/1 | Hàm Trí     | Hàm Thuận Bắc           | 1,00        |          |
| 29  | 070229      | Phạm Vân           | Trang  | 25/11/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.2 | Hàm Liêm    | Hàm Thuận Bắc           | 1,75        |          |
| 30  | 070230      | Nguyễn Tấn         | Trung  | 28/07/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.2 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 8,50        |          |
| 31  | 070231      | Nguyễn Cát         | Tường  | 22/03/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.1 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 6,75        |          |
| 32  | 070232      | Huỳnh Khánh        | Uy     | 05/05/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.5 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 7,00        |          |
| 33  | 070233      | Nguyễn Huyền Thảo  | Uyên   | 08/02/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.6 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 4,75        |          |
| 34  | 070234      | Mai Anh            | Vĩ     | 30/07/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 10,50       | Ba       |
| 35  | 070235      | Nguyễn Hoàng Thảo  | Viên   | 10/08/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.1 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 10,50       | Ba       |
| 36  | 070236      | Lương Quốc         | Việt   | 29/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.7 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 4,50        |          |
| 37  | 070237      | Đoàn Thiên         | Vinh   | 23/02/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.3 | Hàm Liêm    | Hàm Thuận Bắc           | 3,25        |          |
| 38  | 070238      | Nguyễn Hữu Thiệu   | Vy     | 24/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9.2 | Ma Lâm      | Hàm Thuận Bắc           | 10,25       | Ba       |
| 39  | 070401      | Trần Lê Khả        | Ái     | 03/04/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.2 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 40  | 070402      | Nguyễn Quốc        | Bảo    | 19/04/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.1 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 14,25       | Ba       |
| 41  | 070403      | Nguyễn Thị Thanh   | Hằng   | 22/03/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.1 | Thuận Hòa   | Hàm Thuận Bắc           | 1,25        |          |
| 42  | 070404      | Nguyễn Phúc Hoài   | Hưng   | 30/06/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.1 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 11,25       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS    | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|-----|----------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |     |                |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 43  | 070405      | Đồng Anh           | Khoa  | 05/02/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9A  | DTNT Hàm Thuận | Hàm Thuận Bắc           | 2,00        |          |
| 44  | 070406      | Trần Nguyên        | Khoa  | 01/01/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.1 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 45  | 070407      | Võ Nguyễn Hoàng    | Nhi   | 31/07/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.3 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 14,50       | Ba       |
| 46  | 070408      | Trần Thị Tuyết     | Như   | 19/11/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.7 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 10,25       |          |
| 47  | 070409      | Nguyễn Thị Thu     | Quyên | 12/11/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.1 | Thuận Hòa      | Hàm Thuận Bắc           | 2,00        |          |
| 48  | 070410      | Lê Trọng           | Sỹ    | 07/05/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.4 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 2,75        |          |
| 49  | 070411      | Nguyễn Thiên       | Triều | 17/08/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.1 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 2,75        |          |
| 50  | 070412      | Nguyễn Ngọc Thanh  | Tuyền | 19/05/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.8 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 7,00        |          |
| 51  | 070413      | Kiều Minh          | Yến   | 12/08/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.2 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 1,50        |          |
| 52  | 070601      | Nguyễn Hoàng Khánh | Băng  | 14/03/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.1 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 2,00        |          |
| 53  | 070602      | Nguyễn Thị Xuân    | Hiền  | 07/03/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.1 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 8,25        |          |
| 54  | 070603      | Lê Thị Vân         | Khánh | 06/09/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.1 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 2,75        |          |
| 55  | 070604      | Lê Thanh           | Lâm   | 12/06/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.2 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 56  | 070605      | Hồ Ánh             | Ngân  | 03/05/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.3 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 5,25        |          |
| 57  | 070606      | Trần Thị Kim       | Ngân  | 10/07/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.5 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 4,50        |          |
| 58  | 070607      | Nguyễn Thị Yến     | Nhi   | 29/01/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.1 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 2,25        |          |
| 59  | 070608      | Lê Thanh           | Son   | 12/06/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.2 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 60  | 070609      | Lê Tấn             | Tài   | 19/12/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.3 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 7,00        |          |
| 61  | 070610      | Nguyễn Hữu         | Trọng | 30/06/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.2 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 3,00        |          |
| 62  | 070801      | K Thị              | Ái    | 04/02/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A  | DTNT Hàm Thuận | Hàm Thuận Bắc           | 5,50        |          |
| 63  | 070802      | Nguyễn Hà Bảo      | Châu  | 15/03/2010 | Thanh Hóa  | Sinh học   | 9.4 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 14,25       | Nhi      |
| 64  | 070803      | Trần Thị Hồng      | Duyên | 11/08/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.1 | Thuận Hòa      | Hàm Thuận Bắc           | 6,00        |          |
| 65  | 070804      | Lưu Gia            | Hân   | 19/11/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.1 | Thuận Hòa      | Hàm Thuận Bắc           | 6,00        |          |
| 66  | 070805      | Lý Ngọc            | Hân   | 05/04/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.7 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 13,00       | Ba       |
| 67  | 070806      | Trần Ngọc Gia      | Hân   | 27/10/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.2 | Hàm Hiệp       | Hàm Thuận Bắc           | 8,50        |          |
| 68  | 070807      | Nam Hải            | Hoàng | 26/04/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A  | DTNT Hàm Thuận | Hàm Thuận Bắc           | 5,00        |          |
| 69  | 070808      | Lê Ngọc Như        | Kim   | 17/03/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.3 | Hồng Liêm      | Hàm Thuận Bắc           | 7,50        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS    | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|----------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |                |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 70  | 070809      | Võ Trần Thảo       | Nguyên | 16/08/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.2 | Hàm Hiệp       | Hàm Thuận Bắc           | 4,00        |          |
| 71  | 070810      | Nguyễn Trắc Quỳnh  | Như    | 05/03/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.3 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 9,25        |          |
| 72  | 070811      | Huỳnh Tấn          | Phát   | 23/05/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.4 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 6,00        |          |
| 73  | 070812      | Võ Thanh           | Phong  | 03/02/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.3 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | Vắng        |          |
| 74  | 070813      | Nguyễn Hưng        | Thịnh  | 06/11/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.4 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 9,00        |          |
| 75  | 070814      | Trần Ngọc Quỳnh    | Thơ    | 13/01/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.3 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       |          |
| 76  | 070815      | Võ Nguyễn Hoài     | Thương | 04/10/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.1 | Hồng Liêm      | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 77  | 070816      | Xim K' Hoàng       | Tiến   | 14/05/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A  | DTNT Hàm Thuận | Hàm Thuận Bắc           | 5,00        |          |
| 78  | 070817      | Huỳnh Thị Phương   | Trinh  | 28/09/2009 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.1 | Thuận Hòa      | Hàm Thuận Bắc           | 7,25        |          |
| 79  | 070818      | Bùi Lê Công        | Vinh   | 24/10/2011 | Bình Thuận | Sinh học   | 8.1 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 80  | 071001      | Huỳnh Lê Tuấn      | Công   | 16/05/2011 | Phú Yên    | Tin học    | 8.6 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 5,00        |          |
| 81  | 071002      | Nguyễn Tuấn        | Đạt    | 20/04/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8.4 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 4,00        |          |
| 82  | 071003      | Trần Sinh          | Hùng   | 21/12/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8.2 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 1,50        |          |
| 83  | 071004      | Hồ Tuấn            | Khoa   | 30/11/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8.1 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 2,00        |          |
| 84  | 071005      | Nguyễn Trương Phúc | Nguyên | 26/03/2012 | Bình Thuận | Tin học    | 7.3 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 11,50       | Ba       |
| 85  | 071006      | Võ Bảo Bình        | Nguyên | 19/08/2010 | Đắk Lắk    | Tin học    | 9.3 | Hàm Hiệp       | Hàm Thuận Bắc           | 1,50        |          |
| 86  | 071007      | Lê Hoàng           | Quân   | 22/03/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9.1 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 1,50        |          |
| 87  | 071008      | Lùi Thiên Phúc     | Sang   | 01/04/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 0,00        |          |
| 88  | 071009      | Trương Lâm Thành   | Trí    | 18/02/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9.1 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 0,00        |          |
| 89  | 071201      | Võ Thị Vân         | Anh    | 25/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 11,50       | Ba       |
| 90  | 071202      | Nguyễn Thị Minh    | Ảnh    | 07/02/2010 | Bình Định  | Ngữ văn    | 9.6 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 3,50        |          |
| 91  | 071203      | Trần Ngọc Thu      | Biển   | 02/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Hồng Liêm      | Hàm Thuận Bắc           | 10,25       | Ba       |
| 92  | 071204      | Lương Trần Ngọc    | Diệp   | 25/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 93  | 071205      | Lê Thuỳ            | Dung   | 06/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Hàm Phú        | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 94  | 071206      | Hoàng Thị Hương    | Giang  | 01/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 7,00        |          |
| 95  | 071207      | Lưu Nguyễn Khánh   | Hà     | 11/09/2009 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hàm Chính      | Hàm Thuận Bắc           | 12,75       | Nhi      |
| 96  | 071208      | Trần Thị Diệu      | Hằng   | 24/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 9,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 97  | 071209      | Ung Lê Khánh       | Hiệp   | 12/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.5 | Hàm Chính   | Hàm Thuận Bắc           | 10,75       | Ba       |
| 98  | 071210      | Bờ Đàm Thị         | Hiếu   | 24/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | La Dạ       | Hàm Thuận Bắc           | Vắng        |          |
| 99  | 071211      | Nguyễn Thị Minh    | Hồng   | 13/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Hàm Liêm    | Hàm Thuận Bắc           | 7,00        |          |
| 100 | 071212      | Nguyễn Đoàn Duy    | Huân   | 28/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/3 | Hàm Trí     | Hàm Thuận Bắc           | 6,25        |          |
| 101 | 071213      | Lê Mai Lam         | Huyền  | 16/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đa Mi       | Hàm Thuận Bắc           | 8,50        |          |
| 102 | 071214      | Huỳnh Ngọc Nguyên  | Khôi   | 31/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Hàm Phú     | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 103 | 071215      | Nguyễn Lê Hạ       | Khuê   | 11/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.5 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 10,50       | Ba       |
| 104 | 071216      | Trần Bích          | Lam    | 10/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 5,50        |          |
| 105 | 071217      | Xim Thị Mỹ         | Loan   | 07/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | La Dạ       | Hàm Thuận Bắc           | 4,75        |          |
| 106 | 071218      | Lê Hà              | My     | 12/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Thuận Hòa   | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 107 | 071219      | Ngô Đức Hải        | Nam    | 14/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Hàm Phú     | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 108 | 071220      | Trần Lâm Thảo      | Nguyên | 12/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Thuận Hòa   | Hàm Thuận Bắc           | 10,50       | Ba       |
| 109 | 071221      | Đỗ Ngọc Bảo        | Nhi    | 23/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 7,50        |          |
| 110 | 071222      | Đỗ Phụng Bảo       | Nhiên  | 16/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.5 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 14,00       | Nhất     |
| 111 | 071223      | Lê Thị Minh        | Như    | 11/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hồng Liêm   | Hàm Thuận Bắc           | 7,00        |          |
| 112 | 071224      | Lê                 | Noen   | 20/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hàm Liêm    | Hàm Thuận Bắc           | 6,00        |          |
| 113 | 071225      | Đỗ Nhật            | Quỳnh  | 09/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 12,25       | Nhi      |
| 114 | 071226      | Huỳnh Trương Trúc  | Quỳnh  | 24/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Hàm Chính   | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 115 | 071227      | Ung Thanh          | Son    | 01/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 116 | 071228      | Nguyễn Minh        | Thư    | 21/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 12,50       | Nhi      |
| 117 | 071229      | Nguyễn Ngọc Minh   | Thư    | 06/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.6 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 118 | 071230      | Lâm Thị Thanh      | Thùy   | 26/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 13,00       | Nhi      |
| 119 | 071231      | Nguyễn Ngọc        | Trâm   | 27/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.5 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 120 | 071232      | Nguyễn Võ Ngọc     | Trâm   | 16/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 5,00        |          |
| 121 | 071233      | Nguyễn Ngọc Bảo    | Trân   | 31/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.7 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 11,75       | Ba       |
| 122 | 071234      | Phạm Bảo           | Trân   | 13/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.6 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 8,25        |          |
| 123 | 071235      | Văn Đỗ Thị Thiên   | Trúc   | 05/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đa Mi       | Hàm Thuận Bắc           | 8,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh      | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS    | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|-------------------------|------------|------------|------------|-----|----------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                         |            |            |            |     |                |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 124 | 071236      | Đoàn Nguyễn Thục Uyên   | 13/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.5 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 125 | 071237      | Lê Nhã Uyên             | 29/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.5 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 11,00       | Ba       |
| 126 | 071238      | Nguyễn Ngọc Thanh Vân   | 15/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 3,00        |          |
| 127 | 071239      | Đỗ Huỳnh Thanh Vy       | 27/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.4 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 8,75        |          |
| 128 | 071240      | Lê Thị Tường Vy         | 14/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 129 | 071241      | Nguyễn Ngọc Khánh Vy    | 29/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.2 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 130 | 071401      | Nguyễn Thị Hải Âu       | 24/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.1 | Thuận Minh     | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 131 | 071402      | Tăng Thị Thanh Hà       | 30/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.6 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 132 | 071403      | Đinh Thị Hoa Hồng       | 22/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.3 | Hàm Phú        | Hàm Thuận Bắc           | 13,00       | Nhì      |
| 133 | 071404      | Nguyễn Tấn Khang        | 29/09/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.3 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 6,25        |          |
| 134 | 071405      | Phan Võ Minh Khang      | 24/09/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.3 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 135 | 071406      | Nguyễn Phan Thùy Lâm    | 12/12/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9   | Đông Tiến      | Hàm Thuận Bắc           | Vắng        |          |
| 136 | 071407      | Nguyễn Cao Triệu Mẫn    | 16/09/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.5 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 2,25        |          |
| 137 | 071408      | Nguyễn Huỳnh Kim Ngân   | 20/08/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.7 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 1,50        |          |
| 138 | 071409      | Võ Thị Kim Ngân         | 01/09/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.2 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 139 | 071410      | Đỗ Hoàng Yến Ngọc       | 28/05/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.4 | Hàm Hiệp       | Hàm Thuận Bắc           | 5,75        |          |
| 140 | 071411      | Lý Lê Bảo Ngọc          | 27/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.6 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 141 | 071412      | Trần Văn Nguyên         | 16/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.3 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 7,50        |          |
| 142 | 071413      | Lê Hoàng Phương Nhi     | 14/11/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.4 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 5,25        |          |
| 143 | 071414      | Cao Thị Mỹ Như          | 22/02/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.5 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 8,50        | Ba       |
| 144 | 071415      | Nguyễn Thị Quỳnh Như    | 01/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.3 | Hàm Phú        | Hàm Thuận Bắc           | 14,00       | Nhì      |
| 145 | 071416      | Tăng Ngọc Thùy Như      | 09/06/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.3 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 7,50        |          |
| 146 | 071417      | Đỗ Thành Phúc           | 15/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.3 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 5,75        |          |
| 147 | 071418      | K Thị Ri                | 22/02/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B  | DTNT Hàm Thuận | Hàm Thuận Bắc           | 3,75        |          |
| 148 | 071419      | Đinh Thị Hoài Sen       | 18/05/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B  | Đa Mi          | Hàm Thuận Bắc           | 1,75        |          |
| 149 | 071420      | Lê Thị Hồng Sương       | 12/11/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.4 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 6,50        |          |
| 150 | 071421      | Phạm Nguyễn Phương Thảo | 06/09/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.2 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS    | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|----------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |                |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 151 | 071422      | Huỳnh Bảo          | Thư    | 20/08/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.1 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 3,00        |          |
| 152 | 071423      | Huỳnh Ngọc Minh    | Thư    | 20/01/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.3 | Phú Long       | Hàm Thuận Bắc           | 7,00        |          |
| 153 | 071424      | Ngô Anh            | Thư    | 02/05/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.1 | Hồng Liêm      | Hàm Thuận Bắc           | 5,75        |          |
| 154 | 071425      | Mai Thị Hoài       | Thương | 11/04/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.4 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 1,00        |          |
| 155 | 071426      | Đặng Bảo           | Thy    | 02/02/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       | Ba       |
| 156 | 071427      | Hồ Bích            | Trâm   | 28/03/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 5,75        |          |
| 157 | 071428      | Nguyễn Hà Mỹ       | Trâm   | 24/03/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.1 | Hồng Liêm      | Hàm Thuận Bắc           | 4,00        |          |
| 158 | 071429      | Nguyễn Thị Bích    | Trâm   | 23/09/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.3 | Hàm Phú        | Hàm Thuận Bắc           | 13,50       | Nhì      |
| 159 | 071430      | Thái Thị Bích      | Trâm   | 29/06/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.1 | Thuận Minh     | Hàm Thuận Bắc           | 7,50        |          |
| 160 | 071431      | K Mang Phương      | Vy     | 06/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9B  | DTNT Hàm Thuận | Hàm Thuận Bắc           | 1,50        |          |
| 161 | 071432      | Trần Khánh         | Vy     | 24/07/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 162 | 071433      | Lương Huỳnh Kim    | Ý      | 26/02/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.3 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 5,00        |          |
| 163 | 071601      | Bùi Bảo            | An     | 09/08/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.5 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 5,50        |          |
| 164 | 071602      | Nguyễn Thị Bảo     | Châu   | 12/11/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.2 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 10,50       | Ba       |
| 165 | 071603      | Trần Ngọc Quỳnh    | Gia    | 20/02/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9/3 | Hàm Trí        | Hàm Thuận Bắc           | 12,25       | Ba       |
| 166 | 071604      | Từ Xuân            | Hiển   | 05/02/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.1 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 11,50       | Ba       |
| 167 | 071605      | Trần Nguyễn Bảo    | Ngọc   | 23/10/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.5 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 7,50        |          |
| 168 | 071606      | Nguyễn Ngọc Phương | Nhì    | 09/11/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.3 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 169 | 071607      | Phạm Đông          | Nhì    | 25/01/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 9,25        |          |
| 170 | 071608      | Phạm Xuân          | Phát   | 19/10/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.1 | Thuận Minh     | Hàm Thuận Bắc           | 8,25        |          |
| 171 | 071609      | Phạm Thị Kim       | Phương | 16/08/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Địa lí     | 9.4 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 10,00       |          |
| 172 | 071610      | Trần Hoài          | Phương | 30/03/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.1 | Hồng Liêm      | Hàm Thuận Bắc           | 7,50        |          |
| 173 | 071611      | Háu Mạnh           | Quân   | 21/10/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.2 | Thuận Minh     | Hàm Thuận Bắc           | 11,25       | Ba       |
| 174 | 071612      | Huỳnh Thị Ngân     | Thư    | 26/09/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 175 | 071613      | Ngũ Thành Thu      | Thương | 11/10/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.2 | Thuận Minh     | Hàm Thuận Bắc           | 9,00        |          |
| 176 | 071614      | Trần Thị Thanh     | Thủy   | 20/11/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.3 | Hàm Phú        | Hàm Thuận Bắc           | 7,75        |          |
| 177 | 071615      | Phan Cao Bảo       | Thy    | 25/01/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.3 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 178 | 071616      | Lê Ngọc Quỳnh      | Trang | 01/03/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9/3 | Hàm Trí     | Hàm Thuận Bắc           | 10,75       | Ba       |
| 179 | 071617      | Trần Thị Yến       | Trinh | 10/01/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9/3 | Hàm Trí     | Hàm Thuận Bắc           | 8,75        |          |
| 180 | 071618      | Nguyễn Trương Khả  | Uyên  | 05/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9.3 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 4,00        |          |
| 181 | 071619      | Nguyễn Lữ Trúc     | Uyển  | 19/06/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9.3 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 8,00        |          |
| 182 | 071620      | Lê Thị Tường       | Vy    | 22/03/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9.8 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 11,00       | Ba       |
| 183 | 071801      | Nguyễn Trần Hải    | An    | 01/11/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8.1 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 37,50       |          |
| 184 | 071802      | Nguyễn Gia         | Bảo   | 19/11/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.6 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 25,50       |          |
| 185 | 071803      | Nguyễn Lê Gia      | Bảo   | 12/04/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.1 | Hàm Phú     | Hàm Thuận Bắc           | 20,00       |          |
| 186 | 071804      | Trần Yến           | Đan   | 05/08/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/3 | Hàm Trí     | Hàm Thuận Bắc           | 13,50       |          |
| 187 | 071805      | Phan Tiến          | Đạt   | 19/05/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.5 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 45,50       | Ba       |
| 188 | 071806      | Nguyễn Ngọc Thuỳ   | Dương | 04/01/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.1 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 14,50       |          |
| 189 | 071807      | Dương Bảo          | Duy   | 10/03/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.3 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 15,50       |          |
| 190 | 071808      | Nguyễn Đặng Ngọc   | Hà    | 19/04/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.3 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 10,50       |          |
| 191 | 071809      | Mai Hoàng Gia      | Hân   | 11/03/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.1 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 30,00       |          |
| 192 | 071810      | Phan Anh           | Hào   | 21/04/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.2 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 15,50       |          |
| 193 | 071811      | Võ Nguyễn Anh      | Kha   | 17/10/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.3 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 14,00       |          |
| 194 | 071812      | Trương Chí         | Kiên  | 16/03/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.1 | Hàm Chính   | Hàm Thuận Bắc           | 26,50       |          |
| 195 | 071813      | Nguyễn Thị Trúc    | Lâm   | 12/03/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.2 | Hàm Hiệp    | Hàm Thuận Bắc           | 15,00       |          |
| 196 | 071814      | Lê Tường           | Linh  | 23/12/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.1 | Hàm Đức     | Hàm Thuận Bắc           | 17,50       |          |
| 197 | 071815      | Dương Thị Mỹ       | Ngân  | 14/04/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.3 | Phú Long    | Hàm Thuận Bắc           | 13,00       |          |
| 198 | 071816      | Lê Ngọc Bảo        | Nghi  | 19/05/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.2 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 31,50       |          |
| 199 | 071817      | Lê Nguyễn Trọng    | Nhân  | 20/10/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8.2 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 28,00       |          |
| 200 | 071818      | Đào Khả            | Nhi   | 12/12/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.4 | Ma Lâm      | Hàm Thuận Bắc           | 57,00       | Ba       |
| 201 | 071819      | Đoàn Ngọc Yến      | Nhi   | 11/09/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.3 | Hàm Chính   | Hàm Thuận Bắc           | 48,00       | Ba       |
| 202 | 071820      | Nguyễn Phương      | Nhi   | 18/10/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.8 | Hàm Thắng   | Hàm Thuận Bắc           | 28,50       |          |
| 203 | 071821      | Phùng Hiểu         | Nhi   | 13/09/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9.3 | Ma Lâm      | Hàm Thuận Bắc           | 47,00       | Ba       |
| 204 | 071822      | Võ Ngọc Bảo        | Như   | 22/08/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8.7 | Hồng Sơn    | Hàm Thuận Bắc           | 31,00       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh  |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS    | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|---------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|----------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                     |        |            |                 |            |     |                |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 205 | 071823      | Lương Ngọc Như      | Oanh   | 28/04/2010 | Ninh Thuận      | Tiếng Anh  | 9.2 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 11,00       |          |
| 206 | 071824      | Lý Ngọc Lan         | Phương | 27/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.1 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 34,50       |          |
| 207 | 071825      | Trương Phương       | Quyên  | 12/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.7 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 11,50       |          |
| 208 | 071826      | Huỳnh Xuân          | Thịnh  | 03/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.3 | Hàm Chính      | Hàm Thuận Bắc           | 23,00       |          |
| 209 | 071827      | Nguyễn Phước Trường | Thịnh  | 31/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.6 | Hàm Đức        | Hàm Thuận Bắc           | 17,50       |          |
| 210 | 071828      | Đinh Ngọc Minh      | Thư    | 26/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.7 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 45,00       | Ba       |
| 211 | 071829      | Hoàng Anh           | Thư    | 13/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.1 | Ma Lâm         | Hàm Thuận Bắc           | 49,00       | Ba       |
| 212 | 071830      | Ngô Anh             | Thư    | 01/02/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9B  | Đa Mi          | Hàm Thuận Bắc           | 19,50       |          |
| 213 | 071831      | Trương Thị Anh      | Thư    | 15/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.7 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 23,50       |          |
| 214 | 071832      | Phan Thị Cẩm        | Tú     | 18/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.6 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 37,50       |          |
| 215 | 071833      | Trần Phạm Lâm       | Tuyền  | 02/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.4 | Hồng Sơn       | Hàm Thuận Bắc           | 34,50       |          |
| 216 | 071834      | Nguyễn La Uyên      | Vy     | 09/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.5 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 9,50        |          |
| 217 | 071835      | Phạm Lê Tường       | Vy     | 17/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.2 | Hàm Liêm       | Hàm Thuận Bắc           | 18,50       |          |
| 218 | 071836      | Trần Vạn Như        | Ý      | 19/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.3 | Hàm Thắng      | Hàm Thuận Bắc           | 49,00       | Ba       |
| 01  | 090201      | Phạm Chí            | An     | 15/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,1 | Tân Lập        | Hàm Thuận Nam           | 9,25        |          |
| 02  | 090202      | Nguyễn Ngọc Quỳnh   | Anh    | 22/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,3 | Tân Lập        | Hàm Thuận Nam           | 4,25        |          |
| 03  | 090203      | Đặng Tùng           | Dương  | 15/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,2 | Hàm Minh       | Hàm Thuận Nam           | 11,25       | Ba       |
| 04  | 090204      | Phạm Thành          | Đạt    | 01/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,1 | Tân Lập        | Hàm Thuận Nam           | 7,75        |          |
| 05  | 090205      | Hoàng Trần Mạnh     | Đức    | 02/05/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9.2 | TH&THCS Hàm Mỹ | Hàm Thuận Nam           | 5,25        |          |
| 06  | 090206      | Lê Đình Việt        | Hà     | 26/04/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,3 | Tân Lập        | Hàm Thuận Nam           | 2,25        |          |
| 07  | 090207      | Dương Nhất          | Hạo    | 27/10/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8.5 | Tân Lập        | Hàm Thuận Nam           | 7,00        |          |
| 08  | 090208      | Thái Minh           | Huy    | 18/04/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,1 | Mương Mán      | Hàm Thuận Nam           | 11,00       | Ba       |
| 09  | 090209      | Trương Tấn          | Khang  | 03/08/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,1 | Mương Mán      | Hàm Thuận Nam           | 6,00        |          |
| 10  | 090210      | Huỳnh Ngô Gia       | Khang  | 08/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,2 | Tân Thuận      | Hàm Thuận Nam           | 13,00       | Nhi      |
| 11  | 090211      | Vũ Lê Hà            | My     | 31/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A1 | Thuận Nam      | Hàm Thuận Nam           | 9,25        |          |
| 12  | 090212      | Lê Văn              | Nhật   | 01/02/2010 | Nghệ An         | Toán       | 9,3 | Hàm Minh       | Hàm Thuận Nam           | 10,00       | Ba       |
| 13  | 090213      | Phan Thị Cẩm        | Thanh  | 02/07/2010 | Quảng Trị       | Toán       | 9,3 | Hàm Minh       | Hàm Thuận Nam           | 5,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 14  | 090214      | Dương Lê Hưng      | Thịnh  | 17/10/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 6,50        |          |
| 15  | 090215      | Nguyễn Đăng        | Thịnh  | 12/12/2008 | Long An    | Toán       | 9,2 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 3,25        |          |
| 16  | 090401      | Vũ Quỳnh           | Anh    | 24/04/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9,3 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 3,25        |          |
| 17  | 090402      | Nguyễn Duy Thế     | Bảo    | 10/02/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9.2 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 15,00       | Ba       |
| 18  | 090403      | Trương Mỹ          | Duyên  | 09/01/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9,3 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 10,00       |          |
| 19  | 090404      | Trần Linh          | Đan    | 12/02/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 10,50       |          |
| 20  | 090405      | Trần Anh           | Khoa   | 15/08/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 11,75       | Ba       |
| 21  | 090406      | Huỳnh Bùi Duy      | Phát   | 03/03/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 16,50       | Nhì      |
| 22  | 090407      | Trần Thanh         | Toàn   | 01/09/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 4,50        |          |
| 23  | 090408      | Đặng Minh          | Thành  | 15/08/2010 | Bình Thuận | Vật lí     | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 8,50        |          |
| 24  | 090601      | Nguyễn Ngọc        | Bích   | 30/09/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9,2 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 0,50        |          |
| 25  | 090602      | Nguyễn Huy Thanh   | Bình   | 19/04/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9,3 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 13,00       | Ba       |
| 26  | 090603      | Nguyễn Bảo         | Ngọc   | 13/09/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8.5 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 12,75       | Ba       |
| 27  | 090604      | Chế Thanh          | Phúc   | 09/06/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.4 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 8,25        |          |
| 28  | 090605      | Hà                 | Phương | 03/06/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.1 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 6,50        |          |
| 29  | 090606      | Tạ Đông            | Quân   | 06/09/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.1 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 6,25        |          |
| 30  | 090607      | Trần Trung         | Tín    | 05/10/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A2 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 3,50        |          |
| 31  | 090608      | Đặng Nguyễn Ngọc   | Thạch  | 07/10/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.4 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 10,00       | Ba       |
| 32  | 090609      | Nguyễn Hoàng       | Thông  | 13/01/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.2 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 10,25       | Ba       |
| 33  | 090610      | Vũ Hoàng Anh       | Thư    | 19/10/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9.4 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 5,00        |          |
| 34  | 090611      | Lê Khôi            | Vĩ     | 27/12/2011 | Bình Thuận | Hóa học    | 8A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 12,50       | Ba       |
| 35  | 090612      | Đinh Xuân          | Vinh   | 23/04/2010 | Bình Thuận | Hóa học    | 9A2 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 4,50        |          |
| 36  | 090801      | Lê Quỳnh           | Anh    | 23/02/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.1 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 10,00       |          |
| 37  | 090802      | Trần Thùy          | Đan    | 07/10/2011 | Bình Thuận | Sinh học   | 8,5 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 6,50        |          |
| 38  | 090803      | Phạm Nhật          | Hân    | 19/04/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.1 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 11,25       | Ba       |
| 39  | 090804      | Hà Thư             | Kỳ     | 07/06/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 40  | 090805      | Bùi Huỳnh Bảo      | Khang | 05/03/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9.3 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 7,00        |          |
| 41  | 090806      | Phạm Hoàng         | Linh  | 28/03/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9,1 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 6,25        |          |
| 42  | 090807      | Trương Thảo        | Nhi   | 19/04/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A5 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 8,50        |          |
| 43  | 090808      | Hà Tấn             | Phát  | 28/03/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 12,00       | Ba       |
| 44  | 090809      | Nguyễn Quỳnh       | Trâm  | 18/08/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9A5 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 8,50        |          |
| 45  | 091001      | Đặng Tiến          | Anh   | 12/05/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9,1 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 0,00        |          |
| 46  | 091002      | Phạm Hoàng         | Bảo   | 21/08/2010 | Long An    | Tin học    | 9   | Hàm Cần           | Hàm Thuận Nam           | 0,00        |          |
| 47  | 091003      | Ngô Long Tuấn      | Kiệt  | 06/03/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8,7 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 5,00        |          |
| 48  | 091004      | Uông Bảo           | Khánh | 19/03/2012 | Bình Thuận | Tin học    | 7.3 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 12,00       | Ba       |
| 49  | 091005      | Nguyễn Huỳnh Nhật  | Minh  | 19/02/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8,1 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 4,50        |          |
| 50  | 091006      | Đỗ Lâm Minh        | Nhật  | 04/06/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 0,00        |          |
| 51  | 091007      | Đình Kiến          | Phi   | 03/09/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8,7 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 0,00        |          |
| 52  | 091008      | Lê Anh             | Quân  | 02/04/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8A9 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 18,50       | Nhất     |
| 53  | 091201      | Nguyễn Quỳnh       | Anh   | 04/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 8,75        |          |
| 54  | 091202      | Nguyễn Hồ Phi      | Anh   | 12/12/2010 | Bình Định  | Ngữ văn    | 9,1 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 4,50        |          |
| 55  | 091203      | Thái Thị Hồng      | Ánh   | 16/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 2,00        |          |
| 56  | 091204      | Lê Trần Phương     | Anh   | 01/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 4,00        |          |
| 57  | 091205      | Nguyễn Thanh       | Duy   | 04/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |
| 58  | 091206      | Đào Nhật Khánh     | Dương | 16/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 7,00        |          |
| 59  | 091207      | Lại Hoàng Bảo      | Hân   | 19/09/2010 | TP. HCM    | Ngữ văn    | 9,1 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 11,00       | Ba       |
| 60  | 091208      | Lê Trần Ngọc       | Hân   | 05/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 6,50        |          |
| 61  | 091209      | Nguyễn Hoàng Gia   | Hân   | 12/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 6,00        |          |
| 62  | 091210      | Nguyễn Lưu Bảo     | Hân   | 16/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 12,00       | Nhi      |
| 63  | 091211      | Trần Bảo           | Hân   | 16/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9a  | TH&THCS Tân Thành | Hàm Thuận Nam           | 8,00        |          |
| 64  | 091212      | Nguyễn Hồ Gia      | Hân   | 19/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9b  | TH&THCS Tân Thành | Hàm Thuận Nam           | 7,75        |          |
| 65  | 091213      | Đồng Đắc           | Huy   | 10/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 66  | 091214      | Bùi Gia            | Huy    | 12/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,6 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 7,50        |          |
| 67  | 091215      | Đường Lê Tuấn      | Kiệt   | 01/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 7,50        |          |
| 68  | 091216      | Ngô Quốc           | Khánh  | 27/02/2010 | Quảng Bình | Ngữ văn    | 9C  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |
| 69  | 091217      | Nguyễn Thị Ngọc    | Khuyên | 09/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | PT DTNT THCS HTN  | Hàm Thuận Nam           | 2,50        |          |
| 70  | 091218      | Nguyễn Thị Mai     | Lan    | 10/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.4 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 7,00        |          |
| 71  | 091219      | Nguyễn Ngọc Phương | Linh   | 10/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |
| 72  | 091220      | Trần Thị Thanh     | Ly     | 16/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 7,50        |          |
| 73  | 091221      | Nguyễn Ngọc Thảo   | Ngân   | 24/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 7,25        |          |
| 74  | 091222      | Huỳnh Thị Phương   | Ngân   | 07/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,6 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 8,50        |          |
| 75  | 091223      | Nguyễn Bảo         | Ngọc   | 14/03/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8a  | TH&THCS Tân Thành | Hàm Thuận Nam           | 5,75        |          |
| 76  | 091224      | Nguyễn Đặng Ái     | Nguyên | 26/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 11,50       | Ba       |
| 77  | 091225      | Lê Tường           | Nguyên | 31/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 5,00        |          |
| 78  | 091226      | Trần Nữ Thảo       | Nguyên | 10/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 12,50       | Nhi      |
| 79  | 091227      | Nguyễn Hải         | Nguyên | 24/03/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8d  | TH&THCS Tân Thành | Hàm Thuận Nam           | 10,00       | Ba       |
| 80  | 091228      | Trần Ngọc Khánh    | Như    | 03/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |
| 81  | 091229      | Huỳnh Thị Tú       | Như    | 19/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | PT DTNT THCS HTN  | Hàm Thuận Nam           | 8,00        |          |
| 82  | 091230      | Trần Nhã           | Phương | 24/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A5 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 10,00       | Ba       |
| 83  | 091231      | Trần Nguyễn Hà     | Quyên  | 13/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9a  | TH&THCS Tân Thành | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |
| 84  | 091232      | Đỗ                 | Quyên  | 02/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9c  | TH&THCS Tân Thành | Hàm Thuận Nam           | 6,75        |          |
| 85  | 091233      | Lê Vinh Quốc       | Quyên  | 11/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 12,00       | Nhi      |
| 86  | 091234      | Nguyễn Thị Thanh   | Thảo   | 02/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.3 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |
| 87  | 091235      | Nguyễn Toàn        | Thắng  | 10/04/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8,5 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 10,50       | Ba       |
| 88  | 091236      | Liêu Nguyễn Kỳ     | Thư    | 10/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 5,00        |          |
| 89  | 091237      | Trần Thị Bảo       | Thy    | 03/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | PT DTNT THCS HTN  | Hàm Thuận Nam           | 5,25        |          |
| 90  | 091238      | Trịnh Nguyễn Thanh | Trà    | 16/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 8,25        |          |
| 91  | 091239      | Lê Hà Bảo          | Trâm   | 17/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,3 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 7,00        |          |
| 92  | 091240      | Phạm Trần Phương   | Uyên   | 18/04/2011 | Hà Tĩnh    | Ngữ văn    | 8,7 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 12,00       | Nhi      |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|----------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 93  | 091241      | Lê Ngọc Như        | Uyên   | 27/05/2011 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 8.2 | TH&THCS Thuận Quý | Hàm Thuận Nam           | 8,50        |          |
| 94  | 091242      | Ngô Thái           | Vân    | 29/04/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9d  | TH&THCS Tân Thành | Hàm Thuận Nam           | 5,50        |          |
| 95  | 091243      | Nguyễn Hoàng Yến   | Vy     | 12/01/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9,1 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 6,00        |          |
| 96  | 091244      | Nguyễn Thị Nhật    | Yên    | 25/04/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9,5 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 11,75       | Ba       |
| 97  | 091245      | Nguyễn Hoàng       | Yến    | 13/10/2009 | Cần Thơ        | Ngữ văn    | 9.1 | TH&THCS Thuận Quý | Hàm Thuận Nam           | 10,50       | Ba       |
| 98  | 091401      | Tiêu Đặng Đình     | Chinh  | 01/10/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9,1 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 1,75        |          |
| 99  | 091402      | Lê Thị             | Chung  | 31/03/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9.3 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 12,50       | Nhì      |
| 100 | 091403      | Thái Tiến          | Danh   | 12/07/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9,2 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 6,25        |          |
| 101 | 091404      | Nguyễn Bách Trùng  | Dương  | 01/01/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9.3 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 7,00        |          |
| 102 | 091405      | Lê Huỳnh Tấn       | Đạt    | 16/09/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9.3 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 7,75        |          |
| 103 | 091406      | Âu Nguyễn Trà      | Giang  | 16/08/2010 | Quảng Ngãi     | Lịch sử    | 9.1 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 10,25       | Ba       |
| 104 | 091407      | Nguyễn Thị Thanh   | Hằng   | 16/07/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9.2 | TH&THCS Thuận Quý | Hàm Thuận Nam           | 6,00        |          |
| 105 | 091408      | Nguyễn Anh         | Hùng   | 12/12/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9A4 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 5,75        |          |
| 106 | 091409      | Dương Văn          | Huy    | 12/04/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9.1 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 11,00       | Ba       |
| 107 | 091410      | Mai Huỳnh          | Khánh  | 16/04/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 8,00        | Ba       |
| 108 | 091411      | Phạm Hoàng         | Lâm    | 08/07/2010 | TP Hồ Chí Minh | Lịch sử    | 9.1 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 10,25       | Ba       |
| 109 | 091412      | Phạm Thị           | Nghiệp | 21/04/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9.2 | TH&THCS Thuận Quý | Hàm Thuận Nam           | 3,50        |          |
| 110 | 091413      | Đặng Nguyễn Việt   | Phương | 01/06/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9,2 | Hàm Kiệm          | Hàm Thuận Nam           | 0,50        |          |
| 111 | 091414      | Nguyễn Thị Tố      | Quyên  | 08/03/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9,5 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 3,00        |          |
| 112 | 091415      | Hồ Lương Hồng Mỹ   | Thương | 04/07/2008 | Tp Cần Thơ     | Lịch sử    | 9A7 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 1,25        |          |
| 113 | 091416      | Đỗ Nguyễn Bảo      | Thy    | 23/10/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9A3 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 5,00        |          |
| 114 | 091417      | Nguyễn Thị Mỹ      | Uyên   | 24/03/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9.4 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 1,50        |          |
| 115 | 091418      | Nguyễn Khánh       | Vy     | 08/07/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 1,00        |          |
| 116 | 091601      | Phạm Hoàng Tường   | Duyên  | 29/10/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9,5 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 9,00        |          |
| 117 | 091602      | Nguyễn Hoàng Hải   | Dương  | 18/09/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9,5 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 11,25       | Ba       |
| 118 | 091603      | Nguyễn Hữu         | Lộc    | 13/07/2010 | TP Hồ Chí Minh | Địa lí     | 9.3 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 4,50        |          |
| 119 | 091604      | Phan Ngọc Nhật     | Nam    | 28/10/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9.3 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 6,75        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|----------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 120 | 091605      | Bùi An             | Nhi   | 24/10/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9.4 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 8,00        |          |
| 121 | 091606      | Nguyễn Trần Thanh  | Tịnh  | 24/07/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 3,00        |          |
| 122 | 091607      | Lý Uyên            | Thảo  | 27/10/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9,4 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 7,75        |          |
| 123 | 091801      | Trần Cát Hải       | An    | 08/10/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 15,50       |          |
| 124 | 091802      | Lê Vũ Trâm         | Anh   | 16/04/2010 | Lâm Đồng       | Tiếng Anh  | 9B  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 15,00       |          |
| 125 | 091803      | Nguyễn Hoài        | Ân    | 09/04/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9.1 | TH&THCS Thuận Quý | Hàm Thuận Nam           | 9,50        |          |
| 126 | 091804      | Trần Gia           | Bảo   | 15/01/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9.4 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 29,00       |          |
| 127 | 091805      | Lê Dương           | Bình  | 01/01/2010 | Bình Dương     | Tiếng Anh  | 9,2 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 22,50       |          |
| 128 | 091806      | Lê Đặng Minh       | Châu  | 04/01/2010 | TP Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9.4 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 38,50       |          |
| 129 | 091807      | Nguyễn Khánh       | Đan   | 13/05/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 45,50       | Ba       |
| 130 | 091808      | Nguyễn Công        | Điền  | 03/11/2011 | Thừa Thiên Huế | Tiếng Anh  | 8,7 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 39,00       |          |
| 131 | 091809      | Nguyễn Huy         | Hoàng | 12/12/2009 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,5 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 16,00       |          |
| 132 | 091810      | Trần Gia           | Huy   | 08/09/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9.5 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 45,50       | Ba       |
| 133 | 091811      | Hồ Hà Huy          | Hung  | 31/10/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,2 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 66,50       | Nhi      |
| 134 | 091812      | Hồ Vũ              | Khoa  | 27/01/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,1 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 25,50       |          |
| 135 | 091813      | Lê Nguyễn Tường    | Lam   | 08/10/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,1 | Hàm Kiệt          | Hàm Thuận Nam           | 22,50       |          |
| 136 | 091814      | Lê Công            | Lâm   | 01/01/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9.4 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 20,00       |          |
| 137 | 091815      | Trần Mai Khánh     | Linh  | 29/04/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,2 | Hàm Minh          | Hàm Thuận Nam           | 24,00       |          |
| 138 | 091816      | Nguyễn Lê Khải     | Minh  | 19/11/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8,5 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 57,00       | Ba       |
| 139 | 091817      | Lê Thị Diễm        | My    | 27/09/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9A  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 18,50       |          |
| 140 | 091818      | Nguyễn Bảo         | Nam   | 12/03/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,4 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 13,00       |          |
| 141 | 091819      | Võ Quốc            | Ninh  | 10/01/2012 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 7D  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 20,50       |          |
| 142 | 091820      | Lê Hoàng Kim       | Ngân  | 04/09/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9.5 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 25,00       |          |
| 143 | 091821      | Bùi Kim            | Ngân  | 09/09/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9A2 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 32,50       |          |
| 144 | 091822      | Cao Đông           | Nhi   | 06/09/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,2 | Hàm Kiệt          | Hàm Thuận Nam           | 32,50       |          |
| 145 | 091823      | Bùi Nguyễn Tấn     | Phong | 29/11/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8B  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 10,50       |          |
| 146 | 091824      | Phạm Nguyễn Hoàng  | Phúc  | 01/06/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9,1 | Mương Mán         | Hàm Thuận Nam           | 24,50       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS       | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|-------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |     |                   |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 147 | 091825      | Nguyễn Huy Thanh   | Sơn   | 15/07/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,3 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 23,50       |          |
| 148 | 091826      | Hồ Trần Hoàng      | Thiện | 08/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,5 | Tân Thuận         | Hàm Thuận Nam           | 29,50       |          |
| 149 | 091827      | Nguyễn Huỳnh An    | Thư   | 23/07/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8.5 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 24,50       |          |
| 150 | 091828      | Trần Võ Hoài       | Trân  | 15/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8B  | TH&THCS Hàm Thạnh | Hàm Thuận Nam           | 12,00       |          |
| 151 | 091829      | Trần Nguyễn Nhã    | Trúc  | 19/06/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.3 | TH&THCS Hàm Mỹ    | Hàm Thuận Nam           | 17,50       |          |
| 152 | 091830      | Trần Thị Thanh     | Trúc  | 23/05/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,1 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 11,00       |          |
| 153 | 091831      | Nguyễn Thái Vy     | Uyên  | 02/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1 | Thuận Nam         | Hàm Thuận Nam           | 49,00       | Ba       |
| 154 | 091832      | Phạm Anh           | Vũ    | 28/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.4 | Tân Lập           | Hàm Thuận Nam           | 23,00       |          |
| 155 | 091833      | Võ Trần Đức        | Vũ    | 13/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.1 | TH&THCS Thuận Quý | Hàm Thuận Nam           | 9,50        |          |
| 156 | 091834      | Trần Phương        | Vy    | 22/06/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8,3 | TH&THCS Hàm Cường | Hàm Thuận Nam           | 16,50       |          |
| 157 | 091835      | Lê Ngọc Như        | Yến   | 28/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9.2 | TH&THCS Thuận Quý | Hàm Thuận Nam           | 15,00       |          |
| 01  | 110201      | Đặng Đức           | Anh   | 08/06/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8A2 | TH&THCS Tân Minh  | Hàm Tân                 | 5,50        |          |
| 02  | 110202      | Trần Gia           | Bảo   | 18/09/2010 | Đồng Nai        | Toán       | 9A1 | TH&THCS Tân Minh  | Hàm Tân                 | 11,50       | Ba       |
| 03  | 110203      | Nguyễn Đức         | Bảo   | 06/10/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A  | Tân Hà            | Hàm Tân                 | 11,75       | Ba       |
| 04  | 110204      | Nguyễn Lê Trung    | Kiên  | 05/04/2011 | Đồng Nai        | Toán       | 8A3 | TH&THCS Tân Minh  | Hàm Tân                 | 7,25        |          |
| 05  | 110205      | Bùi Nhật           | Thành | 10/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9B  | Tân Hà            | Hàm Tân                 | 8,75        |          |
| 06  | 110206      | Nguyễn Thị Anh     | Thơ   | 11/11/2009 | Vũng Tàu        | Toán       | 9A3 | TH&THCS Tân Minh  | Hàm Tân                 | 9,50        |          |
| 07  | 110207      | Trịnh Minh         | Trí   | 26/01/2010 | Đồng Nai        | Toán       | 9C  | Tân Hà            | Hàm Tân                 | 11,00       | Ba       |
| 08  | 110208      | Võ Hoàng Gia       | Trọng | 14/09/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9B  | Tân Hà            | Hàm Tân                 | 4,50        |          |
| 09  | 110801      | Nguyễn Quốc        | Anh   | 01/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.1 | Tân Thắng         | Hàm Tân                 | 12,00       | Ba       |
| 10  | 110802      | Võ Phan Hà         | My    | 27/05/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Sinh học   | 9.1 | Tân Thắng         | Hàm Tân                 | 9,25        |          |
| 11  | 110803      | Phạm Quỳnh         | Anh   | 08/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.2 | Tân Thắng         | Hàm Tân                 | 12,75       | Ba       |
| 12  | 110804      | Hà Linh            | Đan   | 24/07/2010 | Nghệ An         | Sinh học   | 9C  | Tân Hà            | Hàm Tân                 | 10,50       | Ba       |
| 13  | 110805      | Tạ Thái Thùy       | Dương | 25/06/2010 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Sinh học   | 9A  | Thắng Hải         | Hàm Tân                 | 6,25        |          |
| 14  | 110806      | Nguyễn Thị Mỹ      | Duyên | 19/09/2010 | Đồng Nai        | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức           | Hàm Tân                 | 7,75        |          |
| 15  | 110807      | Huỳnh Ngọc         | Hân   | 14/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9C  | Tân Nghĩa         | Hàm Tân                 | 14,25       | Nhi      |
| 16  | 110808      | Nguyễn Lê Hồng     | Hoa   | 14/07/2010 | Đồng Nai        | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức           | Hàm Tân                 | 7,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 17  | 110809      | Huỳnh Quốc         | Huy    | 02/02/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A  | Tân Nghĩa   | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 18  | 110810      | Nguyễn Hoàng Nhật  | Khánh  | 24/05/2010 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Sinh học   | 9B  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 12,00       | Ba       |
| 19  | 110811      | Phạm Gia           | Khiêm  | 04/02/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A  | Tân Hà      | Hàm Tân                 | 12,75       | Ba       |
| 20  | 110812      | Nguyễn Trần Đăng   | Khoa   | 10/09/2010 | Quảng Ngãi      | Sinh học   | 9C  | Tân Nghĩa   | Hàm Tân                 | 8,50        |          |
| 21  | 110813      | Trần Tuấn          | Kiệt   | 02/02/2011 | TP Hồ Chí Minh  | Sinh học   | 8A  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 9,25        |          |
| 22  | 110814      | Phạm Hiểu          | Lam    | 23/03/2010 | Long An         | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức     | Hàm Tân                 | 7,50        |          |
| 23  | 110815      | Nguyễn Song        | Ngân   | 05/05/2009 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A  | Sơn Mỹ      | Hàm Tân                 | 11,00       | Ba       |
| 24  | 110816      | Nguyễn Như Bảo     | Ngọc   | 19/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức     | Hàm Tân                 | Vắng        |          |
| 25  | 110817      | Trương Minh Khánh  | Ngọc   | 03/11/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9C  | Tân Hà      | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 26  | 110818      | Đặng Thị Thảo      | Nguyên | 08/03/2010 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Sinh học   | 9B  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 6,75        |          |
| 27  | 110819      | Nguyễn Thi Ánh     | Nguyệt | 06/07/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8A  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 7,25        |          |
| 28  | 110820      | Lê Trang           | Nhã    | 30/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B  | Sơn Mỹ      | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 29  | 110821      | Nguyễn Ngọc Ánh    | Nhân   | 26/02/2010 | Đồng Nai        | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức     | Hàm Tân                 | 7,25        |          |
| 30  | 110822      | Nguyễn Huỳnh Ngọc  | Nhi    | 22/08/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.3 | Tân Thắng   | Hàm Tân                 | 6,50        |          |
| 31  | 110823      | Trần Thị Tâm       | Như    | 30/08/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.3 | Tân Thắng   | Hàm Tân                 | 8,00        |          |
| 32  | 110824      | Phạm Nguyễn Anh    | Quân   | 29/08/2010 | Đồng Nai        | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức     | Hàm Tân                 | 10,75       | Ba       |
| 33  | 110825      | Trần Phước         | Tấn    | 11/05/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8B  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 11,25       | Ba       |
| 34  | 110826      | Lê Thị Minh        | Thư    | 13/03/2010 | Đồng Nai        | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức     | Hàm Tân                 | 8,00        |          |
| 35  | 110827      | Trần Minh          | Thư    | 06/12/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8B  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 4,75        |          |
| 36  | 110828      | Văn Bảo            | Thy    | 29/08/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9C  | Tân Nghĩa   | Hàm Tân                 | 11,75       | Ba       |
| 37  | 110829      | Bùi Võ Xoan        | Trà    | 04/01/2011 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Sinh học   | 8B  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 4,00        |          |
| 38  | 110830      | Đỗ Thành           | Trí    | 24/09/2010 | Đồng Nai        | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức     | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 39  | 110831      | Hồ Thị Ngọc        | Trinh  | 02/10/2007 | Đồng Nai        | Sinh học   | 9A1 | Tân Đức     | Hàm Tân                 | 10,50       | Ba       |
| 40  | 110832      | Vũ Thị Thanh       | Trúc   | 23/04/2011 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Sinh học   | 8A  | Thắng Hải   | Hàm Tân                 | 7,50        |          |
| 41  | 110833      | Huỳnh Nhật         | Uyên   | 08/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B  | Tân Nghĩa   | Hàm Tân                 | 17,25       | Nhất     |
| 42  | 110834      | Nguyễn Trần Thảo   | Vân    | 11/11/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A  | Tân Hà      | Hàm Tân                 | 8,25        |          |
| 43  | 110835      | Nguyễn Đỗ Quốc     | Việt   | 17/07/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.3 | Tân Thắng   | Hàm Tân                 | 10,25       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS      | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |     |                  |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 44  | 110836      | Hoàng Thị Yến      | Vy    | 03/09/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B  | Tân Hà           | Hàm Tân                 | 12,25       | Ba       |
| 45  | 111201      | Nguyễn Hoàng       | Anh   | 24/07/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9a2 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 6,50        |          |
| 46  | 111202      | Trần Ngọc Vỹ       | Anh   | 16/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 11,00       | Ba       |
| 47  | 111203      | Đặng Nguyễn Quỳnh  | Anh   | 17/02/2011 | Vĩnh Long       | Ngữ văn    | 8C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 48  | 111204      | Hoàng Thị Phương   | Anh   | 24/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,1 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 3,75        |          |
| 49  | 111205      | Dương Đức Gia      | Bảo   | 22/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 50  | 111206      | Nguyễn Võ Thùy     | Dung  | 07/05/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 51  | 111207      | Phan Mai Thùy      | Dương | 01/01/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8a4 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 8,00        |          |
| 52  | 111208      | Lê Thị Mỹ          | Hạnh  | 05/03/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 53  | 111209      | Hoàng Nguyễn Ngọc  | Hiền  | 03/05/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Ngữ văn    | 9C  | Tân Hà           | Hàm Tân                 | 7,00        |          |
| 54  | 111210      | Đỗ Khánh           | Hiền  | 11/07/2010 | Đồng Nai        | Ngữ văn    | 9A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 12,00       | Nhi      |
| 55  | 111211      | Khúc Diệu          | Hương | 09/10/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 11,00       | Ba       |
| 56  | 111212      | Hồ Nguyễn Nhật     | Huy   | 20/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.1 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 6,50        |          |
| 57  | 111213      | Vũ Ngọc            | Khánh | 28/03/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 10,50       | Ba       |
| 58  | 111214      | Trịnh Phương       | Linh  | 30/09/2010 | Đồng Nai        | Ngữ văn    | 9A2 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 11,25       | Ba       |
| 59  | 111215      | Phạm Đặng Khánh    | Linh  | 16/04/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 11,50       | Ba       |
| 60  | 111216      | Nguyễn Thị Khánh   | Linh  | 11/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.3 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 5,50        |          |
| 61  | 111217      | Nguyễn Kiều Nhã    | Loan  | 14/04/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 62  | 111218      | Nguyễn Nguyên Tuệ  | Mẫn   | 30/07/2011 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Ngữ văn    | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 8,50        |          |
| 63  | 111219      | Nguyễn Thị Băng    | Ngân  | 10/11/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 64  | 111220      | Huỳnh Thanh        | Ngọc  | 28/08/2009 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,2 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 65  | 111221      | Nguyễn Thanh       | Ngọc  | 14/04/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8,1 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 11,00       | Ba       |
| 66  | 111222      | Ngô Thị Kiều       | Nhi   | 01/07/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.1 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 5,50        |          |
| 67  | 111223      | Lê Quỳnh           | Như   | 22/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.3 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 5,00        |          |
| 68  | 111224      | Ngô Hiếu           | Ốn    | 13/11/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 69  | 111225      | Nguyễn Hữu         | Phước | 01/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.1 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 4,75        |          |
| 70  | 111226      | Đặng Trung         | Quân  | 10/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,1 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 8,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh  |       | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS      | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|---------------------|-------|------------|----------------|------------|-----|------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                     |       |            |                |            |     |                  |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 71  | 111227      | Trương Mỹ           | Quyên | 18/01/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9B  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 7,75        |          |
| 72  | 111228      | Nguyễn Như          | Quỳnh | 20/04/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9,2 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 8,50        |          |
| 73  | 111229      | Dương Thị Thanh     | Tâm   | 06/10/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 12,50       | Nhì      |
| 74  | 111230      | Trần Phương         | Thảo  | 24/11/2011 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 8A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 8,00        |          |
| 75  | 111231      | Ngô Kỳ              | Thư   | 08/11/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9.2 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 3,00        |          |
| 76  | 111232      | Lê Thị Minh         | Thư   | 18/02/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9B  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 8,75        |          |
| 77  | 111233      | Văn Bảo             | Thư   | 29/08/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9C  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 6,50        |          |
| 78  | 111234      | Trần Thùy Mỹ        | Tiên  | 10/01/2010 | TP Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 10,50       | Ba       |
| 79  | 111235      | Nguyễn Ngọc Phương  | Trâm  | 24/09/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9,2 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 80  | 111236      | Nguyễn Thị Huyền    | Trâm  | 30/09/2011 | TP. Cần Thơ    | Ngữ văn    | 8,4 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 8,25        |          |
| 81  | 111237      | Hồ Nguyễn Hạ        | Trâm  | 19/05/2010 | Bình Dương     | Ngữ văn    | 9A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 82  | 111238      | Phan Thị Thùy       | Trang | 26/08/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9A  | Tân Hà           | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 83  | 111239      | Hồ Tấn              | Trí   | 27/01/2011 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 8A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 12,00       | Nhì      |
| 84  | 111240      | Trương Thị Thảo     | Trinh | 16/03/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9A  | Tân Hà           | Hàm Tân                 | 6,50        |          |
| 85  | 111241      | Huỳnh Ngọc Thảo     | Trinh | 01/01/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 86  | 111242      | Phan Nhật           | Trung | 28/09/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 7,00        |          |
| 87  | 111243      | Cái Ngọc Phương     | Vy    | 18/02/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9,1 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 6,25        |          |
| 88  | 111244      | Cao Nguyễn Như      | Ý     | 22/11/2010 | Bình Thuận     | Ngữ văn    | 9A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 12,00       | Nhì      |
| 89  | 111401      | Trần Ngọc           | Anh   | 13/10/2011 | TP Huế         | Lịch sử    | 8a4 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 11,75       | Ba       |
| 90  | 111402      | Nguyễn Hoàng Phương | Anh   | 18/05/2011 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 8a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 8,50        | Ba       |
| 91  | 111403      | Nguyễn Xuân         | Bách  | 20/08/2011 | Đồng Nai       | Lịch sử    | 8A3 | Tân Đức          | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 92  | 111404      | Lê Văn Gia          | Bảo   | 11/03/2011 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 8.3 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 2,25        |          |
| 93  | 111405      | Trần Kim            | Cúc   | 26/04/2011 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 8.1 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 2,00        |          |
| 94  | 111406      | Vũ Ngọc Anh         | Đức   | 10/06/2011 | Đồng Nai       | Lịch sử    | 8a2 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 95  | 111407      | Phạm Đăng           | Duy   | 03/05/2011 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 7,25        |          |
| 96  | 111408      | Võ Huy Hải          | Hà    | 17/09/2011 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 8,00        | Ba       |
| 97  | 111409      | Võ Phi              | Hải   | 13/10/2010 | Bình Thuận     | Lịch sử    | 9,1 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 4,75        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS      | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |                  |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 98  | 111410      | Đỗ Thị Bích        | Hạnh   | 09/10/2011 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Lịch sử    | 8a4 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 5,75        |          |
| 99  | 111411      | Giàng Thị Ban      | Kênh   | 05/08/2011 | Đắk Lắk         | Lịch sử    | 8a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 5,75        |          |
| 100 | 111412      | Bùi Nguyễn         | Khang  | 22/02/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8.3 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 1,25        |          |
| 101 | 111413      | Nguyễn Đăng        | Khôi   | 11/06/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 4,50        |          |
| 102 | 111414      | Phạm Bảo           | Kiên   | 18/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 7,00        |          |
| 103 | 111415      | Nguyễn Triệu Ny    | La     | 04/04/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 10,00       | Ba       |
| 104 | 111416      | Mai Nguyễn Hoàng   | Linh   | 03/04/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8.3 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 3,00        |          |
| 105 | 111417      | Nguyễn Hoàng       | My     | 26/08/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8.2 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 0,50        |          |
| 106 | 111418      | Trần Thị Thúy      | Nga    | 03/02/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8.4 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 0,25        |          |
| 107 | 111419      | Nguyễn Thị         | Nga    | 16/08/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 6,25        |          |
| 108 | 111420      | Thái Trần Bảo      | Ngọc   | 27/02/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9a2 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 7,25        |          |
| 109 | 111421      | Nguyễn Thị Bích    | Ngọc   | 02/04/2010 | Đồng Nai        | Lịch sử    | 9a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 7,75        |          |
| 110 | 111422      | Trần Nguyễn Thiên  | Phúc   | 29/11/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 5,00        |          |
| 111 | 111423      | Trần Đình Hoàng    | Phúc   | 12/08/2010 | Tiền Giang      | Lịch sử    | 9,2 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 5,50        |          |
| 112 | 111424      | Nguyễn Hoàng       | Quân   | 11/08/2010 | Đồng Nai        | Lịch sử    | 9A1 | Tân Đức          | Hàm Tân                 | 8,50        | Ba       |
| 113 | 111425      | Trần Quốc          | Sáng   | 28/04/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 10,75       | Ba       |
| 114 | 111426      | Nguyễn Đào Anh     | Thư    | 01/02/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8.2 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 1,00        |          |
| 115 | 111427      | Bạch An            | Thư    | 28/09/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 11,00       | Ba       |
| 116 | 111428      | Phan Lê Minh       | Thư    | 09/11/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 5,00        |          |
| 117 | 111429      | Phạm Thị Hoài      | Thương | 26/05/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 4,75        |          |
| 118 | 111430      | Trần Thị Yến       | Trang  | 13/09/2010 | An Giang        | Lịch sử    | 9a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 8,25        | Ba       |
| 119 | 111431      | Mai Phương         | Trinh  | 02/08/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 9,50        | Ba       |
| 120 | 111432      | Nguyễn Hoàng Thủy  | Trúc   | 21/09/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 6,00        |          |
| 121 | 111433      | Hồ Chí             | Tuấn   | 11/06/2010 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Lịch sử    | 9A  | Thắng Hải        | Hàm Tân                 | 10,25       | Ba       |
| 122 | 111434      | Trần Thanh         | Tùng   | 16/02/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 8,75        | Ba       |
| 123 | 111435      | Nguyễn Trần Hạ     | Uyên   | 23/04/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,2 | Tân Xuân         | Hàm Tân                 | 1,00        |          |
| 124 | 111436      | Nguyễn Kim Như     | Ý      | 22/03/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 8,75        | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh   | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS      | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|----------------------|------------|----------------|------------|-----|------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                      |            |                |            |     |                  |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 125 | 111601      | Ka Nguyên Thiên Ái   | 28/10/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 13,00       | Ba       |
| 126 | 111602      | Nguyễn Nguyệt Ánh    | 01/01/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 8,75        |          |
| 127 | 111603      | Phạm Thùy Hải Âu     | 19/04/2011 | TP Hồ Chí Minh | Địa lí     | 8A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 128 | 111604      | Lưu Phi Dương        | 11/08/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9A  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 8,00        |          |
| 129 | 111605      | Nguyễn Kỳ Duyên      | 03/02/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 130 | 111606      | Lưu Trần Hiền Gia    | 25/10/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 131 | 111607      | Dương Anh Hào        | 14/03/2011 | Bình Dương     | Địa lí     | 8A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 10,75       | Ba       |
| 132 | 111608      | Ngô Thị Hoa          | 21/08/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8.1 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 10,75       | Ba       |
| 133 | 111609      | Trần Y Kiệt          | 16/09/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 13,50       | Nhì      |
| 134 | 111610      | Lê Ly Hà Lan         | 18/02/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 13,50       | Nhì      |
| 135 | 111611      | Trần Thị Thảo My     | 17/09/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9C  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 136 | 111612      | Hà Thị Kim Ngân      | 17/05/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9B  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 11,25       | Ba       |
| 137 | 111613      | Đinh Lê Xuân Nghi    | 01/01/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8.2 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 9,00        |          |
| 138 | 111614      | Võ Như Ngọc          | 20/07/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9A2 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 13,50       | Nhì      |
| 139 | 111615      | Nguyễn Lưu Quỳnh Như | 07/09/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9a1 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 140 | 111616      | Lý Diễm Quỳnh        | 27/08/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 141 | 111617      | Hoàng Thị Hồng Thanh | 19/12/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 10,50       | Ba       |
| 142 | 111618      | Trương Huy Thành     | 01/09/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 16,25       | Nhất     |
| 143 | 111619      | Trần Anh Thư         | 15/09/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9D  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 13,25       | Nhì      |
| 144 | 111620      | Lê Thị Thanh Thủy    | 08/09/2010 | TP Hồ Chí Minh | Địa lí     | 9a2 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 145 | 111621      | Phan Thị Thành Tín   | 25/08/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 10,75       | Ba       |
| 146 | 111622      | Phạm Tấn Trung Tín   | 03/07/2010 | TP Hồ Chí Minh | Địa lí     | 9A1 | Tân Phúc         | Hàm Tân                 | 14,00       | Nhì      |
| 147 | 111623      | Phạm Ngọc Bảo Trân   | 01/01/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9B  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 9,25        |          |
| 148 | 111624      | Bùi Thị Thùy Trang   | 15/10/2011 | Bình Thuận     | Địa lí     | 8.2 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 13,00       | Ba       |
| 149 | 111625      | Tôn Nữ Thanh Trúc    | 10/12/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9A  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 10,00       |          |
| 150 | 111626      | Nông Trần Tuấn Tú    | 23/09/2010 | Bình Thuận     | Địa lí     | 9.3 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 6,75        |          |
| 151 | 111801      | Trần Ngọc Minh Ánh   | 30/11/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 27,50       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh      | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS      | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|-------------------------|------------|----------------|------------|-----|------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                         |            |                |            |     |                  |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 152 | 111802      | Trần Việt Bình          | 26/08/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8B  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 28,00       |          |
| 153 | 111803      | Trương Lê Bảo Châu      | 24/03/2013 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 6.5 | Tân Thắng        | Hàm Tân                 | 23,50       |          |
| 154 | 111804      | Nguyễn Minh Duy         | 11/10/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9C  | Tân Hà           | Hàm Tân                 | 55,50       | Ba       |
| 155 | 111805      | Nguyễn Hoàng Anh Duy    | 08/10/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 36,00       |          |
| 156 | 111806      | Trần Ngọc Gia Hân       | 22/09/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 25,50       |          |
| 157 | 111807      | Nguyễn Thị Gia Hân      | 21/08/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 24,50       |          |
| 158 | 111808      | Trần Nguyễn Quang Hưng  | 15/11/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 56,50       | Ba       |
| 159 | 111809      | Trần Ngọc Minh Khuê     | 05/04/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8A  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 28,00       |          |
| 160 | 111810      | Lê Bạch Hạ My           | 07/07/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9B  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 54,00       | Ba       |
| 161 | 111811      | Lê Đình Nguyên          | 26/02/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9C  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 25,00       |          |
| 162 | 111812      | Phùng Phước Khôi Nguyên | 30/09/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9A  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 67,50       | Nhi      |
| 163 | 111813      | Lê Uyên Hạnh Phước      | 08/03/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8B  | Thắng Hải        | Hàm Tân                 | 35,00       |          |
| 164 | 111814      | Lê Minh Quân            | 01/12/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8C  | Tân Nghĩa        | Hàm Tân                 | 61,50       | Ba       |
| 165 | 111815      | Hoàng Nguyễn Minh Thảo  | 03/05/2010 | TP Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9C  | Tân Hà           | Hàm Tân                 | 13,50       |          |
| 166 | 111816      | Trương Nhật Tiên        | 06/01/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9B  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 22,50       |          |
| 167 | 111817      | Trần Ngọc Phương Trâm   | 17/08/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8B  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 19,00       |          |
| 168 | 111818      | Thái Nguyễn Quốc Trung  | 13/05/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8B  | Sơn Mỹ           | Hàm Tân                 | 19,00       |          |
| 169 | 111819      | Hoàng Trương Cát Tường  | 07/07/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9a3 | TH&THCS Tân Minh | Hàm Tân                 | 42,00       |          |
| 01  | 130201      | Lê Văn An               | 08/12/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9B  | Gia Huynh        | Tánh Linh               | 1,25        |          |
| 02  | 130202      | Đỗ Hoàng Anh            | 11/07/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9A  | Gia Huynh        | Tánh Linh               | 2,75        |          |
| 03  | 130203      | Đoàn Nguyên Đức         | 30/06/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9B  | Đức Phú          | Tánh Linh               | 5,75        |          |
| 04  | 130204      | Đặng Ánh Dương          | 30/09/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9B  | Gia Huynh        | Tánh Linh               | 1,50        |          |
| 05  | 130205      | Lê Đăng Duy             | 01/03/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9A  | Bắc Ruộng        | Tánh Linh               | 12,25       | Ba       |
| 06  | 130206      | Nguyễn Xuân Hoàng       | 04/01/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9A  | Đức Tân          | Tánh Linh               | 3,25        |          |
| 07  | 130207      | Trần Huy Hùng           | 30/04/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9A  | Đồng Kho         | Tánh Linh               | 0,25        |          |
| 08  | 130208      | Trương Ngọc Kha         | 16/03/2010 | Bình Thuận     | Toán       | 9B  | Đức Phú          | Tánh Linh               | 5,75        |          |
| 09  | 130209      | Nguyễn Hoài Bảo Nam     | 21/02/2011 | Bình Thuận     | Toán       | 8A1 | Lạc Tánh         | Tánh Linh               | 8,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh              | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                       |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 10  | 130210      | Dương Thanh        | Ngân  | 25/08/2011 | Bình Thuận            | Toán       | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 1,50        |          |
| 11  | 130211      | Nguyễn Hà Phương   | Nghi  | 22/10/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9B  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 1,50        |          |
| 12  | 130212      | Lê Thiện           | Nhân  | 10/03/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9A  | Đồng Kho    | Tánh Linh               | 1,25        |          |
| 13  | 130213      | Lương Thị Hoàng    | Nhi   | 19/04/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 11,25       | Ba       |
| 14  | 130214      | Võ Hoài Tố         | Như   | 29/11/2009 | Đắk Lắk               | Toán       | 9A  | Đức Tân     | Tánh Linh               | 7,25        |          |
| 15  | 130215      | Lê Đồng Gia        | Phát  | 11/07/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9C  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 2,50        |          |
| 16  | 130216      | Phạm Tuấn          | Thành | 18/01/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 3,75        |          |
| 17  | 130217      | Nguyễn Anh         | Tú    | 02/04/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 2,25        |          |
| 18  | 130218      | Võ Phương          | Uyên  | 16/04/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9A  | Nghị Đức    | Tánh Linh               | 11,50       | Ba       |
| 19  | 130219      | Phan Chấn          | Vũ    | 01/12/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9B  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 2,00        |          |
| 20  | 130220      | Ngô Trí            | Vỹ    | 29/03/2011 | Bình Thuận            | Toán       | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 4,00        |          |
| 21  | 130221      | Đình Hoàng         | Yến   | 08/03/2010 | Bình Thuận            | Toán       | 9B  | Nghị Đức    | Tánh Linh               | 7,00        |          |
| 22  | 130401      | Trịnh Đình         | Quý   | 13/05/2010 | Bình Thuận            | Vật lí     | 9C  | Đức Tân     | Tánh Linh               | 6,25        |          |
| 23  | 130601      | Ngô Lương Nhã      | Linh  | 12/08/2010 | Thành phố Hồ Chí Minh | Hóa học    | 9B  | Bắc Ruộng   | Tánh Linh               | 17,00       | Nhì      |
| 24  | 130602      | Trần Phan Khánh    | Ngân  | 30/03/2011 | Bình Thuận            | Hóa học    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 5,75        |          |
| 25  | 130801      | Võ Ngọc            | An    | 05/01/2010 | Bình Thuận            | Sinh học   | 9A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 7,75        |          |
| 26  | 130802      | Nguyễn Gia         | Huy   | 24/03/2010 | Bình Thuận            | Sinh học   | 9A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 6,25        |          |
| 27  | 130803      | Trương Đình Gia    | Huy   | 27/09/2010 | Bình Thuận            | Sinh học   | 9A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 8,50        |          |
| 28  | 131001      | Huỳnh Hoàng        | Bách  | 12/02/2012 | Bình Thuận            | Tin học    | 7C  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 3,50        |          |
| 29  | 131002      | Võ Nguyên          | Bảo   | 10/03/2012 | Bình Thuận            | Tin học    | 7A  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 17,00       | Nhì      |
| 30  | 131003      | Nguyễn Tấn Bảo     | Khang | 25/01/2010 | Bình Thuận            | Tin học    | 9A  | Duy Cần     | Tánh Linh               | 0,00        |          |
| 31  | 131004      | Trương Ngọc Bảo    | Khang | 18/01/2011 | Bình Thuận            | Tin học    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 12,50       | Ba       |
| 32  | 131005      | Phạm Gia           | Khiêm | 07/06/2010 | Bình Thuận            | Tin học    | 9A  | Duy Cần     | Tánh Linh               | 13,00       | Ba       |
| 33  | 131006      | Dương Văn          | Long  | 15/09/2012 | Bình Thuận            | Tin học    | 7A  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 11,50       | Ba       |
| 34  | 131007      | Phạm Võ An         | Minh  | 06/10/2010 | Bình Thuận            | Tin học    | 9A4 | Gia An      | Tánh Linh               | 4,50        |          |
| 35  | 131008      | Cao Phan Yến       | Nhi   | 18/05/2011 | Bình Thuận            | Tin học    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 0,50        |          |
| 36  | 131009      | Võ Minh            | Phát  | 17/05/2012 | Bình Thuận            | Tin học    | 7A  | Duy Cần     | Tánh Linh               | 9,00        | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 37  | 131010      | Vũ Đức Minh        | Quân   | 25/06/2011 | Bình Thuận | Tin học    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 9,00        | Ba       |
| 38  | 131011      | Hồ Thanh           | Sang   | 09/03/2012 | Bình Thuận | Tin học    | 7A  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 7,00        |          |
| 39  | 131012      | Nguyễn Minh        | Sơn    | 07/04/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9A  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 15,50       | Nhì      |
| 40  | 131013      | Hoàng Gia          | Thiên  | 24/03/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9C  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 4,50        |          |
| 41  | 131014      | Nguyễn Nhựt        | Tiến   | 28/02/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9A  | Duy Cần     | Tánh Linh               | 4,50        |          |
| 42  | 131015      | Hồ Ngọc            | Trí    | 28/07/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9A  | Duy Cần     | Tánh Linh               | 1,50        |          |
| 43  | 131201      | Lê Trần Hoài       | An     | 28/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đức Tân     | Tánh Linh               | 5,50        |          |
| 44  | 131202      | Tạ Thúy            | An     | 25/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 4,00        |          |
| 45  | 131203      | Khổng Phương       | Anh    | 05/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 7,00        |          |
| 46  | 131204      | Phạm Hoàng         | Anh    | 22/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 47  | 131205      | Nguyễn Lê Hải      | Băng   | 01/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Đồng Kho    | Tánh Linh               | 12,75       | Nhì      |
| 48  | 131206      | Bùi Nguyên         | Bảo    | 29/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Đức Tân     | Tánh Linh               | 7,50        |          |
| 49  | 131207      | Trần Thanh         | Bình   | 11/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Tân Thành   | Tánh Linh               | 8,25        |          |
| 50  | 131208      | Võ Ngọc            | Châu   | 16/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 8,50        |          |
| 51  | 131209      | Hồ Yên             | Đan    | 02/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 6,00        |          |
| 52  | 131210      | Nguyễn Lê Hoài     | Dương  | 24/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đồng Kho    | Tánh Linh               | 10,00       | Ba       |
| 53  | 131211      | Nguyễn Trần Ngọc   | Hân    | 13/01/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8C  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 11,00       | Ba       |
| 54  | 131212      | Võ Thành           | Hậu    | 27/09/2010 | Lâm Đồng   | Ngữ văn    | 9   | Tà Púra     | Tánh Linh               | 3,50        |          |
| 55  | 131213      | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | 13/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Bắc Ruộng   | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 56  | 131214      | Lê Nguyễn Đỗ       | Khoa   | 28/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Đồng Kho    | Tánh Linh               | 8,25        |          |
| 57  | 131215      | Nguyễn Lê Diệu     | Lam    | 27/06/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8D  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 10,50       | Ba       |
| 58  | 131216      | Nguyễn Ngọc Thùy   | Lâm    | 10/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 6,00        |          |
| 59  | 131217      | Trần Thị Thanh     | Minh   | 23/11/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 60  | 131218      | Trần Thị Kim       | My     | 04/06/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8A1 | Gia An      | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 61  | 131219      | Lê Thị Trà         | My     | 04/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Huy Khiêm   | Tánh Linh               | 8,50        |          |
| 62  | 131220      | Phan Ngọc Thảo     | My     | 02/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Huy Khiêm   | Tánh Linh               | 6,50        |          |
| 63  | 131221      | Nguyễn Ngọc Thảo   | Nguyên | 11/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Suối Kiết   | Tánh Linh               | 8,50        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 64  | 131222      | Nguyễn Thị Minh    | Nhàn  | 28/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Tân Thành   | Tánh Linh               | 7,00        |          |
| 65  | 131223      | Nguyễn Diệu        | Nhân  | 19/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 10,00       | Ba       |
| 66  | 131224      | Đinh Thiện Ngọc    | Nhiên | 01/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đức Tân     | Tánh Linh               | 7,50        |          |
| 67  | 131225      | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như   | 15/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Suối Kiết   | Tánh Linh               | 7,00        |          |
| 68  | 131226      | Nguyễn Huỳnh Khánh | Như   | 23/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Huy Khiêm   | Tánh Linh               | 9,00        |          |
| 69  | 131227      | Lê Quỳnh           | Như   | 03/05/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Huy Khiêm   | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 70  | 131228      | Châu Đại           | Phạm  | 01/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A4 | Gia An      | Tánh Linh               | 10,50       | Ba       |
| 71  | 131229      | Trần Thị Như       | Quỳnh | 19/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 5,50        |          |
| 72  | 131230      | Nguyễn Ngọc        | Thanh | 09/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Huy Khiêm   | Tánh Linh               | 10,25       | Ba       |
| 73  | 131231      | Lương Thanh        | Thảo  | 18/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Bắc Ruộng   | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 74  | 131232      | Nguyễn Thị Ngọc    | Thảo  | 15/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A4 | Gia An      | Tánh Linh               | 7,50        |          |
| 75  | 131233      | Phạm Thị Cẩm       | Thu   | 05/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A4 | Gia An      | Tánh Linh               | 9,50        |          |
| 76  | 131234      | Lê Thị Bảo         | Thy   | 12/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 77  | 131235      | Nguyễn Lê Minh     | Trâm  | 28/07/2010 | Quảng Nam  | Ngữ văn    | 9C  | Đức Thuận   | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 78  | 131236      | Đặng Ngọc          | Trung | 21/12/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Nghị Đức    | Tánh Linh               | 7,50        |          |
| 79  | 131237      | Nguyễn Minh        | Tú    | 21/11/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8C  | Đức Phú     | Tánh Linh               | 7,00        |          |
| 80  | 131238      | Đặng Thị Phương    | Uyên  | 17/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 7,75        |          |
| 81  | 131239      | Trần Thảo          | Uyên  | 25/12/2009 | Lâm Đồng   | Ngữ văn    | 9   | Tà Púra     | Tánh Linh               | 6,75        |          |
| 82  | 131240      | Phạm Thị Hà        | Vi    | 05/12/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Tân Thành   | Tánh Linh               | 6,75        |          |
| 83  | 131241      | Phan Thị Bảo       | Yến   | 01/07/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8A1 | Gia An      | Tánh Linh               | 8,50        |          |
| 84  | 131242      | Đinh Thị Hải       | Yến   | 15/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Gia Huynh   | Tánh Linh               | 6,00        |          |
| 85  | 131401      | Trần Văn           | Anh   | 13/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 7,50        |          |
| 86  | 131402      | Đào Uyển Hạ        | Băng  | 05/02/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 2,00        |          |
| 87  | 131403      | Lê Ngọc Minh       | Hiếu  | 17/06/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 3,25        |          |
| 88  | 131404      | Vũ Tuấn Duy        | Khang | 01/06/2010 | Bình Định  | Lịch sử    | 9A  | Suối Kiết   | Tánh Linh               | 2,75        |          |
| 89  | 131405      | Đặng Anh           | Khoa  | 18/03/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 1,75        |          |
| 90  | 131406      | Nguyễn Trí         | Minh  | 19/02/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A1 | Lạc Tánh    | Tánh Linh               | 6,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh          | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS               | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-------------------|------------|-----|---------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                   |            |     |                           |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 91  | 131407      | Trần Võ Trà        | My     | 23/02/2010 | Bình Thuận        | Lịch sử    | 9A1 | Lạc Tánh                  | Tánh Linh               | 3,00        |          |
| 92  | 131408      | Thị                | Nghĩ   | 20/06/2010 | Bình Thuận        | Lịch sử    | 9B  | Phổ thông Dân tộc nội trú | Tánh Linh               | 1,50        |          |
| 93  | 131409      | Lê Thuỳ Khánh      | Như    | 11/05/2010 | Bình Thuận        | Lịch sử    | 9A1 | Lạc Tánh                  | Tánh Linh               | 7,25        |          |
| 94  | 131410      | Nguyễn Trần Nhật   | Quang  | 24/11/2010 | Bình Thuận        | Lịch sử    | 9C  | Đức Thuận                 | Tánh Linh               | 4,25        |          |
| 95  | 131411      | Trần Hoàng Thanh   | Sở     | 23/07/2010 | Bình Thuận        | Lịch sử    | 9A  | Phổ thông Dân tộc nội trú | Tánh Linh               | 1,50        |          |
| 96  | 131412      | Mai Thùy Thúy      | Vân    | 29/08/2010 | Bình Thuận        | Lịch sử    | 9B  | Phổ thông Dân tộc nội trú | Tánh Linh               | 2,00        |          |
| 97  | 131413      | Phạm Thị Kim       | Yến    | 15/08/2010 | Bình Thuận        | Lịch sử    | 9A  | Suối Kiết                 | Tánh Linh               | 4,50        |          |
| 98  | 131601      | Trần Thị An        | Bình   | 15/10/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9A  | Gia Huynh                 | Tánh Linh               | 6,25        |          |
| 99  | 131602      | Nguyễn Tiến        | Đạt    | 21/07/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Tân Thành                 | Tánh Linh               | 10,00       |          |
| 100 | 131603      | Nguyễn Trường Hồng | Đức    | 22/10/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Đức Bình                  | Tánh Linh               | 10,00       |          |
| 101 | 131604      | Đinh Thị Ngọc      | Hà     | 15/02/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Đức Bình                  | Tánh Linh               | 13,25       | Nhì      |
| 102 | 131605      | Nguyễn Thị Thu     | Hiền   | 24/10/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Gia Huynh                 | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 103 | 131606      | Lê Nhật            | Huy    | 27/07/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9C  | Huy Khiêm                 | Tánh Linh               | 6,00        |          |
| 104 | 131607      | Thông Uyển Vy      | Lam    | 03/01/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Tân Thành                 | Tánh Linh               | 8,00        |          |
| 105 | 131608      | Hoàng Thị Kim      | Mai    | 16/07/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9A  | Tân Thành                 | Tánh Linh               | 7,25        |          |
| 106 | 131609      | Nguyễn Lê Quỳnh    | Như    | 24/06/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Đức Bình                  | Tánh Linh               | 13,00       | Ba       |
| 107 | 131610      | Đặng Bích          | Phương | 17/07/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Tân Thành                 | Tánh Linh               | 4,50        |          |
| 108 | 131611      | Huỳnh Thị Yến      | Thi    | 22/12/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9A  | Gia Huynh                 | Tánh Linh               | 7,75        |          |
| 109 | 131612      | Nguyễn Thị Minh    | Thư    | 07/06/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9B  | Tân Thành                 | Tánh Linh               | 7,75        |          |
| 110 | 131613      | Bùi Thị Thu        | Thương | 16/08/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9C  | Huy Khiêm                 | Tánh Linh               | 3,50        |          |
| 111 | 131614      | Nguyễn Ngọc Bảo    | Trâm   | 05/11/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9A1 | Lạc Tánh                  | Tánh Linh               | 7,50        |          |
| 112 | 131615      | Nguyễn Thị Minh    | Trang  | 28/03/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9C  | Huy Khiêm                 | Tánh Linh               | 3,75        |          |
| 113 | 131616      | Nguyễn Ngọc Tuyết  | Vy     | 19/02/2010 | Bình Thuận        | Địa lí     | 9A  | Đức Bình                  | Tánh Linh               | 11,50       | Ba       |
| 114 | 131801      | Nguyễn Thảo        | Anh    | 03/09/2010 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Tiếng Anh  | 9B  | Đồng Kho                  | Tánh Linh               | 58,00       | Ba       |
| 115 | 131802      | Võ Thị Hương       | Duyên  | 03/05/2010 | Bình Thuận        | Tiếng Anh  | 9A  | Bắc Ruộng                 | Tánh Linh               | 34,50       |          |
| 116 | 131803      | Đỗ Lưu Ngân        | Hà     | 10/12/2010 | Bình Thuận        | Tiếng Anh  | 9C  | Đức Thuận                 | Tánh Linh               | 37,00       |          |
| 117 | 131804      | Huỳnh Nguyễn Ngân  | Kha    | 21/09/2010 | Bình Thuận        | Tiếng Anh  | 9C  | Đức Thuận                 | Tánh Linh               | 15,50       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh  |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS   | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|---------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|---------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                     |        |            |                 |            |     |               |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 118 | 131805      | Nguyễn Hữu Việt     | Khoa   | 04/09/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A  | Đồng Kho      | Tánh Linh               | 31,50       |          |
| 119 | 131806      | Trương Hoàng Khánh  | Linh   | 12/04/2012 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 7A1 | Lạc Tánh      | Tánh Linh               | 74,00       | Nhì      |
| 120 | 131807      | Nguyễn Thị Phương   | Linh   | 09/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A  | Đồng Kho      | Tánh Linh               | 18,50       |          |
| 121 | 131808      | Phan Hoàng          | Long   | 23/03/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A1 | Lạc Tánh      | Tánh Linh               | 31,00       |          |
| 122 | 131809      | Nguyễn Phương Thanh | Mai    | 09/06/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8D  | Nghị Đức      | Tánh Linh               | 38,00       |          |
| 123 | 131810      | Trần Lưu Nhật       | Minh   | 10/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A  | Đức Thuận     | Tánh Linh               | 22,50       |          |
| 124 | 131811      | Đỗ Ngọc Kim         | Ngân   | 08/07/2012 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 7A1 | Lạc Tánh      | Tánh Linh               | 29,05       |          |
| 125 | 131812      | Đinh Trọng          | Nghĩa  | 20/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C  | Đức Thuận     | Tánh Linh               | 31,50       |          |
| 126 | 131813      | Nguyễn Thị Ngọc     | Nhì    | 27/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C  | Đức Thuận     | Tánh Linh               | 26,00       |          |
| 127 | 131814      | Lương Nhã           | Phương | 11/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A1 | Lạc Tánh      | Tánh Linh               | 23,00       |          |
| 128 | 131815      | Lê Đồng Gia         | Tấn    | 11/07/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C  | Đức Thuận     | Tánh Linh               | 16,00       |          |
| 129 | 131816      | Đặng Khả            | Thiên  | 07/10/2008 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C  | Đức Tân       | Tánh Linh               | 28,00       |          |
| 130 | 131817      | Nguyễn Khánh        | Thu    | 31/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1 | Lạc Tánh      | Tánh Linh               | 24,00       |          |
| 131 | 131818      | Lê Anh              | Thư    | 14/12/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A1 | Lạc Tánh      | Tánh Linh               | 12,00       |          |
| 132 | 131819      | Trần Quỳnh          | Trâm   | 03/02/2010 | Hà Nội          | Tiếng Anh  | 9B  | Đức Tân       | Tánh Linh               | 31,50       |          |
| 133 | 131820      | Nguyễn Bảo          | Trần   | 18/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9C  | Đức Thuận     | Tánh Linh               | 28,00       |          |
| 134 | 131821      | Lưu Đặng Anh        | Trung  | 30/04/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A  | Đức Thuận     | Tánh Linh               | 16,00       |          |
| 135 | 131822      | Hồ Dương Thiên      | Vân    | 16/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A1 | Lạc Tánh      | Tánh Linh               | 37,00       |          |
| 136 | 131823      | Nguyễn Phạm Song    | Vy     | 13/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A  | Nghị Đức      | Tánh Linh               | 27,00       |          |
| 137 | 131824      | Hoàng Lương Như     | Ý      | 02/06/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A  | Đồng Kho      | Tánh Linh               | 16,50       |          |
| 01  | 150201      | Trần Ngọc Trâm      | Anh    | 29/03/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Toán       | 9/9 | Phan Bội Châu | Đức Linh                | 11,25       | Ba       |
| 02  | 150202      | Phạm Đặng Gia       | Phú    | 16/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9/7 | Phan Bội Châu | Đức Linh                | 10,75       | Ba       |
| 03  | 150203      | Nguyễn Minh         | Phương | 08/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9/1 | Phan Bội Châu | Đức Linh                | 12,00       | Ba       |
| 04  | 150204      | Yên Hồ Ngọc         | Ánh    | 05/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A2 | Nguyễn Du     | Đức Linh                | 12,75       | Ba       |
| 05  | 150205      | Từ Lê Quân          | Bảo    | 03/07/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9B  | Nguyễn Khuyến | Đức Linh                | 5,25        |          |
| 06  | 150206      | Trần Đình           | Công   | 07/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A  | Lê Hồng Phong | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 07  | 150207      | Nguyễn Quốc Bảo     | Cường  | 16/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A2 | Nguyễn Trãi   | Đức Linh                | 5,50        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS             | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |                         |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 08  | 150208      | Phạm Hoàng Linh    | Đan    | 09/6/2010  | TP. Hồ Chí Minh | Toán       | 9C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 4,50        |          |
| 09  | 150209      | Bùi Hồ Cẩm         | Hà     | 02/06/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9/9 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | Vắng        |          |
| 10  | 150210      | Trần Thanh         | Hải    | 03/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 6,50        |          |
| 11  | 150211      | Đỗ Gia             | Huy    | 11/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 13,00       | Nhì      |
| 12  | 150212      | Đào Nhật           | Huy    | 22/12/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Toán       | 9/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 9,50        |          |
| 13  | 150213      | Nguyễn Diệu        | Huyền  | 18/09/2010 | Đồng Nai        | Toán       | 9,3 | Trần Quốc Toàn          | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 14  | 150214      | Đỗ Đăng            | Khoa   | 30/07/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Toán       | 9A6 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 5,00        |          |
| 15  | 150215      | Võ Anh             | Khoa   | 17/11/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 13,75       | Nhì      |
| 16  | 150216      | Dương Võ Minh      | Khôi   | 01/11/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 9,00        |          |
| 17  | 150217      | Dương Thị Diễm     | My     | 20/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A3 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 7,75        |          |
| 18  | 150218      | Mai Thanh          | Ngân   | 16/08/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8/9 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 2,25        |          |
| 19  | 150219      | Phan Bùi Trọng     | Nghĩa  | 18/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 20  | 150220      | Lê Ngọc Thanh      | Nhã    | 08/09/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 5,25        |          |
| 21  | 150221      | Hồ Ngọc Thảo       | Như    | 02/04/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 5,25        |          |
| 22  | 150222      | Nguyễn Văn Trường  | Phát   | 14/05/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A6 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 8,75        |          |
| 23  | 150223      | Bùi Ngọc           | Phát   | 11/11/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Toán       | 8/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 7,00        |          |
| 24  | 150224      | Lê Phú             | Quốc   | 26/02/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A5 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 25  | 150225      | Phạm Hoài          | Thương | 17/5/2010  | Bình Thuận      | Toán       | 9C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 4,00        |          |
| 26  | 150226      | Mai Thanh          | Thủy   | 16/08/2011 | Bình Thuận      | Toán       | 8/9 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 3,00        |          |
| 27  | 150227      | Nguyễn Hữu         | Trí    | 13/12/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9/7 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 4,00        |          |
| 28  | 150228      | Nguyễn Văn         | Trường | 20/09/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9/7 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 29  | 150229      | Trần Gia           | Tuấn   | 28/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A4 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 30  | 150230      | Nguyễn Phan Tường  | Vy     | 27/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9/9 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 10,75       | Ba       |
| 31  | 150401      | Trần Thị Cẩm       | Chi    | 04/01/2009 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9-1 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 13,25       | Ba       |
| 32  | 150402      | Nguyễn Nhật        | Huy    | 21/9/2011  | Đồng Nai        | Vật lí     | 8D  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 33  | 150403      | Phạm Đăng          | Khoa   | 29/12/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 6,50        |          |
| 34  | 150404      | Trần Nhã           | Kỳ     | 28/09/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A2 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 3,50        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS             | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |                         |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 35  | 150405      | Nguyễn Lê Tùng     | Lâm    | 10/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A2 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 11,00       |          |
| 36  | 150406      | Nguyễn Bảo         | Minh   | 09/11/2011 | Bình Thuận      | Vật lí     | 8A  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 9,50        |          |
| 37  | 150407      | Trương Ngọc        | Nguyên | 02/10/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9-2 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 12,00       | Ba       |
| 38  | 150408      | Trần Minh Tuấn     | Phát   | 27/11/2010 | Đồng Nai        | Vật lí     | 9C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 7,75        |          |
| 39  | 150409      | Nguyễn Hoàng       | Quân   | 11/5/2011  | Thừa Thiên Huế  | Vật lí     | 8C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 40  | 150410      | Lê Hoàng Kim       | Thoa   | 18/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 11,50       | Ba       |
| 41  | 150411      | Hồ Thị Ngọc        | Tiên   | 14/11/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9-3 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 42  | 150412      | Đỗ Ngọc            | Tiên   | 08/01/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A2 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 7,75        |          |
| 43  | 150413      | Nguyễn Anh         | Trang  | 06/05/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9-3 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 3,75        |          |
| 44  | 150414      | Đình Minh          | Triết  | 22/11/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9-1 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 45  | 150415      | Nguyễn Thị Thanh   | Trúc   | 10/03/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9-1 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 8,50        |          |
| 46  | 150416      | Nguyễn Thùy        | Trúc   | 23/11/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 9,50        |          |
| 47  | 150417      | Bùi Đỗ Anh         | Tuyền  | 07/12/2010 | Khánh Hòa       | Vật lí     | 9/7 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 13,00       | Ba       |
| 48  | 150601      | Trương Kiều        | Anh    | 01/11/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.1 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 2,50        |          |
| 49  | 150602      | Nguyễn Nhật Quỳnh  | Anh    | 30/06/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A3 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 2,75        |          |
| 50  | 150603      | Nguyễn Thị         | Cẩm    | 05/01/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A2 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 51  | 150604      | Tăng Trần Văn      | Chương | 01/03/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Hóa học    | 9/5 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 5,75        |          |
| 52  | 150605      | Nguyễn Văn         | Dũng   | 26/02/2011 | Bình Thuận      | Hóa học    | 8A2 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 2,25        |          |
| 53  | 150606      | Phạm Việt          | Hợp    | 21/01/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.4 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 7,25        |          |
| 54  | 150607      | Lê Trọng           | Huỳnh  | 06/11/2011 | Bạc Liêu        | Hóa học    | 8A4 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 5,25        |          |
| 55  | 150608      | Phạm Bùi Nhật      | Hy     | 12/02/2011 | Bình Thuận      | Hóa học    | 8/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 13,25       | Ba       |
| 56  | 150609      | Nguyễn Đăng        | Khoa   | 01/07/2010 | Đồng Nai        | Hóa học    | 9A2 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 57  | 150610      | Nguyễn Thị Khánh   | Ly     | 20/03/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.5 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 58  | 150611      | Trịnh Thảo         | My     | 20/03/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.1 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 2,00        |          |
| 59  | 150612      | Hà Hoài            | Nam    | 22/12/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.2 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 3,50        |          |
| 60  | 150613      | Nguyễn Thiên Minh  | Ngọc   | 25/04/2011 | Bình Thuận      | Hóa học    | 8/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 12,00       | Ba       |
| 61  | 150614      | Nguyễn Phạm Huỳnh  | Phong  | 24/02/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A1 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 5,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS            | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |     |                        |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 62  | 150615      | Nguyễn Ngọc Như    | Quỳnh | 01/10/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.3 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 2,25        |          |
| 63  | 150616      | Huỳnh Đức          | Thiện | 13/02/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Hóa học    | 9/5 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 4,00        |          |
| 64  | 150617      | Hoàng Xuân         | Thiện | 21/10/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A1 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 65  | 150618      | Nguyễn Thị Anh     | Thư   | 26/02/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A6 | Nguyễn Trãi            | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 66  | 150619      | Võ Thị Minh        | Thư   | 17/01/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.1 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 67  | 150620      | Bùi Ngọc           | Trinh | 19/01/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9/1 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 6,25        |          |
| 68  | 150621      | Nguyễn Thị         | Trúc  | 13/01/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9.2 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 69  | 150622      | Phạm               | Tuyên | 15/08/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Hóa học    | 8/2 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | Vắng        |          |
| 70  | 150623      | Nguyễn Thùy        | Vân   | 01/12/2010 | Đồng Nai        | Hóa học    | 9A6 | Nguyễn Trãi            | Đức Linh                | 13,75       | Ba       |
| 71  | 150624      | Cao Lương Chí      | Vinh  | 24/03/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9/2 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 72  | 150625      | Ngô Xuân Như       | Ý     | 01/10/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Hóa học    | 8,3 | Trần Quốc Toàn         | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 73  | 150801      | Dương Công Tuấn    | Anh   | 24/07/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 74  | 150802      | Hoàng Nguyễn Quỳnh | Anh   | 13/06/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/1 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 3,75        |          |
| 75  | 150803      | Lê Vân             | Anh   | 20/08/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A3 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 7,00        |          |
| 76  | 150804      | Lê Vũ An           | Bình  | 24/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/2 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 77  | 150805      | Nguyễn Hoàng Bảo   | Châu  | 03/11/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B  | Nguyễn Thượng Hiền     | Đức Linh                | 13,25       | Ba       |
| 78  | 150806      | Phạm Trương Mai    | Hoa   | 10/08/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Sinh học   | 9/6 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 4,50        |          |
| 79  | 150807      | Nguyễn Hồ Quỳnh    | Hương | 29/06/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/3 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 80  | 150808      | Nguyễn Thanh       | Huyền | 16/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/4 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 81  | 150809      | Phạm Đình          | Kha   | 10/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/6 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 7,00        |          |
| 82  | 150810      | Trần Nguyễn Ngọc   | Linh  | 06/11/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A  | Nguyễn Thượng Hiền     | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 83  | 150811      | Nguyễn Huỳnh Cẩm   | Loan  | 12/03/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A2 | TH&THCS Trần Quốc Tuấn | Đức Linh                | 5,25        |          |
| 84  | 150812      | Nông Lại Thảo      | My    | 24/08/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/2 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 8,25        |          |
| 85  | 150813      | Trần Tuyết         | Nga   | 05/04/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/7 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 86  | 150814      | Nguyễn Thị Ngọc    | Ngà   | 14/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 6,50        |          |
| 87  | 150815      | Nguyễn Huỳnh       | Phúc  | 01/03/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A1 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 10,25       | Ba       |
| 88  | 150816      | Bùi Thanh          | Quân  | 18/03/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/2 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 7,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS             | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |     |                         |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 89  | 150817      | Nguyễn Ngọc Ánh    | Quyên | 13/04/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A  | Nguyễn Thượng Hiền      | Đức Linh                | 12,25       | Ba       |
| 90  | 150818      | Đặng Thị Diễm      | Sương | 21/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B  | Nguyễn Thượng Hiền      | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 91  | 150819      | Trần Thanh         | Thanh | 01/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/6 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 92  | 150820      | Nguyễn Tấn         | Thành | 20/06/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A1 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 93  | 150821      | Lê Phương          | Thảo  | 19/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 8,50        |          |
| 94  | 150822      | Vũ Nguyễn Khánh    | Thy   | 05/12/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9/7 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 6,50        |          |
| 95  | 150823      | Lê Quỳnh           | Trang | 07/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.3 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 96  | 150824      | Đỗ Ngọc Minh       | Trúc  | 02/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.1 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 4,75        |          |
| 97  | 150825      | Đặng Thị Như       | Trúc  | 24/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A3 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 8,75        |          |
| 98  | 150826      | Trần Lê Phương     | Uyên  | 04/02/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A2 | TH&THCS Trần Quốc Tuấn  | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 99  | 151001      | Nguyễn Vinh        | Duy   | 02/01/2013 | TP. Hồ Chí Minh | Tin học    | 6/6 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 0,00        |          |
| 100 | 151002      | Bùi Vĩnh           | Khang | 28/12/2013 | TP. Hồ Chí Minh | Tin học    | 6/7 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 0,00        |          |
| 101 | 151003      | Đào Viên           | Minh  | 20/04/2013 | TP. Hồ Chí Minh | Tin học    | 6/7 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 5,50        |          |
| 102 | 151004      | Lê Nguyễn Thanh    | Ngân  | 15/01/2012 | Bình Thuận      | Tin học    | 7/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 9,00        | Ba       |
| 103 | 151005      | Võ Huỳnh Ngọc      | Nhi   | 30/10/2012 | Bình Thuận      | Tin học    | 7/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 0,00        |          |
| 104 | 151201      | Phạm Nguyễn Hoài   | An    | 27/05/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 105 | 151202      | Lê Gia             | Bảo   | 15/06/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 8A6 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 7,00        |          |
| 106 | 151203      | Hà Nguyễn Ngọc     | Cần   | 14/01/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9,1 | Trần Quốc Toản          | Đức Linh                | 10,50       | Ba       |
| 107 | 151204      | Nguyễn Thị Thùy    | Dương | 14/9/2010  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 108 | 151205      | Đoàn Khánh         | Hân   | 30/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 9,00        |          |
| 109 | 151206      | Nguyễn Hoàng Bảo   | Hân   | 09/04/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9/5 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 110 | 151207      | Huỳnh Đỗ Ngọc      | Hương | 10/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9-1 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 8,75        |          |
| 111 | 151208      | Phạm Mai Quốc      | Khánh | 03/09/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9A1 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 112 | 151209      | Phan Đặng Thiên    | Kim   | 11/11/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9-2 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 7,25        |          |
| 113 | 151210      | Lê Phúc            | Long  | 12/02/2011 | Đồng Nai        | Ngữ văn    | 8B  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 4,00        |          |
| 114 | 151211      | Nguyễn Hoàng       | Lưu   | 04/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A2 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 115 | 151212      | Phạm Thuý          | Nga   | 17/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A2 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 8,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS             | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |                         |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 116 | 151213      | Đặng Hải           | Ngân   | 12/02/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 117 | 151214      | Nguyễn Trần Bảo    | Ngân   | 17/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 118 | 151215      | Phạm Hoàng         | Nhật   | 08/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A5 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 7,00        |          |
| 119 | 151216      | Nguyễn Ngọc Yến    | Nhi    | 16/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A3 | Nguyễn Du               | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 120 | 151217      | Trần Lê Uyên       | Nhi    | 03/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A1 | Nguyễn Du               | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 121 | 151218      | Nguyễn Thị Bảo     | Ni     | 06/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A2 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 11,25       | Ba       |
| 122 | 151219      | Phạm Thanh         | Phong  | 09/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A2 | Nguyễn Du               | Đức Linh                | 4,00        |          |
| 123 | 151220      | Nguyễn Thị Thanh   | Phúc   | 31/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/8 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 7,00        |          |
| 124 | 151221      | Vũ Ngân Kim        | Phượng | 17/4/2010  | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 125 | 151222      | Nguyễn Phúc        | Thiện  | 11/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/9 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 126 | 151223      | Võ Thị Lý          | Thu    | 06/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A5 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 9,00        |          |
| 127 | 151224      | Trần Thị Anh       | Thư    | 23/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9-1 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 6,50        |          |
| 128 | 151225      | Lê Nguyễn Anh      | Thư    | 14/10/2011 | Bình Dương | Ngữ văn    | 8A4 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 7,75        |          |
| 129 | 151226      | Phạm Ngọc          | Thư    | 24/12/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8C  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 8,75        |          |
| 130 | 151227      | Nguyễn Lê Minh     | Thy    | 20/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 131 | 151228      | Bùi Thị Thủy       | Tiên   | 08/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 132 | 151229      | Nguyễn Đức         | Tiến   | 09/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A2 | Nguyễn Du               | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 133 | 151230      | Mai Bảo            | Trâm   | 22/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/6 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 134 | 151231      | Nguyễn Thị Quỳnh   | Trâm   | 19/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/7 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 7,25        |          |
| 135 | 151232      | Nguyễn Hoàng Bảo   | Trâm   | 10/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 9,00        |          |
| 136 | 151233      | Lê Thị Huyền       | Trang  | 17/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9-2 | Lý Tự Trọng             | Đức Linh                | 5,50        |          |
| 137 | 151234      | Võ Ngọc Khánh      | Trúc   | 25/02/2010 | Bình Phước | Ngữ văn    | 9/6 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 138 | 151235      | Bùi Thị Ánh        | Tuyết  | 04/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/5 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 6,50        |          |
| 139 | 151401      | Lê Duy             | Ân     | 16/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A1 | TH&THCS Trần Quốc Tuấn  | Đức Linh                | 1,50        |          |
| 140 | 151402      | Trần Đức           | Anh    | 22/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.4 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 10,50       | Ba       |
| 141 | 151403      | Đào Nguyễn Phương  | Anh    | 02/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 3,00        |          |
| 142 | 151404      | Bùi Gia            | Bảo    | 03/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 5,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS            | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|------------|------------|-----|------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |            |            |     |                        |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 143 | 151405      | Đinh Huy Gia       | Bảo   | 04/08/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9-1 | Lý Tự Trọng            | Đức Linh                | 8,50        | Ba       |
| 144 | 151406      | Nguyễn Ngọc Bảo    | Châu  | 15/09/2010 | Đồng Nai   | Lịch sử    | 9A2 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 2,25        |          |
| 145 | 151407      | Phạm Huỳnh Minh    | Đạt   | 12/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/8 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 5,50        |          |
| 146 | 151408      | Phạm Nguyễn Ngọc   | Diễm  | 03/02/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8A2 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 147 | 151409      | Lê Ái              | Diệu  | 06/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9-2 | Lý Tự Trọng            | Đức Linh                | 2,25        |          |
| 148 | 151410      | Phan Nguyễn Minh   | Du    | 10/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.2 | Lương Thế Vinh         | Đức Linh                | 1,00        |          |
| 149 | 151411      | Nguyễn Hồng Kỳ     | Duyên | 28/09/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.1 | Lương Thế Vinh         | Đức Linh                | 1,75        |          |
| 150 | 151412      | Đinh Trà           | Giang | 10/12/2010 | Đồng Nai   | Lịch sử    | 9A2 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 151 | 151413      | Ngô Đức            | Hải   | 19/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9-1 | Lý Tự Trọng            | Đức Linh                | 5,00        |          |
| 152 | 151414      | Bùi Thanh          | Hải   | 01/04/2011 | Đồng Nai   | Lịch sử    | 8A4 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 1,75        |          |
| 153 | 151415      | Nguyễn Bảo         | Hân   | 24/02/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 3,50        |          |
| 154 | 151416      | Trần Nguyễn Gia    | Hân   | 26/02/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9-2 | Lý Tự Trọng            | Đức Linh                | 1,25        |          |
| 155 | 151417      | Lương Thanh        | Hiền  | 29/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A2 | TH&THCS Trần Quốc Tuấn | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 156 | 151418      | Đặng Thị Diễm      | Hương | 21/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B  | Nguyễn Thượng Hiền     | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 157 | 151419      | Nguyễn Cao         | Khải  | 16/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/1 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 4,00        |          |
| 158 | 151420      | Hồ Trần Anh        | Khoa  | 07/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.2 | Lương Thế Vinh         | Đức Linh                | Vắng        |          |
| 159 | 151421      | Nguyễn Cao         | Khôi  | 16/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/1 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 4,25        |          |
| 160 | 151422      | Lương Thị Thiên    | Kiều  | 21/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/5 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 10,00       | Ba       |
| 161 | 151423      | Phạm Thị Thu       | Lộc   | 20/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 5,00        |          |
| 162 | 151424      | Hồ Nguyễn Bảo      | My    | 16/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A4 | Nguyễn Du              | Đức Linh                | 3,00        |          |
| 163 | 151425      | Nguyễn Ngọc Ni     | Na    | 07/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.1 | Lương Thế Vinh         | Đức Linh                | 1,50        |          |
| 164 | 151426      | Phạm Thị Phương    | Nga   | 16/11/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A2 | Nguyễn Du              | Đức Linh                | 6,50        |          |
| 165 | 151427      | Võ Lê Kim          | Ngân  | 10/02/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/2 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 2,50        |          |
| 166 | 151428      | Lê Thị Yến         | Nhi   | 10/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B  | Nguyễn Thượng Hiền     | Đức Linh                | 5,75        |          |
| 167 | 151429      | Lê Nguyễn Khánh    | Nhi   | 06/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/1 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 2,00        |          |
| 168 | 151430      | Hà Trung           | Nhiệm | 18/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9-3 | Lý Tự Trọng            | Đức Linh                | 11,00       | Ba       |
| 169 | 151431      | Hồ Thị Quỳnh       | Như   | 23/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9.2 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 8,75        | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS            | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |                        |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 170 | 151432      | Lê Nguyễn Tấn      | Phát   | 22/02/2010 | An Giang        | Lịch sử    | 9-3 | Lý Tự Trọng            | Đức Linh                | 9,50        | Ba       |
| 171 | 151433      | Phạm Lê Minh       | Phương | 22/01/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9D  | Lê Hồng Phong          | Đức Linh                | 6,25        |          |
| 172 | 151434      | Lê Ngô Nguyên      | Phương | 23/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.2 | Lương Thế Vinh         | Đức Linh                | 0,75        |          |
| 173 | 151435      | Nguyễn Ngọc Khánh  | Phương | 09/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A6 | Nguyễn Trãi            | Đức Linh                | 7,50        |          |
| 174 | 151436      | Trịnh Nguyễn Như   | Quỳnh  | 03/12/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 3,25        |          |
| 175 | 151437      | Nguyễn Bảo         | Thanh  | 08/12/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 5,00        |          |
| 176 | 151438      | Nguyễn Lê Minh     | Thiện  | 18/12/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Lịch sử    | 9A6 | Nguyễn Trãi            | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 177 | 151439      | Đặng Thị Minh      | Thư    | 19/05/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9.5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 4,00        |          |
| 178 | 151440      | Nguyễn Ngọc Hoài   | Thương | 27/11/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A1 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 6,00        |          |
| 179 | 151441      | Phạm Trần Như      | Trúc   | 09/11/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A3 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 2,75        |          |
| 180 | 151442      | Nguyễn Thanh       | Trúc   | 24/02/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A1 | TH&THCS Trần Quốc Tuấn | Đức Linh                | 1,50        |          |
| 181 | 151443      | Phùng Thị Cẩm      | Tú     | 27/08/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9/8 | Phan Bội Châu          | Đức Linh                | 1,00        |          |
| 182 | 151444      | Vũ Hạnh            | Xuân   | 15/01/2010 | Đồng Nai        | Lịch sử    | 9A3 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 14,25       | Nhì      |
| 183 | 151445      | Lê Ngọc Bảo        | Yến    | 01/04/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Nguyễn Thượng Hiền     | Đức Linh                | 3,50        |          |
| 184 | 151601      | Nguyễn Thị Thùy    | An     | 07/01/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Địa lí     | 9A2 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 8,50        |          |
| 185 | 151602      | Dương Gia          | Bảo    | 30/07/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9,5 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 10,75       | Ba       |
| 186 | 151603      | Nguyễn Hải         | Đặng   | 24/03/2011 | Bình Thuận      | Địa lí     | 8.3 | Lương Thế Vinh         | Đức Linh                | 10,75       | Ba       |
| 187 | 151604      | Trần Văn           | Đạt    | 27/10/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.4 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 6,75        |          |
| 188 | 151605      | Trần Trương Ngọc   | Diệp   | 20/09/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9B  | Nguyễn Thượng Hiền     | Đức Linh                | 15,00       | Nhì      |
| 189 | 151606      | Huỳnh Thị Hương    | Giang  | 28/01/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.4 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 7,75        |          |
| 190 | 151607      | Đặng Tấn           | Hoàng  | 08/01/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.4 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 7,25        |          |
| 191 | 151608      | Nguyễn Thị Bích    | Huệ    | 21/05/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.2 | Lương Thế Vinh         | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 192 | 151609      | Nguyễn Ngọc Trung  | Huy    | 04/01/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.4 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 7,25        |          |
| 193 | 151610      | Vũ Thị Thanh       | Huyền  | 23/11/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9B  | Nguyễn Thượng Hiền     | Đức Linh                | 16,25       | Nhất     |
| 194 | 151611      | Lê Phương          | Khang  | 13/02/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.3 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 195 | 151612      | Trần Công Anh      | Khoa   | 22/03/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.4 | Lê Thánh Tông          | Đức Linh                | 6,25        |          |
| 196 | 151613      | Bùi Nguyễn Thanh   | Mai    | 06/06/2011 | Bình Thuận      | Địa lí     | 8A2 | Phan Châu Trinh        | Đức Linh                | 5,50        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS             | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|-----------------|------------|-----|-------------------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                 |            |     |                         |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 197 | 151614      | Ngô Thị Trà        | My     | 28/07/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.2 | Lương Thế Vinh          | Đức Linh                | 4,50        |          |
| 198 | 151615      | Nguyễn Thị Bích    | Ngân   | 28/10/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A  | Nguyễn Thượng Hiền      | Đức Linh                | 13,25       | Nhì      |
| 199 | 151616      | Nguyễn Hoàng Thảo  | Nguyên | 07/09/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.2 | Lương Thế Vinh          | Đức Linh                | 8,25        |          |
| 200 | 151617      | Trần Yến           | Nhì    | 19/01/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.4 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 6,25        |          |
| 201 | 151618      | Bùi Thị Yến        | Nhì    | 13/11/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9B  | Nguyễn Thượng Hiền      | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 202 | 151619      | Trần Quỳnh         | Như    | 01/11/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.3 | Lê Thánh Tông           | Đức Linh                | 8,75        |          |
| 203 | 151620      | Trần Thùy Quỳnh    | Như    | 14/01/2011 | Bình Thuận      | Địa lí     | 8A2 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 8,00        |          |
| 204 | 151621      | Nguyễn Tăng Tiến   | Thành  | 06/03/2010 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 205 | 151622      | Nguyễn Ngọc Phương | Thảo   | 14/09/2009 | Bình Thuận      | Địa lí     | 9.2 | Lương Thế Vinh          | Đức Linh                | 10,00       |          |
| 206 | 151623      | Nguyễn Bá          | Thiên  | 13/06/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Địa lí     | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 16,00       | Nhất     |
| 207 | 151624      | Vũ Thị Ngọc        | Vy     | 23/11/2011 | Bình Thuận      | Địa lí     | 8A4 | Phan Châu Trinh         | Đức Linh                | 5,75        |          |
| 208 | 151801      | Lê Võ An           | An     | 06/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9/4 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 56,00       | Ba       |
| 209 | 151802      | Nguyễn Quỳnh       | Anh    | 12/05/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8A1 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 56,50       | Ba       |
| 210 | 151803      | Hồ Hải             | Châu   | 08/01/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 37,00       |          |
| 211 | 151804      | Trần Hoàng Thu     | Giang  | 05/02/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A1 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 33,50       |          |
| 212 | 151805      | Nguyễn Mậu Khánh   | Hà     | 19/09/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 15,00       |          |
| 213 | 151806      | Lê Gia             | Hân    | 08/12/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 50,00       | Ba       |
| 214 | 151807      | Trần Nhật          | Lam    | 17/8/2010  | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi | Đức Linh                | 47,50       | Ba       |
| 215 | 151808      | Lê Thụy Kim        | Ngân   | 04/01/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9B  | Nguyễn Khuyến           | Đức Linh                | 33,00       |          |
| 216 | 151809      | Phạm Xuân          | Nghi   | 20/07/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A2 | Nguyễn Du               | Đức Linh                | 44,50       |          |
| 217 | 151810      | Nguyễn Thanh Thảo  | Nguyên | 20/10/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8A5 | Nguyễn Trãi             | Đức Linh                | 21,00       |          |
| 218 | 151811      | Nguyễn Thảo        | Nguyên | 21/06/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9/4 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 52,50       | Ba       |
| 219 | 151812      | Nguyễn Quang       | Nguyên | 01/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8/2 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 37,00       |          |
| 220 | 151813      | Phạm Vũ Hoàng      | Phát   | 14/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 61,50       | Ba       |
| 221 | 151814      | Lê Thị Kim         | Phượng | 05/03/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A2 | Nguyễn Du               | Đức Linh                | 40,50       |          |
| 222 | 151815      | Bùi Nguyễn Hữu     | Thành  | 24/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A  | Lê Hồng Phong           | Đức Linh                | 47,50       | Ba       |
| 223 | 151816      | Nguyễn Lê Minh     | Thư    | 29/01/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8/1 | Phan Bội Châu           | Đức Linh                | 58,50       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh   |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS   | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|----------------------|--------|------------|------------|------------|-----|---------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                      |        |            |            |            |     |               |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 224 | 151817      | Nguyễn Thanh Thủy    | Tiên   | 20/08/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9A6 | Nguyễn Trãi   | Đức Linh                | 69,00       | Nhì      |
| 225 | 151818      | Phạm Nhật            | Tiến   | 21/04/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8A1 | Nguyễn Trãi   | Đức Linh                | 30,00       |          |
| 226 | 151819      | Võ Ngọc              | Trình  | 27/02/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8A1 | Nguyễn Du     | Đức Linh                | 21,50       |          |
| 227 | 151820      | Huỳnh Dương Cẩm      | Tú     | 08/06/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8A1 | Nguyễn Trãi   | Đức Linh                | 22,50       |          |
| 228 | 151821      | Nguyễn Ngọc          | Tỷ     | 08/04/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8-1 | Lý Tự Trọng   | Đức Linh                | 14,00       |          |
| 229 | 151822      | Lê Phan Hạ           | Vy     | 27/02/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8/2 | Phan Bội Châu | Đức Linh                | 38,00       |          |
| 230 | 151823      | Phạm Tường           | Vy     | 06/04/2011 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 8/9 | Phan Bội Châu | Đức Linh                | 35,50       |          |
| 01  | 170201      | Nguyễn Thị Hoài      | Anh    | 01/10/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/5 | Long Hải      | Phú Quý                 | 2,75        |          |
| 02  | 170202      | Võ Khang             | Duy    | 29/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/4 | Long Hải      | Phú Quý                 | 4,75        |          |
| 03  | 170203      | Huỳnh Nguyễn Vĩnh    | Giang  | 20/11/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/1 | Tam Thanh     | Phú Quý                 | 8,25        |          |
| 04  | 170204      | Đặng Thị Kim         | Hoa    | 03/9/2010  | Bình Thuận | Toán       | 9/5 | Long Hải      | Phú Quý                 | 1,00        |          |
| 05  | 170205      | Tạ Thái              | Khang  | 10/4/2010  | Bình Thuận | Toán       | 9/4 | Tam Thanh     | Phú Quý                 | 7,00        |          |
| 06  | 170206      | Nguyễn Vũ Anh        | Khoa   | 09/12/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/5 | Long Hải      | Phú Quý                 | 4,50        |          |
| 07  | 170207      | Nguyễn Trần Hữu Nhật | Minh   | 25/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/5 | Long Hải      | Phú Quý                 | 1,00        |          |
| 08  | 170208      | Nguyễn Thị Như       | Ngọc   | 03/5/2010  | Bình Thuận | Toán       | 9/2 | Tam Thanh     | Phú Quý                 | 3,00        |          |
| 09  | 170209      | Nguyễn Thị Quỳnh     | Như    | 14/12/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/3 | Ngũ Phụng     | Phú Quý                 | 6,75        |          |
| 10  | 170210      | Trần Nhã Khánh       | Phương | 01/03/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/2 | Long Hải      | Phú Quý                 | 2,00        |          |
| 11  | 170211      | Nguyễn Thanh         | Quang  | 01/9/2010  | Bình Thuận | Toán       | 9/1 | Tam Thanh     | Phú Quý                 | 4,75        |          |
| 12  | 170212      | Nguyễn Trung         | Thường | 30/08/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/5 | Long Hải      | Phú Quý                 | 2,75        |          |
| 13  | 170213      | Tạ Thị Bích          | Thùy   | 01/05/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/1 | Long Hải      | Phú Quý                 | 3,00        |          |
| 14  | 170214      | Tạ Nguyên Thủy       | Triều  | 10/07/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/1 | Long Hải      | Phú Quý                 | 2,75        |          |
| 15  | 170215      | Đặng Thị Nhật        | Trúc   | 19/04/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9/2 | Long Hải      | Phú Quý                 | 2,75        |          |
| 16  | 170216      | Nguyễn Thanh         | Trung  | 01/9/2010  | Bình Thuận | Toán       | 9/1 | Tam Thanh     | Phú Quý                 | 7,25        |          |
| 17  | 170601      | Trịnh Đỗ Kim         | Ngân   | 25/5/2010  | Bình Thuận | Hóa học    | 9/3 | Tam Thanh     | Phú Quý                 | 1,25        |          |
| 18  | 170801      | Tiêu Đỗ Hoài         | Thương | 22/10/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9/2 | Ngũ Phụng     | Phú Quý                 | 4,25        |          |
| 19  | 170802      | Nguyễn Phương        | Trình  | 24/11/2010 | Bình Thuận | Sinh học   | 9/3 | Ngũ Phụng     | Phú Quý                 | 10,00       |          |
| 20  | 171001      | Nguyễn Thành         | Danh   | 11/01/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/1 | Ngũ Phụng     | Phú Quý                 | 0,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 21  | 171002      | Nguyễn Thanh       | Đạt    | 29/03/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/3 | Long Hải    | Phú Quý                 | 0,00        |          |
| 22  | 171003      | Huỳnh Tấn          | Đạt    | 11/02/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/3 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 0,00        |          |
| 23  | 171004      | Ngô Kiến           | Huy    | 14/11/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/5 | Long Hải    | Phú Quý                 | 0,00        |          |
| 24  | 171005      | Nguyễn Ứng Hoàng   | Phúc   | 24/02/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/4 | Long Hải    | Phú Quý                 | 0,00        |          |
| 25  | 171006      | Nguyễn Duy         | Tân    | 07/01/2010 | Bình Thuận | Tin học    | 9/3 | Long Hải    | Phú Quý                 | 0,00        |          |
| 26  | 171201      | Lê Nguyễn Bảo      | Anh    | 22/11/2010 | Hà Tĩnh    | Ngữ văn    | 9/1 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 8,00        |          |
| 27  | 171202      | Đoàn Gia           | Bảo    | 06/7/2010  | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/1 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 10,00       | Ba       |
| 28  | 171203      | Dương Thị Kim      | Chi    | 24/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/5 | Long Hải    | Phú Quý                 | 4,00        |          |
| 29  | 171204      | Nguyễn Thị Kim     | Chi    | 17/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/4 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 5,00        |          |
| 30  | 171205      | Trương Ngọc        | Đính   | 29/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/5 | Long Hải    | Phú Quý                 | 3,50        |          |
| 31  | 171206      | Đặng Ngọc Bích     | Giang  | 04/04/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/1 | Long Hải    | Phú Quý                 | 2,50        |          |
| 32  | 171207      | Đặng Thị Bích      | Hà     | 19/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/2 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 10,00       | Ba       |
| 33  | 171208      | Nguyễn Ngọc        | Hân    | 26/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/3 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 7,75        |          |
| 34  | 171209      | Huỳnh Khánh        | Hân    | 13/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/4 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 7,00        |          |
| 35  | 171210      | Huỳnh Thị Thu      | Huệ    | 22/5/2010  | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/1 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 12,00       | Nhi      |
| 36  | 171211      | Võ Khả             | Hung   | 28/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/5 | Long Hải    | Phú Quý                 | 3,00        |          |
| 37  | 171212      | Nguyễn Hiếu        | Nghĩa  | 07/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/4 | Long Hải    | Phú Quý                 | 9,00        |          |
| 38  | 171213      | Huỳnh Nguyễn Bích  | Nguyên | 28/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/2 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 5,50        |          |
| 39  | 171214      | Nguyễn Trần Bảo    | Như    | 20/8/2010  | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/5 | Long Hải    | Phú Quý                 | 6,00        |          |
| 40  | 171215      | Nguyễn Phú         | Tài    | 11/4/2010  | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/1 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 8,00        |          |
| 41  | 171216      | Nguyễn Minh        | Thống  | 09/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/1 | Long Hải    | Phú Quý                 | 4,00        |          |
| 42  | 171217      | Tạ Đoàn Bảo        | Trân   | 25/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/2 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 6,50        |          |
| 43  | 171218      | Phạm Thị Thúy      | Vy     | 15/12/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9/5 | Long Hải    | Phú Quý                 | 4,50        |          |
| 44  | 171401      | Nguyễn Nhất        | Đoan   | 28/7/2010  | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/4 | Long Hải    | Phú Quý                 | 2,25        |          |
| 45  | 171402      | Đặng Thị Duy       | Huệ    | 24/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/4 | Long Hải    | Phú Quý                 | 0,00        |          |
| 46  | 171403      | Nguyễn Trúc        | Linh   | 17/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/2 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 0,50        |          |
| 47  | 171404      | Nguyễn Thị Xuân    | Nghi   | 03/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/2 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 1,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 48  | 171405      | Nguyễn Đình        | Phú    | 05/10/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/2 | Long Hải    | Phú Quý                 | 3,25        |          |
| 49  | 171406      | Trần Minh          | Phước  | 17/05/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9/2 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 8,00        | Ba       |
| 50  | 171607      | Đinh Thương Huỳnh  | Hoài   | 09/8/2010  | Bình Thuận | Địa lí     | 9/1 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 1,50        |          |
| 51  | 171608      | Mai Thị Bích       | Nguyên | 11/4/2010  | Bình Thuận | Địa lí     | 9/1 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 4,75        |          |
| 52  | 171609      | Mai Thị Tâm        | Như    | 17/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9/1 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 3,25        |          |
| 53  | 171610      | Trần Thái Hằng     | Ni     | 22/4/2010  | Bình Thuận | Địa lí     | 9/3 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 3,00        |          |
| 54  | 171611      | Phạm Ngọc          | Thành  | 21/10/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9/1 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 1,25        |          |
| 55  | 171801      | Bùi Nguyễn Gia     | Bảo    | 17/01/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/3 | Long Hải    | Phú Quý                 | 10,00       |          |
| 56  | 171802      | Đặng Thái Thiên    | Bảo    | 25/06/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/3 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 41,00       |          |
| 57  | 171803      | Đỗ Thành           | Chung  | 18/03/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/1 | Long Hải    | Phú Quý                 | 17,00       |          |
| 58  | 171804      | Nguyễn Bá          | Duy    | 10/10/2010 | Bình Định  | Tiếng Anh  | 9/2 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 12,50       |          |
| 59  | 171805      | Tiêu Thị Quỳnh     | Hương  | 25/5/2010  | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/2 | Ngũ Phụng   | Phú Quý                 | 13,50       |          |
| 60  | 171806      | Tạ Ngọc Đăng       | Khoa   | 11/11/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/2 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 17,50       |          |
| 61  | 171807      | Nguyễn Ngô Khánh   | Ngọc   | 09/3/2010  | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/3 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 21,50       |          |
| 62  | 171808      | Nguyễn Thiện       | Nhân   | 09/10/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/4 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 11,00       |          |
| 63  | 171809      | Nguyễn Hoàng       | Nhật   | 24/6/2010  | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/2 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 18,00       |          |
| 64  | 171810      | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như    | 20/10/2010 | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/1 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 21,00       |          |
| 65  | 171811      | Nguyễn Hoàng Kiều  | Như    | 27/4/2010  | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/2 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 10,00       |          |
| 66  | 171812      | Phạm Mai Phương    | Thúy   | 19/9/2010  | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/4 | Tam Thanh   | Phú Quý                 | 8,00        |          |
| 67  | 171813      | Huỳnh Hữu          | Trọng  | 18/6/2010  | Bình Thuận | Tiếng Anh  | 9/3 | Long Hải    | Phú Quý                 | 15,50       |          |
| 01  | 190201      | Lương Thiện        | An     | 25/09/2011 | Bình Thuận | Toán       | 8B  | Tân An      | La Gi                   | 10,75       | Ba       |
| 02  | 190202      | Trương Ngọc Phương | Dung   | 30/01/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9A1 | Tân Hải     | La Gi                   | 10,75       | Ba       |
| 03  | 190203      | Nguyễn Hải         | Đăng   | 11/10/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9,2 | Bình Tân    | La Gi                   | 3,75        |          |
| 04  | 190204      | Châu Thị Ngọc      | Hân    | 25/12/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 5,25        |          |
| 05  | 190205      | Trần Quốc Khánh    | Huy    | 22/7/2010  | Bình Thuận | Toán       | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 12,50       | Ba       |
| 06  | 190206      | Đặng Nam           | Khang  | 05/03/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9A3 | Tân Hải     | La Gi                   | 6,50        |          |
| 07  | 190207      | Phan Trung         | Kiên   | 06/08/2010 | Bình Thuận | Toán       | 9A  | Tân An      | La Gi                   | 10,75       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 08  | 190208      | Nguyễn Trần Duy    | Khoa  | 03/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9C  | Tân An      | La Gi                   | 14,00       | Nhì      |
| 09  | 190209      | Nguyễn Thanh       | Lam   | 02/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 8,25        |          |
| 10  | 190210      | Châu Nguyễn Huyền  | My    | 24/5/2010  | Bình Thuận      | Toán       | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 7,00        |          |
| 11  | 190211      | Phan Văn Thành     | Nhân  | 11/04/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 12,50       | Ba       |
| 12  | 190212      | Nguyễn Hữu         | Phúc  | 14/3/2010  | Bình Thuận      | Toán       | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 7,75        |          |
| 13  | 190213      | Nguyễn Trường      | Phúc  | 31/03/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 15,25       | Nhì      |
| 14  | 190214      | Đoàn Nguyễn Minh   | Tín   | 15/04/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 6,00        |          |
| 15  | 190215      | Phạm Đình          | Thông | 02/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9,2 | Bình Tân    | La Gi                   | 5,00        |          |
| 16  | 190216      | Đinh Thị Bích      | Trâm  | 08/01/2010 | Bình Thuận      | Toán       | 9A4 | Tân Hải     | La Gi                   | 5,00        |          |
| 17  | 190217      | Trần Minh          | Trí   | 14/4/2010  | Bình Thuận      | Toán       | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 11,75       | Ba       |
| 18  | 190401      | Lê Thị Kim         | Anh   | 19/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9D  | Tân An      | La Gi                   | 11,75       | Ba       |
| 19  | 190402      | Trần Lê Bảo        | Châu  | 27/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9G  | Tân An      | La Gi                   | 9,50        |          |
| 20  | 190403      | Lê Nguyễn Quang    | Duy   | 01/08/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 1,50        |          |
| 21  | 190404      | Phạm Quốc          | Đạt   | 15/6/2010  | Bình Thuận      | Vật lí     | 9B  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 11,00       |          |
| 22  | 190405      | Lê Nguyễn Huy      | Hoàng | 01/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 5,50        |          |
| 23  | 190406      | Trần Đăng          | Khoa  | 03/06/2011 | Bình Thuận      | Vật lí     | 8D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 11,00       |          |
| 24  | 190407      | Phan Phú           | Nhân  | 22/09/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Vật lí     | 9D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 9,00        |          |
| 25  | 190408      | Võ Ngọc Thủy       | Tiên  | 16/12/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Vật lí     | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 13,00       | Ba       |
| 26  | 190409      | Trần Ngọc          | Thiện | 24/11/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Vật lí     | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 27  | 190410      | Lâm Đạo Kim        | Tuyền | 11/7/2010  | Bình Thuận      | Vật lí     | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 3,50        |          |
| 28  | 190411      | Phạm Thị Bích      | Trâm  | 16/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9A  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 11,50       | Ba       |
| 29  | 190412      | Huỳnh Xuân         | Vũ    | 06/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 14,50       | Ba       |
| 30  | 190413      | Từ Ngọc Bảo        | Vy    | 25/07/2010 | Bình Thuận      | Vật lí     | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 9,25        |          |
| 31  | 190601      | Hồ Tuấn            | Anh   | 01/5/2010  | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 3,50        |          |
| 32  | 190602      | Lâm Tùng           | Chi   | 10/01/2010 | Ninh Thuận      | Hóa học    | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 4,25        |          |
| 33  | 190603      | Phạm Ngọc Khả      | Hân   | 01/01/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Hóa học    | 9D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 2,50        |          |
| 34  | 190604      | Huỳnh Nhã          | Hiền  | 16/4/2010  | Bình Phước      | Hóa học    | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 1,75        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh    | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|-----------------------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                       |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 35  | 190605      | Trần Minh Huy         | 17/12/2011 | Bình Thuận      | Hóa học    | 8D  | Tân An      | La Gi                   | 17,25       | Nhì      |
| 36  | 190606      | Mai Trần Gia Huy      | 05/04/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 3,50        |          |
| 37  | 190607      | Thái Hoàng Châu Long  | 05/8/2010  | Bình Thuận      | Hóa học    | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 2,75        |          |
| 38  | 190608      | Nguyễn Kiều My        | 05/12/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9B  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 1,75        |          |
| 39  | 190609      | Nguyễn Đức Phú Ninh   | 08/04/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 5,25        |          |
| 40  | 190610      | Ngô Lâm Bảo Ngọc      | 21/02/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 4,00        |          |
| 41  | 190611      | Trần Thị Mỹ Phước     | 29/09/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 3,00        |          |
| 42  | 190612      | Lê Minh Quân          | 05/4/2010  | Bình Thuận      | Hóa học    | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 2,75        |          |
| 43  | 190613      | Võ Nhật Quý           | 08/10/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9,1 | Bình Tân    | La Gi                   | 4,25        |          |
| 44  | 190614      | Nguyễn Lâm Cao Tiên   | 24/03/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 5,50        |          |
| 45  | 190615      | Hoàng Quốc Thái       | 27/03/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Hóa học    | 9A  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 2,50        |          |
| 46  | 190616      | Phạm Toàn Thắng       | 07/09/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 3,75        |          |
| 47  | 190617      | Nguyễn Cao Thuỳ Trang | 08/4/2010  | TP. Hồ Chí Minh | Hóa học    | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 1,25        |          |
| 48  | 190618      | Nguyễn Ngọc Nhã Uyên  | 15/12/2010 | Bình Thuận      | Hóa học    | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 4,75        |          |
| 49  | 190801      | Trương Mai An         | 06/03/2011 | Tp. Hồ Chí Minh | Sinh học   | 8.2 | Tân Thiện   | La Gi                   | 10,75       | Ba       |
| 50  | 190802      | Trần Phương Anh       | 18/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 9,00        |          |
| 51  | 190803      | Võ Thị Ngọc Ánh       | 24/06/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 6,75        |          |
| 52  | 190804      | Nguyễn Thái Thùy Ân   | 19/10/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8A  | Tân Bình    | La Gi                   | 9,25        |          |
| 53  | 190805      | Trần Nguyễn Lan Chi   | 01/06/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 10,00       |          |
| 54  | 190806      | Nguyễn Gia Hân        | 14/02/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8.2 | Tân Thiện   | La Gi                   | 8,75        |          |
| 55  | 190807      | Nguyễn Ngọc Gia Hân   | 09/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9G  | Tân An      | La Gi                   | 8,00        |          |
| 56  | 190808      | Vũ Hoàng Gia Hân      | 05/09/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8B  | Tân Bình    | La Gi                   | 10,00       |          |
| 57  | 190809      | Nguyễn Thùy Ngọc Hân  | 10/02/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.1 | Tân Thiện   | La Gi                   | 11,25       | Ba       |
| 58  | 190810      | Trần Huy Hoàng        | 26/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 9,00        |          |
| 59  | 190811      | Tổng Gia Huy          | 06/04/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 9,25        |          |
| 60  | 190812      | Phan Duy Khang        | 06/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 11,75       | Ba       |
| 61  | 190813      | Lê Nhã Kỳ             | 15/02/2011 | Bình Thuận      | Sinh học   | 8A  | Tân An      | La Gi                   | 12,75       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |       | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |       |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 62  | 190814      | Phan Bùi Gia       | Linh  | 30/3/2010  | Bình Thuận      | Sinh học   | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 4,50        |          |
| 63  | 190815      | Phạm Ngọc          | Mỹ    | 16/01/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Sinh học   | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 6,25        |          |
| 64  | 190816      | Võ Khánh           | Ngọc  | 03/08/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 10,00       |          |
| 65  | 190817      | Phạm Đình Minh     | Quang | 12/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 8,25        |          |
| 66  | 190818      | Bùi Phạm Cánh      | Tiên  | 19/10/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9G  | Tân An      | La Gi                   | 10,25       | Ba       |
| 67  | 190819      | Trương Nhật Thảo   | Tiên  | 04/05/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 4,50        |          |
| 68  | 190820      | Nguyễn Minh        | Thơ   | 23/11/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9.1 | Tân Thiện   | La Gi                   | 3,25        |          |
| 69  | 190821      | Lê Mỹ Huyền        | Trâm  | 28/6/2010  | TP. Hồ Chí Minh | Sinh học   | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 4,50        |          |
| 70  | 190822      | Võ Huỳnh Bảo       | Trâm  | 09/01/2010 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9A  | Tân Bình    | La Gi                   | 8,00        |          |
| 71  | 190823      | Lê Duy Minh        | Triết | 24/11/2009 | Bình Thuận      | Sinh học   | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 4,50        |          |
| 72  | 190824      | Trần Lê            | Vi    | 28/11/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Sinh học   | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 6,25        |          |
| 73  | 191001      | Đậu Hoàng Vương    | An    | 03/01/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 0,00        |          |
| 74  | 191002      | Khuong Mạnh        | Đức   | 05/5/2012  | Bình Thuận      | Tin học    | 7C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 5,00        |          |
| 75  | 191003      | Trác Xuân          | Kiên  | 09/08/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8K  | Tân An      | La Gi                   | 15,50       | Nhì      |
| 76  | 191004      | Đỗ Huỳnh Anh       | Kha   | 16/11/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9D  | Phước Lộc   | La Gi                   | 0,00        |          |
| 77  | 191005      | Lâm Anh            | Khoa  | 18/12/2013 | Bình Thuận      | Tin học    | 6B  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 0,00        |          |
| 78  | 191006      | Nguyễn Đăng        | Khoa  | 02/01/2012 | Bình Thuận      | Tin học    | 7C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 10,00       | Ba       |
| 79  | 191007      | Trần Lê Hoàng      | Nam   | 21/4/2013  | TP. Hồ Chí Minh | Tin học    | 6G  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 80  | 191008      | Trần Trọng         | Nghĩa | 21/02/2010 | Bình Thuận      | Tin học    | 9D  | Phước Lộc   | La Gi                   | 0,00        |          |
| 81  | 191009      | Trịnh Cao Thùy     | Nhân  | 07/01/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8,6 | Bình Tân    | La Gi                   | 0,00        |          |
| 82  | 191010      | Huỳnh Lương Thiên  | Tài   | 29/01/2012 | Bình Thuận      | Tin học    | 7G  | Phước Lộc   | La Gi                   | 0,00        |          |
| 83  | 191011      | Bạch Quốc          | Tuấn  | 22/09/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8,1 | Bình Tân    | La Gi                   | 0,00        |          |
| 84  | 191012      | Nguyễn Đình Thanh  | Thư   | 19/03/2011 | Bình Thuận      | Tin học    | 8,6 | Bình Tân    | La Gi                   | 0,00        |          |
| 85  | 191201      | Trần Đoàn Thảo     | Ái    | 25/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 11,00       | Ba       |
| 86  | 191202      | Lê Thuận           | An    | 13/01/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8B  | Tân An      | La Gi                   | 11,00       | Ba       |
| 87  | 191203      | Phùng Duyên        | Anh   | 02/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 7,00        |          |
| 88  | 191204      | Nguyễn Nhật        | Ánh   | 20/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A  | Tân Bình    | La Gi                   | 8,25        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh     | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|------------------------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                        |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 89  | 191205      | Nguyễn Thị Bảo Ân      | 11/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9B  | Tân Tiến    | La Gi                   | 6,75        |          |
| 90  | 191206      | Nguyễn Hoàng Gia Bảo   | 18/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9B  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 91  | 191207      | Cao Thị Thanh Bình     | 02/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 11,00       | Ba       |
| 92  | 191208      | Nguyễn Thị Mỹ Dung     | 19/08/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9B  | Tân Tiến    | La Gi                   | 7,00        |          |
| 93  | 191209      | Trương Khả Hân         | 30/04/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Tân An      | La Gi                   | 8,00        |          |
| 94  | 191210      | Đặng Vũ Gia Hân        | 17/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A  | Tân Bình    | La Gi                   | 7,00        |          |
| 95  | 191211      | Nguyễn Thị Bích Hiền   | 14/01/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,1 | Bình Tân    | La Gi                   | 7,50        |          |
| 96  | 191212      | Bùi Khánh Huyền        | 17/10/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A4 | Tân Hải     | La Gi                   | 8,50        |          |
| 97  | 191213      | Võ Ngọc Quỳnh Hương    | 28/04/2009 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 7D  | Tân Bình    | La Gi                   | 7,00        |          |
| 98  | 191214      | Nguyễn Gia Kỳ          | 16/8/2011  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 8,00        |          |
| 99  | 191215      | Nguyễn Trần An Khánh   | 11/07/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9.1 | Tân Thiện   | La Gi                   | 6,00        |          |
| 100 | 191216      | Huỳnh Nguyễn Quỳnh Lam | 01/11/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 6,75        |          |
| 101 | 191217      | Nguyễn Thảo Linh       | 31/12/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 102 | 191218      | Huỳnh Thị Tuyết Mai    | 31/07/2010 | Gia Lai         | Ngữ văn    | 9.1 | Tân Thiện   | La Gi                   | 5,00        |          |
| 103 | 191219      | Nguyễn Thị Trà My      | 02/02/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A  | Tân Bình    | La Gi                   | 6,00        |          |
| 104 | 191220      | Nguyễn Quỳnh Nga       | 06/01/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9,2 | Tân Phước   | La Gi                   | 7,00        |          |
| 105 | 191221      | Bùi Hoàng Bảo Ngân     | 18/11/2011 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8G  | Tân An      | La Gi                   | 8,75        |          |
| 106 | 191222      | Hồ Ngọc Kim Ngân       | 21/4/2011  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 107 | 191223      | Trần Nguyễn Trúc Ngân  | 27/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 9,00        |          |
| 108 | 191224      | Nguyễn Lê Ánh Ngân     | 05/09/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A3 | Tân Hải     | La Gi                   | 8,00        |          |
| 109 | 191225      | Huỳnh Yến Ngọc         | 11/11/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Ngữ văn    | 9B  | Tân Bình    | La Gi                   | 5,50        |          |
| 110 | 191226      | Võ Phan Khánh Ngọc     | 08/08/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9A4 | Tân Hải     | La Gi                   | 6,00        |          |
| 111 | 191227      | Trần Thị Mỹ Nhật       | 06/08/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 8,50        |          |
| 112 | 191228      | Huỳnh Thị Yến Nhi      | 02/04/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9B  | Phước Lộc   | La Gi                   | 9,00        |          |
| 113 | 191229      | Phạm Thị Thanh Nhung   | 07/06/2010 | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 9B  | Phước Lộc   | La Gi                   | 10,50       | Ba       |
| 114 | 191230      | Lê Huỳnh Như           | 22/8/2011  | Bình Thuận      | Ngữ văn    | 8E  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 11,50       | Ba       |
| 115 | 191231      | Nguyễn Ngọc Thiên Phú  | 30/07/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Ngữ văn    | 9A  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 5,50        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 116 | 191232      | Nguyễn Thị Hà      | Phương | 04/01/2010 | Nghệ An    | Ngữ văn    | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 8,00        |          |
| 117 | 191233      | Nguyễn Thu         | Phương | 07/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 8,50        |          |
| 118 | 191234      | Nguyễn Ngọc        | Phượng | 16/05/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8D  | Tân An      | La Gi                   | 7,50        |          |
| 119 | 191235      | Trần Ngọc          | Quý    | 31/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A4 | Tân Hải     | La Gi                   | 5,50        |          |
| 120 | 191236      | Lê Trương Nhã      | Quyên  | 04/06/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Phước Lộc   | La Gi                   | 12,00       | Nhì      |
| 121 | 191237      | Vương Hữu          | Tài    | 04/02/2010 | Ninh Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Tân An      | La Gi                   | 8,25        |          |
| 122 | 191238      | Nguyễn Đào Mai     | Thị    | 22/08/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,2 | Tân Phước   | La Gi                   | 6,50        |          |
| 123 | 191239      | Bùi Nhật Vân       | Thơ    | 26/12/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Tân Tiến    | La Gi                   | 7,00        |          |
| 124 | 191240      | Võ Thị Ngọc        | Thơm   | 03/03/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Phước Lộc   | La Gi                   | 12,00       | Nhì      |
| 125 | 191241      | Trần Ngọc Cẩm      | Thúy   | 29/12/2009 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Tân Tiến    | La Gi                   | 11,75       | Ba       |
| 126 | 191242      | Nguyễn Minh        | Thư    | 03/03/2009 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9.1 | Tân Thiện   | La Gi                   | 4,50        |          |
| 127 | 191243      | Đỗ Khánh           | Thư    | 01/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9B  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 7,00        |          |
| 128 | 191244      | Nguyễn Ngọc Anh    | Thư    | 21/11/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 8,00        |          |
| 129 | 191245      | Đỗ Uyên            | Thy    | 14/03/2011 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 8G  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 8,00        |          |
| 130 | 191246      | Nguyễn Trần Bảo    | Thy    | 19/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9C  | Phước Lộc   | La Gi                   | 12,50       | Nhì      |
| 131 | 191247      | Lê Huỳnh Thùy      | Trang  | 28/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 132 | 191248      | Nguyễn Ngọc Bảo    | Trân   | 17/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 3,75        |          |
| 133 | 191249      | Võ Thị Ngọc        | Trinh  | 18/01/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 7,50        |          |
| 134 | 191250      | Phạm Thị Mỹ        | Trinh  | 07/07/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | Bình Tân    | La Gi                   | 6,50        |          |
| 135 | 191251      | Cao Phạm Hương     | Uyên   | 27/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 8,00        |          |
| 136 | 191252      | Mai Thị Hồng       | Vân    | 22/02/2010 | Thanh Hoá  | Ngữ văn    | 9A4 | Tân Hải     | La Gi                   | 9,00        |          |
| 137 | 191253      | Đặng Quốc          | Vũ     | 17/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A4 | Tân Hải     | La Gi                   | 9,00        |          |
| 138 | 191254      | Nguyễn Thị Thảo    | Vy     | 10/09/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9A  | Tân An      | La Gi                   | 6,50        |          |
| 139 | 191255      | Phạm Võ Tường      | Vy     | 02/02/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9D  | Phước Lộc   | La Gi                   | 8,00        |          |
| 140 | 191256      | Nguyễn Thị Bình    | Yên    | 06/10/2010 | Bình Thuận | Ngữ văn    | 9,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 8,00        |          |
| 141 | 191401      | Mai Kim Tiền       | An     | 27/4/2010  | Bình Thuận | Lịch sử    | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 7,75        |          |
| 142 | 191402      | Nguyễn Ngọc Tuệ    | Anh    | 30/06/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9A  | Tân An      | La Gi                   | 8,00        | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh     | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|------------------------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                        |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 143 | 191403      | Phạm Quỳnh Anh         | 10/7/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 4,75        |          |
| 144 | 191404      | Phạm Hoàng Thiên Ân    | 01/6/2010  | TP. Hồ Chí Minh | Lịch sử    | 9B  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 3,00        |          |
| 145 | 191405      | Ngô Minh Duy           | 15/10/2010 | TP. Hồ Chí Minh | Lịch sử    | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 6,25        |          |
| 146 | 191406      | Vương Trần Thúy Hằng   | 07/01/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 10,00       | Ba       |
| 147 | 191407      | Bùi Đình Bảo Hân       | 18/3/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9B  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 0,25        |          |
| 148 | 191408      | Đặng Huỳnh Bảo Hân     | 14/05/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 7,25        |          |
| 149 | 191409      | Ngô Huỳnh Gia Hân      | 30/6/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 8,00        | Ba       |
| 150 | 191410      | Tân Gia Hân            | 19/4/2010  | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9B  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 151 | 191411      | Nguyễn Thị Hòa         | 09/10/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 1,75        |          |
| 152 | 191412      | Nguyễn Gia Huynh       | 03/12/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8A  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 0,50        |          |
| 153 | 191413      | Nguyễn Đình Khang      | 22/12/2009 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9C  | Tân Bình    | La Gi                   | 7,25        |          |
| 154 | 191414      | Lý Thái Khang          | 02/03/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 5,00        |          |
| 155 | 191415      | Lê Văn Khánh           | 02/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Tân An      | La Gi                   | 3,00        |          |
| 156 | 191416      | Trần Nhật Khoa         | 31/08/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,2 | Tân Phước   | La Gi                   | 10,25       | Ba       |
| 157 | 191417      | Nguyễn Quỳnh Mai       | 30/11/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9B  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 0,75        |          |
| 158 | 191418      | Đỗ Thị Yến My          | 21/07/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 10,50       | Ba       |
| 159 | 191419      | Thái Ngọc Mỹ           | 05/02/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 5,25        |          |
| 160 | 191420      | Nguyễn Bảo Nam         | 22/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9C  | Tân Bình    | La Gi                   | 5,25        |          |
| 161 | 191421      | Nguyễn Hoàng Bảo Nam   | 08/03/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Tân Bình    | La Gi                   | 2,25        |          |
| 162 | 191422      | Trần Bảo Nam           | 28/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Tân Bình    | La Gi                   | 2,25        |          |
| 163 | 191423      | Võ Hồ Bích Ngân        | 31/08/2011 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 8D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 1,00        |          |
| 164 | 191424      | Bùi Duy Nhã            | 08/02/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9,2 | Bình Tân    | La Gi                   | 6,50        |          |
| 165 | 191425      | Mai Hồ Yến Nhi         | 02/5/2010  | Thanh Hóa       | Lịch sử    | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 5,00        |          |
| 166 | 191426      | Trần Thị Thúy Nhung    | 11/12/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9A  | Tân Bình    | La Gi                   | 4,00        |          |
| 167 | 191427      | Nguyễn Hoàng Bảo Quyên | 01/10/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 7,25        |          |
| 168 | 191428      | Nguyễn Ngọc Như Quỳnh  | 13/12/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9G  | Tân An      | La Gi                   | 9,00        | Ba       |
| 169 | 191429      | Phạm Thanh Quỳnh       | 06/11/2010 | Bình Thuận      | Lịch sử    | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 4,00        |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh     |  | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|------------------------|--|------------|------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                        |  |            |            |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 170 | 191430      | Nguyễn Nhật Sang       |  | 18/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1 | Bình Tân    | La Gi                   | 7,00        |          |
| 171 | 191431      | Võ Nguyễn Thanh Tuyền  |  | 28/04/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 6,75        |          |
| 172 | 191432      | Lê Thị Kim Tuyền       |  | 21/01/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 0,50        |          |
| 173 | 191433      | Thạch Thị Thiên Thanh  |  | 21/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9D  | Tân An      | La Gi                   | 3,50        |          |
| 174 | 191434      | Nguyễn Thị Thu Thanh   |  | 20/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 4,25        |          |
| 175 | 191435      | Nguyễn Văn Thời        |  | 16/09/2009 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 2,50        |          |
| 176 | 191436      | Trương Thụy Minh Thư   |  | 07/08/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 4,50        |          |
| 177 | 191437      | Nguyễn Nhật Trọng      |  | 18/03/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,1 | Bình Tân    | La Gi                   | 5,00        |          |
| 178 | 191438      | Võ Tấn Trọng           |  | 01/07/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 3,75        |          |
| 179 | 191439      | Nguyễn Thanh Trúc      |  | 11/12/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 3,00        |          |
| 180 | 191440      | Lê Thanh Vân           |  | 12/04/2011 | Bình Thuận | Lịch sử    | 8,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 1,75        |          |
| 181 | 191441      | Nguyễn Ngọc Yến Vy     |  | 02/05/2010 | Bình Thuận | Lịch sử    | 9B  | Tân Bình    | La Gi                   | 1,00        |          |
| 182 | 191601      | Lê Tuấn Anh            |  | 24/05/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 9,00        |          |
| 183 | 191602      | Nguyễn Diệp Minh Anh   |  | 09/04/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9C  | Tân Tiến    | La Gi                   | 8,25        |          |
| 184 | 191603      | Nguyễn Thị Ánh         |  | 20/10/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Tân Tiến    | La Gi                   | 6,25        |          |
| 185 | 191604      | Nguyễn Thị Ly Băng     |  | 02/08/2011 | Nghệ An    | Địa lí     | 8C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 6,75        |          |
| 186 | 191605      | Cao Phạm Quốc Cường    |  | 07/01/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 9,00        |          |
| 187 | 191606      | Nguyễn Vũ Phương Duyên |  | 27/01/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 8,75        |          |
| 188 | 191607      | Nguyễn Thị Bích Hằng   |  | 20/12/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9C  | Tân Tiến    | La Gi                   | 8,50        |          |
| 189 | 191608      | Nguyễn Đình Huy        |  | 05/12/2011 | Bình Thuận | Địa lí     | 8C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 5,50        |          |
| 190 | 191609      | Lê Thị Ngọc Hương      |  | 24/12/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 7,50        |          |
| 191 | 191610      | Dương Văn Lộc          |  | 24/02/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9B  | Tân Tiến    | La Gi                   | 10,00       |          |
| 192 | 191611      | Nguyễn Hồ Trúc Ly      |  | 13/04/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Tân Tiến    | La Gi                   | 10,00       |          |
| 193 | 191612      | Lương Thị Kim My       |  | 29/08/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9B  | Tân Tiến    | La Gi                   | 10,50       | Ba       |
| 194 | 191613      | Nguyễn Kiều My         |  | 09/6/2010  | Bình Định  | Địa lí     | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 8,00        |          |
| 195 | 191614      | Vũ Thị Trà My          |  | 22/07/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9A  | Tân Tiến    | La Gi                   | 8,25        |          |
| 196 | 191615      | Bùi Thủy Thảo Nguyên   |  | 27/03/2010 | Bình Thuận | Địa lí     | 9,2 | Tân Phước   | La Gi                   | 10,25       | Ba       |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |        | Ngày sinh  | Nơi sinh         | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|--------|------------|------------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |        |            |                  |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 197 | 191616      | Nguyễn Nhật        | Nguyên | 04/08/2011 | TP Hồ Chí Minh   | Địa lí     | 8E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 10,75       | Ba       |
| 198 | 191617      | Nguyễn Thanh       | Nhiên  | 02/02/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9,3 | Bình Tân    | La Gi                   | 10,00       |          |
| 199 | 191618      | Dương Thị Kim      | Nhung  | 09/05/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9A  | Tân Tiến    | La Gi                   | 10,75       | Ba       |
| 200 | 191619      | Lê Thị Yến         | Như    | 04/11/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9C  | Tân Tiến    | La Gi                   | 10,00       |          |
| 201 | 191620      | Phan Ngọc Khánh    | Quỳnh  | 24/01/2011 | Bình Thuận       | Địa lí     | 8,3 | Tân Phước   | La Gi                   | 10,00       |          |
| 202 | 191621      | Nguyễn Hữu Như     | Quỳnh  | 21/01/2010 | TP Hồ Chí Minh   | Địa lí     | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 1,50        |          |
| 203 | 191622      | Huỳnh Đức          | Tân    | 10/02/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 10,00       |          |
| 204 | 191623      | Nguyễn Ngọc Phương | Thảo   | 25/5/2010  | Bình Thuận       | Địa lí     | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 2,50        |          |
| 205 | 191624      | Nguyễn Thị Thanh   | Thảo   | 30/03/2011 | Bình Thuận       | Địa lí     | 8E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 6,50        |          |
| 206 | 191625      | Trần Quốc          | Thịnh  | 14/6/2010  | Bình Thuận       | Địa lí     | 9C  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 7,25        |          |
| 207 | 191626      | Lê Thanh           | Thúy   | 13/04/2011 | Bình Thuận       | Địa lí     | 8D  | Tân An      | La Gi                   | 4,00        |          |
| 208 | 191627      | Hồ Nguyễn Anh      | Thư    | 18/05/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 2,75        |          |
| 209 | 191628      | Trần Vũ Song       | Thư    | 29/06/2011 | Bình Thuận       | Địa lí     | 8C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 8,50        |          |
| 210 | 191629      | Phan Lê Uyên       | Thư    | 29/05/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 6,50        |          |
| 211 | 191630      | Võ Lê Khánh        | Thy    | 14/10/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9A3 | Tân Hải     | La Gi                   | 8,00        |          |
| 212 | 191631      | Bùi Nguyễn Phương  | Trâm   | 08/09/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9A3 | Tân Hải     | La Gi                   | 8,00        |          |
| 213 | 191632      | Nguyễn Thị Ngọc    | Trân   | 17/02/2011 | Bình Thuận       | Địa lí     | 8,3 | Tân Phước   | La Gi                   | 9,25        |          |
| 214 | 191633      | Võ Minh            | Trưởng | 20/03/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9,4 | Bình Tân    | La Gi                   | 10,25       | Ba       |
| 215 | 191634      | Lâm Gia            | Tường  | 23/11/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9E  | Tân An      | La Gi                   | 8,50        |          |
| 216 | 191635      | Trần Hữu           | Văn    | 13/02/2010 | Thừa Thiên - Huế | Địa lí     | 9D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 5,25        |          |
| 217 | 191636      | Huỳnh Võ Quốc      | Việt   | 06/03/2011 | Bình Thuận       | Địa lí     | 8G  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 8,50        |          |
| 218 | 191637      | Trần Nguyễn Bích   | Vy     | 17/05/2011 | Bình Thuận       | Địa lí     | 8D  | Tân An      | La Gi                   | 6,00        |          |
| 219 | 191638      | Nguyễn Ngọc Khánh  | Vy     | 23/01/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 11,50       | Ba       |
| 220 | 191639      | Hà Nguyễn Ngọc     | Vy     | 20/07/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9A3 | Tân Hải     | La Gi                   | 5,75        |          |
| 221 | 191640      | Lê Thị Hải         | Yến    | 16/01/2010 | Bình Thuận       | Địa lí     | 9,2 | Tân Phước   | La Gi                   | 8,00        |          |
| 222 | 191801      | Hoàng Kiều         | Anh    | 18/08/2010 | TP Hồ Chí Minh   | Tiếng Anh  | 9A  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 54,50       | Ba       |
| 223 | 191802      | Hoàng Quỳnh        | Anh    | 08/02/2010 | Bình Thuận       | Tiếng Anh  | 9A2 | Tân Hải     | La Gi                   | 23,50       |          |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh |           | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|--------------------|-----------|------------|-----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                    |           |            |                 |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 224 | 191803      | Nguyễn Hạnh        | Tuyết Anh | 01/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9A4 | Tân Hải     | La Gi                   | 8,50        |          |
| 225 | 191804      | Hồ Bảo             | Đăng      | 25/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 22,50       |          |
| 226 | 191805      | Thái Nguyên        | Hạnh      | 06/10/2011 | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8D  | Tân An      | La Gi                   | 54,00       | Ba       |
| 227 | 191806      | Trần Ngọc Thanh    | Hằng      | 28/05/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 20,50       |          |
| 228 | 191807      | Nguyễn Ngọc Trúc   | Hân       | 15/11/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9D  | Tân An      | La Gi                   | 51,50       | Ba       |
| 229 | 191808      | Nguyễn Gia         | Hân       | 20/02/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8G  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 18,00       |          |
| 230 | 191809      | Phạm Thị Mỹ        | Hoa       | 22/10/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | Phước Lộc   | La Gi                   | 20,00       |          |
| 231 | 191810      | Trần Văn           | Học       | 14/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,2 | Bình Tân    | La Gi                   | 5,00        |          |
| 232 | 191811      | Hồ Gia             | Huy       | 10/04/2010 | TP Hồ Chí Minh  | Tiếng Anh  | 9A  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 26,00       |          |
| 233 | 191812      | Nguyễn Vĩnh        | Huy       | 10/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9D  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 39,50       |          |
| 234 | 191813      | Phan Lê            | Huy       | 19/04/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 11,50       |          |
| 235 | 191814      | Trần Gia           | Khang     | 30/09/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8G  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 19,50       |          |
| 236 | 191815      | Hồ Vân Anh         | Khiêm     | 05/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,2 | Bình Tân    | La Gi                   | 13,00       |          |
| 237 | 191816      | Trần Thuận         | Linh      | 01/11/2012 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 7B  | Tân An      | La Gi                   | 54,50       | Ba       |
| 238 | 191817      | Hoàng Lê           | Minh      | 30/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 50,50       | Ba       |
| 239 | 191818      | Hồ Xuân            | Nghi      | 26/8/2010  | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 31,00       |          |
| 240 | 191819      | Nguyễn Bảo         | Ngọc      | 28/08/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8G  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 22,50       |          |
| 241 | 191820      | Bùi Nguyễn Trúc    | Nhi       | 11/01/2011 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 8D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 42,00       |          |
| 242 | 191821      | Khuong Thị Quỳnh   | Như       | 07/05/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | Phước Lộc   | La Gi                   | 29,00       |          |
| 243 | 191822      | Nguyễn Ngọc Ty     | Ny        | 11/9/2010  | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9D  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 14,50       |          |
| 244 | 191823      | Khuong Hoàng       | Phát      | 19/02/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 45,50       | Ba       |
| 245 | 191824      | Trần Minh          | Phúc      | 23/02/2011 | TP Hồ Chí Minh  | Tiếng Anh  | 8G  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 29,50       |          |
| 246 | 191825      | Ngô Quỳnh          | Phương    | 02/08/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9B  | Tân An      | La Gi                   | 40,50       |          |
| 247 | 191826      | Đỗ Lê              | Sơn       | 01/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,1 | Tân Phước   | La Gi                   | 25,00       |          |
| 248 | 191827      | Đinh Văn           | Tiền      | 20/08/2010 | Quảng Trị       | Tiếng Anh  | 9,2 | Bình Tân    | La Gi                   | 11,50       |          |
| 249 | 191828      | Võ Trung           | Toàn      | 23/01/2010 | Bình Thuận      | Tiếng Anh  | 9,2 | Bình Tân    | La Gi                   | 10,50       |          |
| 250 | 191829      | Nguyễn Ngọc Hương  | Thảo      | 07/6/2011  | TP. Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 8B  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 64,50       | Nhì      |

| STT | Số báo danh | Họ và tên thí sinh                    | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Môn dự thi | Lớp | Trường THCS | Huyện/thị xã/ thành phố | Kết quả thi |          |
|-----|-------------|---------------------------------------|------------|----------------|------------|-----|-------------|-------------------------|-------------|----------|
|     |             |                                       |            |                |            |     |             |                         | Điểm thi    | Xếp giải |
| 251 | 191830      | Nguyễn Thị Anh           Thư          | 22/06/2011 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 8C  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 6,00        |          |
| 252 | 191831      | Nguyễn Trần Bảo           Thy         | 03/03/2010 | TP Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 18,50       |          |
| 253 | 191832      | Bùi Triệu                       Triệu | 15/02/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9A  | Phước Hội 1 | La Gi                   | 18,50       |          |
| 254 | 191833      | Hoàng Bảo                    Uyên     | 27/01/2010 | TP Hồ Chí Minh | Tiếng Anh  | 9E  | Phước Hội 2 | La Gi                   | 27,50       |          |
| 255 | 191834      | Nguyễn Dương Ái           Vy          | 31/10/2010 | Bình Thuận     | Tiếng Anh  | 9G  | Tân An      | La Gi                   | 42,50       |          |

*Bình Thuận, ngày 25 tháng 3 năm 2025*  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI**

**Nguyễn Văn Thạch**